



**CẢI CÁCH KINH TẾ NHẪM BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ
HIỆU QUẢ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ
CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM**



HÀ NỘI, 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, các thảo luận chính sách đã tập trung nhiều hơn vào rủi ro “bẫy thu nhập trung bình” của Việt Nam. Để xử lý hữu hiệu rủi ro này, một định hướng quan trọng là thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với cải thiện năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế. Định hướng này càng cấp bách hơn trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang chuyển biến nhanh trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là gắn với chuyên đổi số. Theo đó, vai trò của nâng cao năng lực khoa học-công nghệ nói chung và năng lực nghiên cứu và triển khai nói riêng ngày càng được đề cao. Các giải pháp cả về phía cầu và phía cung đều đã được cân nhắc, triển khai và cập nhật nhằm thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Trong đó, bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT) được coi là một trụ cột quan trọng nhằm phát huy quyền tài sản từ hoạt động nghiên cứu, cũng như góp phần hoàn thiện khung pháp lý cho việc thương mại hóa các sản phẩm khoa học-công nghệ.

Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và biến động của các chuỗi cung ứng toàn cầu trong những năm gần đây càng đòi hỏi phải liên kết hiệu quả và quản trị rủi ro giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng. Theo đó, bảo đảm niềm tin và cơ sở để xử lý các tranh chấp liên quan đến SHTT là những điều kiện cần thiết, bên cạnh các yếu tố khác. Ngay cả hệ thống bảo hộ SHTT cũng đã ứng dụng nhiều hơn các thành tựu của công nghệ số, chẳng hạn như công nghệ chuỗi khối (blockchain), v.v. Trong bối cảnh ấy, dù cách tiếp cận đối với bảo hộ SHTT chỉ ở mức phù hợp với cam kết quốc tế hay vượt tới những thông lệ quốc tế mới vượt qua cả cam kết quốc tế, Việt Nam vẫn cần thêm những cải cách cả trực tiếp và hỗ trợ cho hoạt động bảo hộ SHTT.

Báo cáo “Cải cách kinh tế nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ hiệu quả trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số ở Việt Nam” được thực hiện nhằm: (i) Nghiên cứu, cập nhật những quy định về bảo hộ SHTT ở Việt Nam; (ii) Rà soát, phân tích các nội dung cam kết trực tiếp về SHTT trong một số điều ước quốc tế của Việt Nam, mà trọng tâm là các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới; (iii) Phân tích yêu cầu hoàn thiện quy định về bảo hộ SHTT ở Việt Nam nhằm hỗ trợ chuyển đổi số; (iv) Phân tích một số thách thức đối với yêu cầu sửa đổi các quy định về bảo hộ SHTT phù hợp với các cam kết quốc tế; và (v) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế và hệ thống chính sách, pháp luật) nhằm tăng cường bảo hộ SHTT gắn với bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số ở Việt Nam.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã hỗ trợ quá trình xây dựng, xuất bản và công bố Báo cáo. Nhóm tác giả đặc biệt cảm ơn TS. Nguyễn Thị Thu Trang, TS. Võ Trí Thành, TS. Phan Vinh Quang

và TS. Phạm Thu Hiền đã có những đóng góp rất quý báu để hoàn thiện Báo cáo.

Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Trần Thị Hồng Minh chủ trì, với sự tham gia của Nguyễn Anh Dương, Lê Mai Anh, Trần Bình Minh, Đỗ Thị Lê Mai, Phạm Thiên Hoàng, và Nguyễn Thị Linh Hương. Các tư vấn đóng góp nội dung cho báo cáo là PGS. TS Ngô Quang Minh, Đoàn Thị Mai, Bùi Văn Quế, Đào Chiến Thắng, Nguyễn Thị Minh Trang, và Nguyễn Xuân Lan.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không đại diện cho quan điểm chính thức của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	1
1. Sự cần thiết	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	4
3. Khung khổ phân tích.....	5
4. Phương pháp nghiên cứu	5
5. Cấu trúc của Báo cáo	6
I. MỘT SỐ KHÁI QUÁT CHUNG VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ	7
1. Khái niệm sở hữu trí tuệ	7
2. Lịch sử và thực tiễn SHTT trên thế giới và Việt Nam	12
2.1. <i>Lịch sử và thực tiễn SHTT trên thế giới</i>	12
2.2. <i>Lịch sử và thực tiễn SHTT ở Việt Nam</i>	14
II. QUY ĐỊNH VỀ SHTT TRONG CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VÀ LUẬT PHÁP VIỆT NAM.....	17
1. Quy định của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO).....	17
1.1. <i>Lịch sử gia nhập WIPO của Việt Nam</i>	19
1.2. <i>Các điều ước về SHTT mà Việt Nam đã tham gia trong WIPO</i>	19
2. Quy định về sở hữu trí tuệ trong BTA.....	21
3. Quy định về sở hữu trí tuệ trong TRIPS/WTO.....	26
3.1. <i>Những nghĩa vụ chung</i>	27
3.2. <i>Một số cam kết cụ thể</i>	27
4. Quy định về sở hữu trí tuệ trong CPTPP	34
5. Quy định về sở hữu trí tuệ trong EVFTA.....	39
6. Hệ thống sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.....	43
6.1. <i>Chính sách, pháp luật về SHTT</i>	44
6.2. <i>Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống sở hữu trí tuệ</i>	54
7. So sánh các cam kết quốc tế và pháp luật hiện hành về quyền SHTT của Việt Nam.....	58
7.1. <i>Về QTG, QLQ</i>	59
7.2. <i>Về quyền sở hữu công nghiệp</i>	60
7.3. <i>Về thực thi bảo hộ quyền SHTT</i>	63
II. THỰC TRẠNG THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA VIỆT NAM	64
1. Thực trạng bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam	64

1.1. Hoạt động xác lập quyền.....	64
1.2. Hoạt động bảo vệ quyền SHTT.....	71
1.3. Khó khăn, thách thức đối với bảo hộ SHTT ở Việt Nam.....	76
1.4. Môi trường chính sách cho khu vực tư nhân tham gia đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.....	77
2. Nhìn nhận về ý nghĩa của bảo hộ SHTT đối với phát triển kinh tế.....	84
2.1. Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội.....	84
2.2. Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế.....	85
2.3. Gia tăng nguồn tri thức cho xã hội và bảo đảm cơ hội thụ hưởng của người dân đối với các thành quả đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực.....	86
3. Những yêu cầu đối với pháp luật về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.....	87
3.1. Những yêu cầu chung đặt ra cho việc hoàn thiện chính sách, pháp luật SHTT ở Việt Nam.....	87
3.2. Yêu cầu đối với pháp luật về sở hữu trí tuệ từ nhu cầu và xu hướng hội nhập kinh tế và phát triển kinh tế số trên thế giới.....	90
3.3. Yêu cầu đảm bảo cân bằng lợi ích và đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh khi sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ.....	91
3.4. Một số yêu cầu đối với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ.....	95
III.KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	101
1. Về cải thiện chất lượng của hệ thống SHTT tại Việt Nam.....	101
2. Về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.....	102
3. Về thông tin sở hữu công nghiệp.....	103
4. Thu hẹp các hành vi xâm phạm quyền SHTT bị xử lý bằng biện pháp hành chính.....	103
5. Về giải quyết xung đột giữa nhãn hiệu với QTG và các đối tượng quyền SHCN khác có trước.....	104
6. Một số giải pháp khác.....	105
KẾT LUẬN.....	107
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	109

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Khung khổ phân tích.....	5
Hình 2: Các đặc điểm của đối tượng SHTT.....	9
Hình 3: Hệ thống các cơ quan nhà nước về SHTT.....	55
Hình 4: Số lượng đơn đăng ký sáng chế chia theo nhóm đối tượng chủ đơn, 2010-2020	65
Hình 5: Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo đối tượng chủ đơn nước ngoài và Việt Nam, 2010-2020.....	66
Hình 6: Số lượng đơn đăng ký sáng chế của người nộp đơn Việt Nam theo chủ thể, 2010-2020	68
Hình 7: Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích của người nộp đơn Việt Nam theo chủ thể, 2010-2020	68
Hình 8: Sự gia tăng tổng số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của các nước có đơn nộp nhiều nhất, 2010 - 2020	69
Hình 9: Số lượng thông tin phản ánh trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT năm 2020	74
Hình 10: Xếp hạng GII và một số chỉ số thành phần của Việt Nam	84

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Phân biệt quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp	8
Bảng 2: Quy định chuyển tiếp trong BTA.....	22
Bảng 3: So sánh cam kết về SHTT trong EVFTA và CPTPP	42

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 1: Tổng hợp các điều khoản của TPP tạm hoãn thực hiện trong CPTPP ...	34
Hộp 2: Công nhận QTG trong pháp luật Việt Nam.....	47
Hộp 3: Mục tiêu phát triển hệ thống SHTT Việt Nam đến năm 2030	53
Hộp 4: Sáng kiến “áo chống sốc nhiệt trong phòng dịch”.....	67
Hộp 5: Chi phí tốn kém cho vụ tranh chấp SHTT liên quan đến tác phẩm Thần đồng đất Việt.....	75
Hộp 6: Doanh nghiệp được bảo hộ SHTT: doanh thu và lợi nhuận cao hơn	84
Hộp 7: Chỉ dẫn địa lý giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam.....	85
Hộp 8: Kiến nghị của Ủy ban Năng suất Australia về xây dựng các nguyên tắc, thông lệ tốt cho đàm phán quốc tế về SHTT	99
Hộp 9: Australia đã thu hẹp khoảng cách về giới trong phát minh	105

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AI	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)
BTA	Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ (Viet Nam-United States Bilateral Trade Agreement)
CĐS	Chuyển đổi số
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
COVID-19	Virus Corona 2019
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
EU	Liên minh châu Âu (European Union)
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (European Union-Viet Nam Free Trade Agreement)
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do (Free Trade Agreement)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
GII	Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu (Global Innovation Index)
KDCN	Kiểu dáng công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KTS	Kinh tế số
MFN	Đối xử tối huệ quốc
MUTRAP	Dự án hỗ trợ chính sách thương mại đa biên (Multilateral Trade Policy Assistance Project)
NSNN	Ngân sách nhà nước
NT	Đối xử quốc gia
QLQ	Quyền liên quan
QTG	Quyền tác giả
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement)
RMI	Bảo hộ thông tin quản lý quyền (Rights Management Information)
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
STEM	Khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học
TMĐT	Thương mại điện tử
TPM	Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (Technological Protection Measure)
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific

	Partnership Agreement)
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights)
UN	Liên hợp quốc (United Nations)
VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc (Viet Nam-Korea Free Trade Agreement)
WCT	Hiệp ước WIPO về Bản quyền (WIPO Copyright Treaty)
WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (World Intellectual Property Organization)
WPPT	Hiệp ước WIPO về Biểu diễn và Bản ghi âm (WIPO Performances and Phonograms Treaty)
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kể từ khi bắt đầu Đổi Mới vào năm 1986, Việt Nam đã tiến hành những cải cách kinh tế toàn diện. Việt Nam đã đạt được hàng loạt những thành tựu về kinh tế và xã hội. Tăng trưởng kinh tế cao và được duy trì liên tục ở mức trung bình 7%/năm trong giai đoạn 1990-2010, 6,1%/năm giai đoạn 2011-2016 và 7%/năm giai đoạn 2017-2019. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với một loạt thách thức như: (i) đại dịch COVID-19 kéo dài, khiến nền kinh tế trì trệ, suy giảm tăng trưởng còn 2,91% năm 2020 và 2,58% năm 2021; (ii) mô hình kinh tế dựa trên lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên đang mất dần lợi thế cạnh tranh và giảm dần dư địa; (iii) nguy cơ bị mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình; và (iv) nguy cơ già hóa dân số. Những thách thức này đòi hỏi Việt Nam tìm ra những mô hình tăng trưởng mới cho nền kinh tế.
2. CMCN 4.0 trên nhiều lĩnh vực đặt ra yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với cải thiện năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế. Nghị quyết số 100/NQ-CP của Chính phủ năm 2016 về Chương trình hành động trong nhiệm kỳ 2016-2021 đã đề ra nhiệm vụ cần phải nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động khoa học công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia, nhấn mạnh yêu cầu chú trọng sở hữu trí tuệ. Chính phủ đã tiếp tục ban hành Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành về đổi mới sáng tạo; Nghị quyết 50/NQ-CP của Chính phủ năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Theo đó, một nhiệm vụ quan trọng là hoàn thiện pháp luật về SHTT, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra.
3. Tương tác giữa hội nhập kinh tế quốc tế với việc hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về SHTT là một nội dung quan trọng, phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế của nhà nước (tại Nghị quyết 01/NQ-CP về mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại, đặc biệt là các hiệp định thế hệ mới như CPTPP và EVFTA). Các hiệp định mới bao gồm những quy định chặt chẽ và gắt gao về SHTT mà Việt Nam phải tuân thủ, yêu cầu Việt Nam phải sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ để phù hợp với các cam kết quốc tế.
4. Việc sửa đổi, bổ sung pháp luật về SHTT không chỉ có ý nghĩa đối với hội nhập quốc tế mà còn đối với công cuộc chuyển đổi số của đất nước.

Nền kinh tế số đòi hỏi Nhà nước phải có các biện pháp bảo vệ quyền SHTT, đặc biệt đối với các sản phẩm hàng hóa được mua bán qua kênh thương mại điện tử, các sản phẩm kỹ thuật số khi mà chúng dễ bị sao chép và phát tán trên internet. Ngoài ra, các quy định về SHTT được cải thiện sẽ thúc sự phát triển của các công nghệ của cuộc CMCN 4.0 như AI, blockchain, dữ liệu lớn,...

5. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật SHTT không chỉ dừng lại ở mục tiêu đáp ứng các yêu cầu của các FTA Việt Nam đang tham gia. Xa hơn, sửa đổi Luật SHTT để chuẩn bị cho nền kinh tế trong nước trước những thay đổi sẽ diễn ra rất nhanh và mạnh trong thời gian tới cả trên lĩnh vực hội nhập và chuyển đổi số. Sự nổi lên của xu hướng hợp tác về kinh tế số gắn chặt yếu tố thương mại và phát triển kinh tế số cho các quốc gia tham gia hiệp định. Việc cải thiện các nền tảng cơ bản của kinh tế số (như các quy định về dòng lưu chuyển dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, AI, blockchain, FinTech...) song song với bổ sung và nâng cấp pháp luật về SHTT một cách nhanh chóng, triệt để và có tầm nhìn chiến lược là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.
6. Các vấn đề về SHTT cần cách tiếp cận đa chiều. Bên cạnh những mặt tích cực trong bảo hộ quyền tác giả, quyền sáng chế, sở hữu công nghiệp, giúp tạo động lực sáng tạo, việc bảo hộ quá đà cũng có khả năng gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cạnh tranh. Các nguyên tắc và quy định của pháp luật cạnh tranh cũng nên làm cơ sở tham chiếu cho luật sở hữu trí tuệ, đảm bảo cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ và các thành phần khác trong nền kinh tế.
7. Chương I tổng thuật khái niệm và khung lý thuyết liên quan đến SHTT. Theo Điều 2 (VIII) của Công ước WIPO ngày 14/7/1967, SHTT được định nghĩa là các quyền liên quan tới: Các tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật và tác phẩm khoa học; Buổi biểu diễn của các nghệ sĩ, bản ghi âm (thu âm), chương trình phát thanh, truyền hình; Sáng chế thuộc mọi lĩnh vực với sự nỗ lực sáng tạo của con người, xem thêm bằng sáng chế; Kiểu dáng công nghiệp; Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại và chỉ dẫn thương mại, thương hiệu, biểu trưng; Quyền bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh; và tất cả các quyền khác liên quan đến hoạt động trí tuệ của con người trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.
8. Đối tượng SHTT có tính sáng tạo, vô hình, dễ bị xâm phạm, và chịu các cơ chế bảo hộ khác nhau theo từng phạm vi lãnh thổ nhất định. Bởi vậy, quyền SHTT chịu giới hạn về không gian (lãnh thổ), thời gian (thời hạn

bảo hộ), quyền và lợi ích chính đáng của người khác (cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền và lợi ích xã hội), và các nghĩa vụ của chủ sở hữu.

9. Pháp luật về quyền SHTT đã có lịch sử khoảng 40 năm phát triển tại Việt Nam. Ban đầu, quyền SHTT chỉ được thể hiện dưới dạng pháp lệnh, bảo hộ quyền SHTT đơn thuần mang tính hành chính. Sau đó, pháp luật về SHTT đã được lồng ghép trong Bộ luật dân sự 1995 và 2005, và mở rộng phạm vi đối tượng được bảo vệ quyền SHTT. Năm 2005 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển pháp luật về SHTT khi luật riêng về SHTT được ra đời (Luật số 50/2005) hệ thống hóa lại các quy định về SHTT đang nằm rải rác tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Từ năm 2005 đến nay, bên cạnh việc thường xuyên sửa đổi Luật (năm 2009, 2019 và dự thảo 2021), Việt Nam còn có những bước tiến lớn thúc đẩy cải thiện môi trường cho đổi mới sáng tạo và bảo hộ tài sản trí tuệ (Nghị quyết 19NQ-CP năm 2014 và Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019).
10. Chương II rà soát các cam kết và điều ước quốc tế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại và tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên như WIPO, Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA); Hiệp định của WTO về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS); CPTPP và EVFTA. Yêu cầu bảo hộ về SHTT của các hiệp định thương mại ngày một gia tăng và có tính ràng buộc hơn. Theo đó, một yêu cầu cấp bách là cần có những tầm nhìn xa hơn trong việc sửa Luật sở hữu trí tuệ.
11. Chương II hệ thống lại đầy đủ quá trình phát triển của pháp luật SHTT, tầm nhìn chiến lược đến 2030 và các cơ quan, hệ thống SHTT. Ở Việt Nam, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT phân thành 3 nhánh. Nhánh thứ nhất về quyền tác giả, quyền liên quan do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý. Nhánh thứ hai về sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Nhánh thứ ba do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý về quyền đối với giống cây trồng. Các cơ quan bảo vệ quyền SHTT gồm có Tòa án (chuyên về biện pháp hình sự, dân sự) và các cơ quan hành chính nhà nước như thanh tra chuyên ngành, quản lý thị trường, cơ quan công an, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, hải quan, biên phòng (biện pháp hành chính).
12. So sánh giữa các cam kết quốc tế và pháp luật SHTT tại Việt Nam cho thấy các quy định hiện hành của Việt Nam đã cơ bản phù hợp với các quy định về thực thi quyền theo các điều ước quốc tế. Tuy nhiên do tầm bao phủ rộng và mức độ phức tạp của các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia nói chung và tại hai FTA thế hệ mới nói riêng (CPTPP và EVFTA),

“độ chênh” trong các cam kết quốc tế và các quy định nội luật về quyền SHTT là điều không tránh khỏi cho dù Việt Nam đã nỗ lực nhiều trong việc sửa đổi các quy định luật pháp trong nước để đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế. Các điểm khác biệt này được báo cáo phân tích theo ba nhóm (i) QTG, QLQ; (ii) quyền SHCN; và (iii) về thực thi bảo hộ quyền SHTT.

13. Chương III phân tích thực trạng thi hành Luật sở hữu trí tuệ và những yêu cầu đối với sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Thực trạng thi hành Luật sở hữu trí tuệ phần nào cho thấy sự quan tâm chưa đúng mức của khối doanh nghiệp, các trường đại học và viện nghiên cứu đối với lĩnh vực này, thể hiện ở số lượng ít ỏi đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích mỗi năm. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp vẫn thiếu ý thức bảo hộ nhãn hiệu của mình tại các thị trường quốc tế (như vụ việc Café Trung Nguyên phải mua lại thương hiệu của mình tại thị trường Mỹ hoặc nhãn hiệu gạo ST25 bị mất tại thị trường Úc). Những xu hướng này cho thấy một số hàm ý quan trọng. *Thứ nhất*, cách tiếp cận của một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam theo hướng sao chép, bắt chước các sáng chế, giải pháp hữu ích của các đối tác nước ngoài sẽ khó có thể có hiệu quả bền vững, thậm chí không phát huy được tác dụng ngay cả trong ngắn hạn. *Thứ hai*, doanh nghiệp Việt Nam cần có cách tiếp cận bài bản hơn đối với đối mới sáng tạo nói chung và phát triển, nắm giữ các sáng chế, giải pháp hữu ích nói riêng. *Thứ ba*, bản thân doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tiếp thu kinh nghiệm từ chính các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam, qua đó chủ động hơn trong việc đăng ký bảo hộ SHTT ở các thị trường nước ngoài.
14. Về xử lý các tranh chấp phát sinh đối với quyền SHTT, nhiều vụ việc đã được xử phạt hành chính, tập trung chủ yếu ở hàng nhái, hàng giả về nhãn hiệu hoặc vi phạm kiểu dáng công nghiệp. Tuy nhiên, số tiền xử phạt hành chính tương đối thấp và chưa thực sự đủ sức răn đe các đối tượng vi phạm luật SHTT. Đối với các biện pháp xử lý dân sự và hình sự, từ 01/7/2006 đến 30/9/2016, các tòa án nhân dân đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 168 vụ, trong đó có 158 vụ tranh chấp về QTG, 10 vụ tranh chấp quyền SHCN, tập trung chủ yếu vào tranh chấp QTG. Tuy nhiên, xử lý hình sự và dân sự tương đối tốn kém thời gian và công sức. Do vậy, Báo cáo đề xuất cần nhắc đưa các vụ việc dân sự thông qua một nền tảng trực tuyến để làm tăng động lực yêu cầu bảo vệ quyền SHTT cho các chủ thể yếu thế.
15. Bảo hộ SHTT tại Việt Nam gặp phải một số khó khăn như: (i) các hiệp định FTA thế hệ mới đã đặt ra một số cam kết quốc tế cao hơn, hoặc hoàn

toàn mới so với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; (ii) cách tiếp cận hoàn thiện pháp luật về bảo hộ SHTT chưa thể hiện sự chủ động rõ nét, chủ yếu bám sát lộ trình và mức độ cam kết, thay vì chuẩn bị sớm và/hoặc mở cửa sâu hơn so với các cam kết quốc tế; (iii) công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT nói chung và các nội dung hội nhập kinh tế quốc tế cho doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân, tổ chức về cơ bản mới chỉ đạt số lượng và hình thức, nhưng hiệu quả chưa cao; (iv) hoạt động thực thi quyền SHTT chưa hiệu quả và còn nhiều bất cập.

16. Những khó khăn đối với bảo hộ SHTT có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. *Về nguyên nhân khách quan*, SHTT là lĩnh vực liên quan đến nhiều bộ, ngành và cần phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc xây dựng văn bản để đảm bảo tính thống nhất, nhưng quan hệ phối hợp giữa các cơ quan chưa thực sự chặt chẽ. *Về nguyên nhân chủ quan*, nguồn nhân lực và vật lực của các bộ, ngành để thực hiện các nhiệm vụ nội luật hóa về SHTT còn hạn chế, trong khi khối lượng công việc lớn.
17. Một yêu cầu đặt ra cho sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ là phải giúp tiếp cận, nắm bắt được các xu hướng hội nhập đang diễn ra trên thế giới. Trong đó có xu hướng hợp tác về kinh tế số. Mặc dù mới hình thành từ năm 2020, các hiệp định hợp tác về kinh tế số đã nhận được rất nhiều sự chú ý từ các quốc gia. Dù chưa tham gia các hiệp định hợp tác về kinh tế số, Việt Nam cũng cần suy nghĩ đến việc sửa Luật sở hữu trí tuệ theo hướng “đón đầu” xu hướng hợp tác quốc tế này để hạn chế tình trạng bị động, thiếu chuẩn bị nếu sau này Việt Nam có đàm phán hoặc tham gia các hiệp định đối tác về kinh tế số như các quốc gia đi trước. Song song với đó, Việt Nam cần lưu tâm đến bảo vệ cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền SHTT và lợi ích xã hội, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, đặc biệt ưu tiên phát triển kinh tế và nâng cao dân trí, vì Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển, thay vì tập trung bảo hộ quá gắt gao quyền của một nhóm nhỏ.
18. Báo cáo đưa ra 04 nhóm kiến nghị chính sách đối với sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ. *Thứ nhất*, cách tiếp cận đối với việc sửa đổi, bổ sung Luật SHTT cần hướng tới nội luật hóa sớm hơn và cao hơn so với các cam kết quốc tế để tạo động lực cho doanh nghiệp và thích ứng với môi trường chuyển đổi số. *Thứ hai*, cần nâng cao năng lực và ý thức bảo hộ SHTT cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân (đặc biệt là ở nước ngoài). *Thứ ba*, cần vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến trong việc xử lý dân sự các tranh chấp liên quan đến quyền SHTT để giảm chi phí cho doanh nghiệp và cá nhân. *Thứ tư*, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành

chính trong quản lý SHTT. Cần tính đến khả năng hợp nhất một số cơ quan quản lý SHTT, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan này (như ứng dụng công nghệ blockchain).

GIỚI THIỆU

1. Sự cần thiết

Kể từ khi bắt đầu Đổi Mới vào năm 1986, Việt Nam đã tiến hành những cải cách kinh tế toàn diện. Việt Nam đã đạt được hàng loạt những thành tựu về kinh tế và xã hội. Tăng trưởng kinh tế cao và được duy trì liên tục ở mức trung bình 7%/năm trong giai đoạn 1990-2010, 6,1%/năm giai đoạn 2011-2016 và 7%/năm giai đoạn 2017-2019. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với một loạt thách thức như: (i) đại dịch COVID-19 kéo dài, khiến nền kinh tế trì trệ và có khả năng kéo theo suy thoái nếu không có giải pháp sớm phục hồi và phát triển kinh tế (trong các năm 2020 và 2021, GDP của Việt Nam chỉ tăng tương ứng 2,91% và 2,58%); (ii) mô hình kinh tế dựa trên lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên đang mất dần lợi thế cạnh tranh; (iii) nguy cơ bị mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình; và (iv) nguy cơ già hóa dân số. Những thách thức này đòi hỏi Việt Nam phải đẩy nhanh việc tìm kiếm mô hình tăng trưởng mới cho nền kinh tế.

Những rủi ro, thách thức nói trên (trừ khó khăn do đại dịch COVID-19) đều đã được nhận diện từ trước năm 2020. Theo đó, một định hướng quan trọng là thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với cải thiện năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế. Định hướng này càng cấp bách hơn trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang chuyển biến nhanh trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là gắn với chuyển đổi số (CDS). Theo đó, vai trò của nâng cao năng lực khoa học-công nghệ nói chung và năng lực nghiên cứu và triển khai nói riêng ngày càng được đề cao. Các giải pháp cả về phía cầu và phía cung đều đã được cân nhắc, triển khai và cập nhật nhằm thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Nghị quyết số 100/NQ-CP của Chính phủ năm 2016 về Chương trình hành động trong nhiệm kỳ 2016-2021 đã đề ra nhiệm vụ: “*Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách mang tính chất đột phá nhằm tận dụng các cơ hội phát triển khoa học công nghệ của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư*”, trong đó nhấn mạnh yêu cầu phải chú trọng “*sở hữu trí tuệ*” (SHTT), bên cạnh những trọng tâm khác về dịch vụ chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã nhấn mạnh yêu cầu về phát triển kinh

tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, trong đó cụ thể hóa các nhiệm vụ cho các Bộ, ngành về hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Nghị quyết 50/NQ-CP của Chính phủ năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0 đã cụ thể hóa hơn nữa với một nhóm nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia CMCN 4.0 và quá trình chuyển đổi số quốc gia. Theo đó, một nhiệm vụ quan trọng là hoàn thiện pháp luật về SHTT, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra.

Tương tác giữa hội nhập kinh tế quốc tế với việc hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về SHTT cũng là một nội dung nhận được nhiều sự quan tâm. Một trong những quan điểm của Chính phủ đối với phát triển kinh tế được quy định tại Nghị quyết 01/NQ-CP năm 2021 là mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại, mà trọng tâm là các FTA thế hệ mới. Các hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA (đã đi vào thực hiện) và RCEP¹ đều được đánh giá có thể mang lại nhiều cơ hội tăng trưởng đáng kể cho Việt Nam, thông qua việc trực tiếp cải thiện tiếp cận các thị trường xuất khẩu, thu hút thêm đầu tư và đẩy nhanh cải cách trong nước. Tuy nhiên, các FTA thế hệ mới này bao gồm nhiều cam kết có tính ràng buộc mà Việt Nam phải tuân thủ. Một lĩnh vực quan trọng của các cam kết đó là SHTT. Mức độ cam kết về SHTT trong CPTPP và EVFTA được đánh giá là cao hơn đáng kể so với WTO/TRIPS. Trong bối cảnh đó, Việt Nam phải bổ sung, sửa đổi pháp luật và các quy định về SHTT để phù hợp với các cam kết quốc tế. Mặc dù các quy định về SHTT trong CPTPP và EVFTA đã và đang được áp dụng theo lộ trình đối với Việt Nam, nhưng việc rà soát một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật về SHTT đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực khẩn trương tiến hành các nghiên cứu, soạn thảo, sửa đổi luật và các quy định liên quan.

Việc sửa đổi, bổ sung pháp luật về SHTT không chỉ có ý nghĩa đối với hội nhập quốc tế mà còn đối với công cuộc CĐS của đất nước. Nền kinh tế số đòi hỏi Nhà nước phải có các biện pháp bảo vệ quyền SHTT, đặc biệt đối với các sản phẩm hàng hóa được mua bán qua kênh thương mại điện tử, các sản phẩm kỹ thuật số khi mà chúng dễ bị sao chép và phát tán trên internet. Ngoài ra, các quy định chặt chẽ hơn về SHTT sẽ thúc đẩy sự phát triển của các công

¹ Hiệp định này đã đi vào thực hiện kể từ ngày 01/01/2022.

nghe của cuộc CMCN 4.0 như AI, blockchain, dữ liệu lớn,... Việc đẩy nhanh quá trình đăng ký sáng chế (cùng với những đền bù hợp lý nếu quá trình này bị chậm trễ do những yếu tố phi khách quan) và thực thi hữu hiệu việc bảo vệ quyền đối với sáng chế sẽ giúp bảo vệ tính mới của sáng chế và tạo động lực cho việc nghiên cứu và phát triển các công nghệ phức tạp trong nước. Ở một chừng mực khác, hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về bảo hộ SHTT – dù chỉ ở mức nhất quán so với cam kết trong các điều ước quốc tế, hay vượt qua các cam kết quốc tế để hướng tới những thông lệ mới – sẽ có ý nghĩa quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế gắn với CDS ở Việt Nam.

Trên thực tế, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực hoàn thiện các quy định pháp luật trong nước về SHTT để bảo đảm tương thích với các cam kết quốc tế. Các mốc quan trọng nhất của việc hoàn thiện các quy định này đều gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể là việc đàm phán và ký kết Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA), gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Kể từ ngày CPTPP chính thức có hiệu lực (ngày 14/1/2019), Việt Nam đã tuân thủ ngay một số cam kết mới về SHTT. Cục Sở hữu trí tuệ đã ban hành Thông báo số 1926/TB-SHTT ngày 01/02/2019 về việc thực hiện một số quy định mới về SHTT. Ngày 14/6/2019, Quốc hội đã thông qua Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi. Tuy nhiên, theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội đến năm 2022, Luật Sở hữu trí tuệ vẫn phải tiếp tục được cập nhật, sửa đổi để bổ sung thêm các quy định liên quan phù hợp với các cam kết quốc tế. Đồng thời, việc xây dựng năng lực cho các công ty để thích ứng với các tiêu chuẩn SHTT mới vẫn là yếu tố quan trọng. Nhiều nghiên cứu khác nhau (chẳng hạn như CIEM 2020) khẳng định việc tăng cường bảo vệ quyền SHTT có ý nghĩa quan trọng và cần thiết trong bối cảnh COVID-19, chẳng hạn như để phát triển nền kinh tế kỹ thuật số.

Bên cạnh đó, kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc sửa đổi và bổ sung pháp luật về SHTT có thể sẽ có những tác động tích cực đối với các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Chẳng hạn, một số cuộc khảo sát và nghiên cứu đã cho thấy số lượng phụ nữ kinh doanh trực tuyến ngày càng tăng và, do đó, có thể gặp rủi ro bất lợi trong việc bảo vệ các tài sản trí tuệ của mình trên môi trường mạng. Ở một chừng mực khác, gia tăng hiệu lực và hiệu quả bảo hộ SHTT có thể tạo thêm động lực cho các doanh nhân, chuyên gia nữ trong việc kiên trì theo đuổi các phát minh, sáng kiến về khoa học-công nghệ. Luật SHTT có thể bảo vệ công sức sáng tạo của họ, do đó giúp nâng cao quyền lợi kinh tế cho các doanh nhân nữ.

Với những góc nhìn ấy, việc tiếp cận hoàn thiện khung pháp lý về SHTT, mà trực tiếp nhất là Luật SHTT, không nên dừng lại ở mục tiêu đáp ứng một cách đầy đủ (và cứng nhắc) các yêu cầu của các hiệp định thương mại tự do

(FTA) mà Việt Nam đang tham gia. Thay vào đó, việc sửa đổi Luật SHTT cần đi kèm với những nhìn nhận rộng hơn để chuẩn bị cho nền kinh tế trong nước trước bối cảnh có thể thay đổi nhanh và mạnh trong thời gian tới, đặc biệt trên các lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế và CDS. Sự nổi lên của xu hướng hợp tác về kinh tế số (KTS) - dù phi chính thức, hay chính thức gắn với FTA thế hệ mới hoặc hiệp định đối tác KTS - đã gắn chặt yếu tố thương mại và phát triển KTS cho mọi nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Theo đó, việc cần cải thiện các nền tảng cơ bản của kinh tế số (như các quy định về dòng lưu chuyển dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, v.v.) song song với bổ sung và nâng cấp pháp luật về SHTT một cách nhanh chóng, triệt để và có tầm nhìn chiến lược là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Một cách nhìn nhận rộng hơn đối với các vấn đề về SHTT là gắn với chính sách cạnh tranh. Bên cạnh những mặt tích cực trong bảo hộ quyền tác giả, quyền sáng chế, sở hữu công nghiệp, giúp tạo động lực sáng tạo, việc bảo hộ SHTT cũng cần tránh gây tác động tiêu cực quá mức đối với môi trường cạnh tranh. Chính vì vậy, các nguyên tắc và quy định của pháp luật cạnh tranh cần được nhìn nhận đúng mức trong quá trình hoàn thiện luật SHTT, đảm bảo cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền SHTT và các thành phần khác trong nền kinh tế.

Trong bối cảnh ấy, nghiên cứu “*Cải cách kinh tế nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ hiệu quả trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số ở Việt Nam*” có thể giúp xác định những yêu cầu, khuyến nghị chính sách về việc sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ sao cho phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế, và đảm bảo duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh là cực kỳ quan trọng và cấp thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Báo cáo hướng tới đáp ứng các mục tiêu cụ thể là:

- Nghiên cứu, cập nhật những quy định về bảo hộ SHTT ở Việt Nam;
- Rà soát, phân tích các nội dung cam kết trực tiếp về SHTT trong một số điều ước quốc tế của Việt Nam, mà trọng tâm là các FTA thế hệ mới;
- Phân tích yêu cầu hoàn thiện quy định về bảo hộ SHTT ở Việt Nam nhằm hỗ trợ chuyển đổi số;
- Phân tích một số thách thức đối với yêu cầu sửa đổi các quy định về bảo hộ SHTT phù hợp với các cam kết quốc tế; và

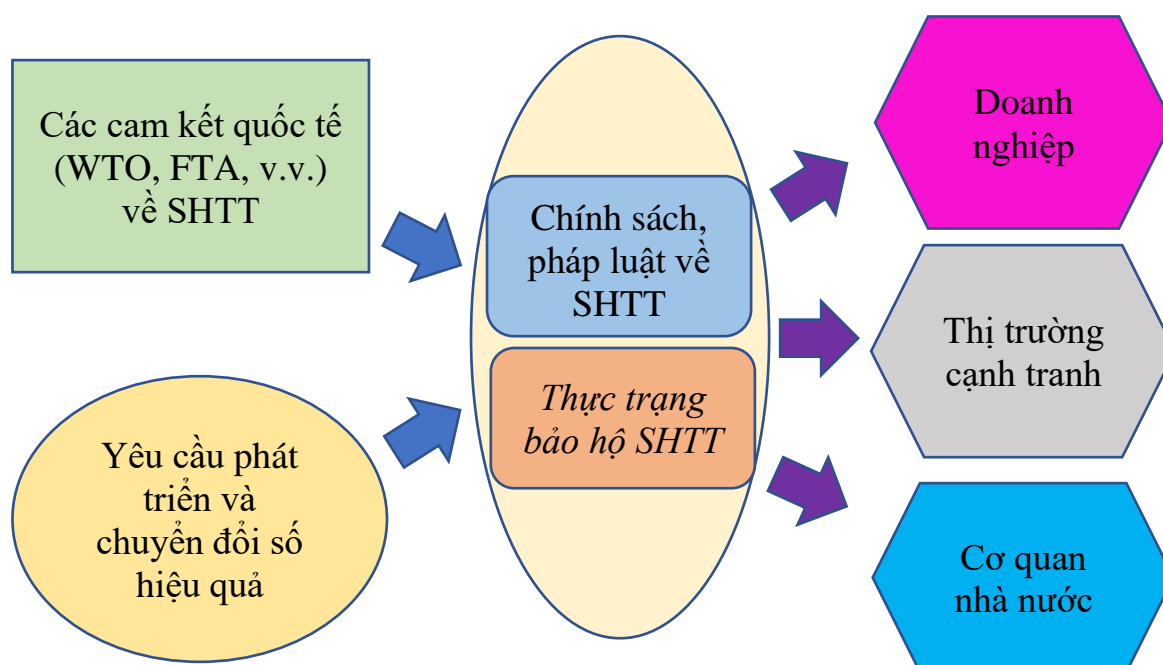
- Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế và hệ thống chính sách, pháp luật) nhằm tăng cường bảo hộ SHTT gắn với bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số ở Việt Nam.

3. Khung khổ phân tích

Báo cáo *Cải cách kinh tế nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ hiệu quả trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số ở Việt Nam* chủ yếu so sánh các quy định và thực trạng bảo hộ SHTT ở Việt Nam với các cam kết trong các FTA và yêu cầu thực hiện CDS hiệu quả ở Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra kiến nghị đối với các cơ quan, cộng đồng doanh nghiệp của Việt Nam.

Theo đó, cách tiếp cận của Báo cáo được thể hiện ở Hình 1.

Hình 1: Khung khổ phân tích



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

4. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng các phương pháp sau đây:

+ Phương pháp định tính: thu thập dữ liệu phản ánh thực trạng bảo hộ SHTT của Việt Nam; các chuyển biến chính sách liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, CDS ở Việt Nam; phản ứng chính sách và yêu cầu đối với môi trường thể chế nhằm thực hiện hiệu quả công tác bảo hộ SHTT ở Việt Nam; tác động tới cộng đồng doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/quản lý); kinh nghiệm của IPAustralia về bảo hộ SHTT (qua giới thiệu của các chuyên gia người Australia).

+ Điều tra thực địa: nhóm nghiên cứu phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn sâu với 04 doanh nghiệp xuất khẩu (cà phê, mỹ nghệ, thủy sản, trong đó có các chủ doanh nghiệp là nữ) về khả năng được hưởng lợi và các tác động khác để đánh giá cơ hội và thách thức từ tăng cường hiệu quả bảo vệ SHTT, các kỹ năng và khó khăn khi bảo hộ SHTT khi kinh doanh trên môi trường mạng, v.v.; phân tích khả năng thích ứng với xu hướng điều chỉnh các quy định về bảo hộ SHTT của cộng đồng doanh nghiệp. Phương pháp này giúp nâng cao hiểu biết, đưa ra các đề xuất chính sách hỗ trợ cho quá trình hoàn thiện các quy định về bảo hộ SHTT ở Việt Nam, và thu thập góc nhìn của doanh nghiệp đối với các đề xuất này.

+ Tham vấn chuyên gia: nhóm nghiên cứu đã trực tiếp phỏng vấn các chuyên gia (về hội nhập kinh tế quốc tế, sở hữu trí tuệ, khoa học và công nghệ, CDS) về những yếu kém và thách thức của Việt Nam trong việc thực hiện bảo hộ SHTT, tập trung ở năng lực thể chế; các đề xuất hoàn thiện chính sách, quy định về bảo hộ SHTT trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CDS.

5. Cấu trúc của Báo cáo

Ngoài phần mở đầu, Báo cáo nghiên cứu gồm những phần chính như sau:

Phần I: Một số khái quát chung về sở hữu trí tuệ;

Phần II: Quy định về SHTT trong các cam kết quốc tế và luật pháp Việt Nam;

Phần III: Thực trạng thi hành Luật Sở hữu trí tuệ và những yêu cầu đối với sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam;

Phần IV: Một số kiến nghị chính sách; và

Kết luận

I. MỘT SỐ KHÁI QUÁT CHUNG VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm sở hữu trí tuệ

Tài sản trí tuệ thường được coi là những tài sản phi vật chất được hình thành từ những ý tưởng nguyên bản. Trên thực tế, tài sản trí tuệ cũng được gọi là sở hữu trí tuệ. Quyền đối với tài sản trí tuệ thường gắn với việc kiểm soát những biểu hiện vật lý hoặc việc thể hiện những ý tưởng. Các luật, quy định về tài sản trí tuệ thường bảo vệ lợi ích của người sáng tạo nội dung thông qua việc cấp và thực thi các quyền hợp pháp trong việc sản xuất và kiểm soát các cách thể hiện hữu hình của những ý tưởng đó.²

Theo Điều 2 (VIII) của Công ước WIPO ngày 14/7/1967 về thành lập Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), SHTT được định nghĩa là các quyền liên quan tới: Các tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật và tác phẩm khoa học; Buổi biểu diễn của các nghệ sĩ, bản ghi âm (thu âm), chương trình phát thanh, truyền hình; Sáng chế thuộc mọi lĩnh vực với sự nỗ lực sáng tạo của con người, xem thêm bằng sáng chế; Kiểu dáng công nghiệp; Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại và chỉ dẫn thương mại, thương hiệu, biểu trưng; Quyền bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh; và tất cả các quyền khác liên quan đến hoạt động trí tuệ của con người trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.³

Theo các thông lệ và điều ước quốc tế như WIPO và TRIPS, các đối tượng SHTT bao gồm: các tác phẩm nghệ thuật, văn học, sáng tác nhạc, phim, ảnh, biểu diễn, chương trình ghi âm, phát thanh, truyền hình; các sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, thiết kế bố trí mạch, chương trình máy tính, tên miền internet.v.v. Danh mục các đối tượng SHTT mang tính chất mở, tùy theo sự phát triển của khoa học công nghệ và các hoạt động sáng tạo trong đời sống văn hóa, xã hội mà số lượng các đối tượng SHTT sẽ thay đổi và ngày càng tăng lên.

Theo Luật Sở hữu trí tuệ 2005, quyền SHTT được định nghĩa là “*quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng*” (Quốc hội 2005). Theo đó, quyền tác giả (QTG) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền liên quan đến quyền tác giả (QLQ) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa. Quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) là quyền của tổ chức, cá nhân

² Đại học Stanford (2018).

³ Tham khảo Wikipedia.

đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Theo dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi), quyền SHTT bao gồm các đối tượng:

Thứ nhất, đối tượng QTG bao gồm mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào, không phân biệt nội dung và giá trị, được công bố hoặc không công bố, không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Thứ hai, đối tượng QLQ gồm có các cuộc biểu diễn, ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

Thứ ba, đối tượng quyền SHCN gồm có sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh.

Thứ tư, đối tượng quyền đối với giống cây trồng như giống cây trồng và vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch, sản phẩm chế biến từ vật liệu thu hoạch của giống được bảo hộ.⁴

Bảng 1: Phân biệt quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp

	Quyền TG	Quyền SHCN
Nguyên tắc chung	Bảo hộ về hình thức	Bảo hộ về nội dung
Lĩnh vực	Văn học, nghệ thuật, khoa học	Công nghệ, thương mại
Đối tượng bảo hộ	Tác phẩm	Sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại, v.v.
Thời hạn bảo hộ	Bảo hộ vô thời hạn hoặc có thời hạn	Bảo hộ có thời hạn
Điều kiện bảo hộ	Tính nguyên gốc, được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định	Tính mới, tính sáng tạo, tính khác biệt, tính ứng dụng
Thủ tục bảo hộ	Bảo hộ tự động	Yêu cầu đăng ký

⁴ Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT 2020.

Nguồn: Đoàn Đức Lương và cộng sự (2018).

Đối tượng SHTT có/bao gồm những đặc điểm sau:

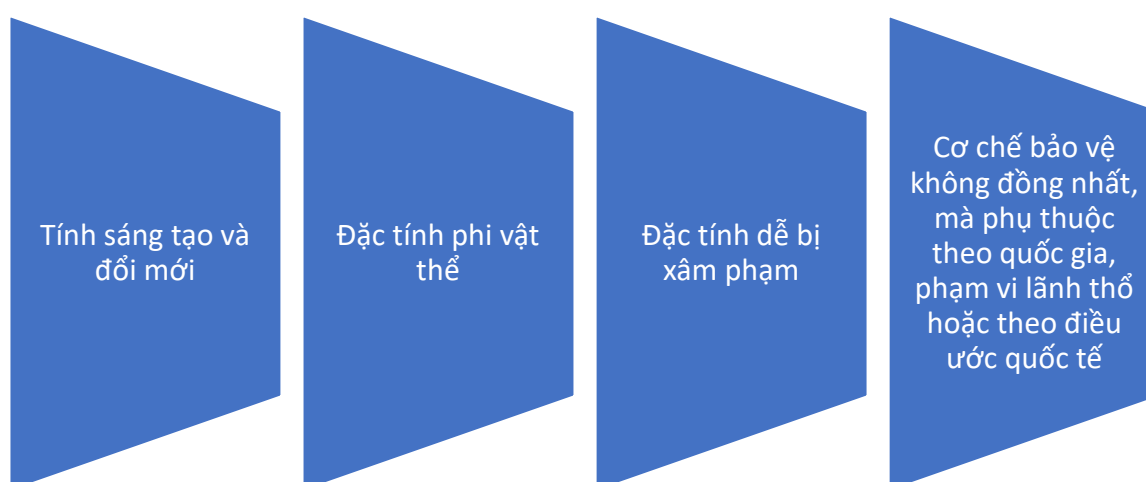
Thứ nhất, có tính sáng tạo và đổi mới: SHTT là việc vận dụng tư duy tưởng tượng và sáng tạo của trí tuệ con người để giải quyết các vấn đề về kỹ thuật và nghệ thuật. Các đối tượng SHTT dù trong lĩnh vực nào đều là kết quả của hoạt động sáng tạo và đổi mới, được tạo ra dựa trên nền tảng tri thức và thông tin đã được kết tụ, tích lũy. Sáng tạo là động lực thúc đẩy đổi mới và ngược lại, đó là chìa khóa tạo nên những tiến bộ vượt bậc trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) và nghệ thuật, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và làm giàu thêm kho tàng của cải, vật chất và tinh thần của nhân loại.

Thứ hai, có tính vô hình (hay đặc tính phi vật thể): Các đối tượng SHTT khác với các vật thể, tài sản hữu hình ở chỗ chúng không có bản chất vật lý (không thể nhận biết sự tồn tại của chúng nhờ các giác quan) và tồn tại dưới dạng các thông tin, tri thức chứa đựng nhận thức về tự nhiên, xã hội và con người (các hiện tượng, trạng thái, quy luật, v.v.). Đặc tính vô hình của các đối tượng SHTT là yếu tố đặc biệt quan trọng cần xem xét khi thiết kế các quy tắc ứng xử, bởi đây cũng là yếu tố gây khó khăn cho việc thiết lập chế độ kiểm soát và thực hiện biện pháp bảo vệ các đối tượng này.

Thứ ba, đặc tính dễ bị xâm phạm. Với đặc thù phi vật thể, dễ lan truyền và khó nắm giữ ở một thời điểm nhất định như các tài sản hữu hình nên tài sản trí tuệ rất dễ bị xâm phạm. Các hành vi xâm phạm đối tượng SHTT cũng khó có thể xác định và kiểm soát. Do vậy, việc thiết lập hệ thống quyền bảo vệ SHTT đang trở thành mối quan tâm của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Thứ tư, cơ chế bảo vệ các đối tượng SHTT không đồng nhất mà phụ thuộc vào luật pháp của từng quốc gia, phạm vi lãnh thổ được bảo vệ (theo quốc gia hoặc theo các hiệp ước quốc tế).

Hình 2: Các đặc điểm của đối tượng SHTT



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Quyền SHTT được chia thành hai nhóm. *Thứ nhất* là nhóm quyền phát sinh tự nhiên nghĩa là quyền SHTT tự động được xác lập cùng với sự ra đời của tài sản trí tuệ mà không cần tiến hành bất cứ thủ tục pháp lý nào tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời điểm phát sinh quyền SHTT trùng với thời điểm phát sinh đối tượng SHTT. Nhóm quyền SHTT phát sinh một cách tự nhiên, bao gồm: QTG, QLQ (quyền đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng; tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa) và một số ít các quyền SHCN (quyền đối với tên thương mại, bí mật kinh doanh và nhãn hiệu nổi tiếng).

Thứ hai là nhóm quyền phát sinh trên cơ sở đăng ký nghĩa là quyền SHTT chỉ phát sinh hoặc được xác lập trên cơ sở đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục, trình tự luật định. Ngược lại với nhóm trên, ở đây, quyền SHTT không tự động phát sinh mà theo cơ chế quyền chỉ được trao khi đã tiến hành một số thủ tục pháp lý nhất định. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xem xét đơn đăng ký theo trình tự, thủ tục và tiêu chuẩn do pháp luật về SHTT quy định. Nếu đáp ứng các yêu cầu luật định, chủ thể quyền (có thể là tổ chức hoặc cá nhân) sẽ được cấp một chứng chỉ (văn bằng bảo hộ) với ý nghĩa thừa nhận, xác nhận tổ chức, cá nhân đó có quyền đối với đối tượng SHTT trong thời hạn và phạm vi tương ứng. Các quyền SHTT đối với các đối tượng SHTT được xác lập theo chứng chỉ (văn bằng bảo hộ) được cấp. Nhóm quyền SHTT phát sinh theo cơ chế này bao gồm phần lớn các quyền SHCN (quyền đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) và quyền đối với giống cây trồng.

Về đặc điểm của quyền, quyền SHTT là một loại quyền sở hữu nhưng các quyền năng chủ yếu tập trung vào quyền sử dụng và quyền định đoạt.⁵ Bản chất của các đối tượng SHTT – tài sản trí tuệ là vô hình, nên việc nắm giữ, quản lý nó là không thể thực hiện được một cách bình thường như các dạng tài sản hữu hình khác. Đặc tính vô hình và chức năng thông tin – tri thức cho phép loại đối tượng SHTT này có khả năng di động một cách không có giới hạn và đồng thời hiện diện ở nhiều nơi. Do đó, việc thực hiện quyền năng chiếm hữu dạng tài sản này là không thể và không có ý nghĩa.

Mặt khác, tài sản trí tuệ là kết quả của hoạt động sáng tạo. Đặc tính sáng tạo và đổi mới của dạng tài sản này đòi hỏi con người luôn phải tìm tòi, khám phá, làm chủ các thông tin và tri thức liên quan. Việc độc quyền chiếm giữ tài

⁵ Theo chế định về tài sản và quyền sở hữu của Bộ luật Dân sự 2015 quy định, quyền sở hữu bao gồm ba quyền năng cơ bản là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu.

sản trí tuệ sẽ làm cản trở nhu cầu phát triển của xã hội và kìm nén hoạt động sáng tạo. Cần lưu ý rằng, để kiểm soát quyền năng chiếm hữu cần giữ bí mật đối với tài sản trí tuệ, nhưng điều này lại mâu thuẫn với các quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản trí tuệ. Các đối tượng SHTT chỉ có giá trị và mang lại lợi ích nếu được khai thác, sử dụng, chuyển giao, nhưng chính các hoạt động này lại bộc lộ bản chất của tài sản trí tuệ. Ngược lại, việc giữ bí mật bản chất tài sản trí tuệ cũng đồng nghĩa với việc không thể sử dụng tài sản trí tuệ đó. Như vậy, đối với quyền SHTT, quyền năng chiếm hữu không thể cùng đồng thời tồn tại và thực hiện song song với các quyền năng sử dụng và định đoạt.

Quyền SHTT chịu một số giới hạn như sau:

Thứ nhất, giới hạn về không gian (lãnh thổ) được bảo hộ. Điều này có nghĩa chủ thể quyền chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi lãnh thổ nhất định theo quy định của luật quốc gia hoặc các Điều ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Ví dụ, khi Việt Nam gia nhập WTO, chủ thể quyền SHTT của Việt Nam có thể thực hiện quyền của mình theo quy định của TRIPS tại tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên của WTO.

Thứ hai, giới hạn về thời gian được bảo hộ. Về nguyên tắc, quyền SHTT được bảo hộ có thời hạn; sau thời hạn bảo hộ, toàn xã hội có thể tiếp cận, khai thác, sử dụng, ứng dụng các tài sản trí tuệ. Từ đó, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các hoạt động nghiên cứu sáng tạo khoa học, công nghệ và nghệ thuật mới. Thời hạn bảo hộ của các tác phẩm văn học, bản nhạc, phim, v.v. theo pháp luật Việt Nam kéo dài trong suốt cuộc đời của tác giả và 50 năm sau ngày mất của tác giả. Trường hợp tác phẩm có đồng tác giả, tác phẩm sẽ được bảo hộ SHTT thêm 50 năm sau ngày mất của đồng tác giả.

Thứ ba, giới hạn về quyền và lợi ích chính đáng của người khác, bao gồm quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; quyền sao chép, trích dẫn hợp lý tác phẩm cho mục đích nghiên cứu, giảng dạy, v.v. Ví dụ: một người photo tài liệu ở thư viện với mục đích nghiên cứu sẽ không bị xem là vi phạm quyền SHTT. Song, nếu người đó photo hàng loạt và bán cho nhiều người khác sẽ bị xem là vi phạm quyền SHTT.

Thứ tư, giới hạn bởi lợi ích của cộng đồng. Một số đối tượng SHTT không được bảo hộ nếu trái với lợi ích và trật tự xã hội, vi phạm nguyên tắc nhân đạo hoặc phương hại cho quốc phòng, an ninh quốc gia; chủ sở hữu có thể bị buộc phải chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN - li xăng không tự nguyện - để đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội, cộng đồng. Ví dụ, tranh vẽ graffiti không được bảo hộ quyền SHTT do vi phạm việc sử dụng không gian công cộng để vẽ tranh.

Thứ năm, giới hạn bởi các nghĩa vụ mà chủ sở hữu phải thực hiện. Ở đây được hiểu là nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ tài sản trí tuệ.

Quyền SHTT có một số tính chất đặc thù như: (i) tính chất kết hợp giữa quyền tài sản và quyền nhân thân; và (ii) tính chất độc quyền và phủ định.

Về tính chất kết hợp giữa quyền tài sản và quyền nhân thân, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, sáng chế và phát minh được bảo hộ có thời hạn và có thể chuyển giao cho cá nhân, tổ chức khác. Tổ chức, cá nhân khi khai thác và sử dụng các quyền tài sản này phải xin phép và trả thù lao cho chủ sở hữu quyền. Bên cạnh quyền tài sản, quyền SHTT mang tính chất nhân thân như đứng tên tác giả trên tác phẩm hoặc văn bằng bảo hộ (quyền được công nhận là tác giả), quyền được đặt tên cho tác phẩm, được giới thiệu khi tác phẩm được biểu diễn, phát sóng.v.v. Theo đó, quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn và trong một số trường hợp không thể được chuyển giao. Khi tác giả mất, không còn chủ thể quyền nên các quyền nhân thân dưới góc độ là quyền chủ thể của tác giả cũng chấm dứt. Khi đó, quyền nhân thân của tác giả tồn tại như một sự kiện pháp lý được xác định và bảo vệ bởi pháp luật phù hợp với lợi ích của xã hội. Tuy nhiên, trong các quyền nhân thân, có một số quyền do nội dung pháp lý của mình hoặc do yêu cầu tiếp tục bảo vệ có hiệu quả quyền tác giả kể cả sau khi tác giả đã mất vẫn có thể được chuyển giao, như quyền công bố tác phẩm, quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Quyền SHTT còn có tính chất độc quyền và phủ định. Đó là các quyền ngăn cấm người khác thực hiện các hành vi nhất định (ví dụ, ngăn cấm hành vi sao chép lậu, làm hàng giả, hàng nhái, v.v.) và thậm chí trong một số trường hợp ngăn cấm các bên thứ ba, các bên có các ý tưởng sáng tạo tương tự một cách độc lập, không được khai thác các ý tưởng đó mà không được phép của chủ sở hữu quyền.

2. Lịch sử và thực tiễn SHTT trên thế giới và Việt Nam

2.1. Lịch sử và thực tiễn SHTT trên thế giới

Lịch sử của nhân loại được bắt nguồn từ tư duy trừu tượng của con người. Một trong những hoạt động bảo vệ SHTT đầu tiên bắt nguồn từ khoảng năm 500 trước Công nguyên, khi các đầu bếp được độc quyền trong thời hạn một năm khi sáng tạo ra các món ăn mới.⁶ Có thể nói, phạm trù SHTT hiện đại ngày nay gắn liền với các hoạt động sáng tạo từ xa xưa của con người trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, khoa học và nghệ thuật. Con người từ xa xưa đã biết để lại dấu ấn cá nhân như hình vẽ, chữ ký trên các tác phẩm thủ công. Lâu

⁶ Tham khảo Đại học Stanford (2018).

dần, những cách thức sử dụng dấu ấn cá nhân phát triển trở thành hệ thống đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa như ngày nay.

SHTT không còn là vấn đề mới. Lịch sử phát triển của hoạt động bảo hộ quyền SHTT gắn liền với lịch sử phát triển khoa học công nghệ trung và cận đại. Nền kinh tế phát triển dựa trên những phát minh KH&CN để tạo ra một lượng lớn của cải vật chất cho xã hội, giúp người dân có cuộc sống sung túc, thịnh vượng. Tài sản trí tuệ cũng vì vậy mà trở nên đặc biệt quan trọng trong cấu trúc tài sản của mỗi quốc gia, doanh nghiệp, tổ chức và người dân. Trên cơ sở đó, bảo hộ SHTT đã trở thành công cụ đắc lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho quần chúng nhân dân.

Từ thế kỷ thứ XIX, việc chế tạo ra các sản phẩm mới đã được xem trọng và trao cho nhiều đặc quyền. Việc ban phát các đặc quyền một cách tùy ý như vậy dần dần được luật pháp điều chỉnh. Các đạo luật ban đầu quan trọng nhất trong lĩnh vực này có thể kể đến Luật Venice 1474 và Luật Độc quyền của Anh 1628. Luật Venice năm 1474 của Italia là đạo luật đầu tiên trên thế giới quy định việc bảo hộ sáng chế dưới hình thức bằng độc quyền sáng chế. Ở Anh, năm 1628 đã có đạo luật thành văn đầu tiên quy định việc trao đặc quyền có thời hạn cho các sáng chế. Tiếp đó, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật cuối thế kỷ XVIII đã dẫn tới việc thiết lập hệ thống bằng độc quyền sáng chế đầu tiên của nhiều quốc gia. Ở thời kỳ này, Pháp đã có Luật về sáng chế năm 1791 quy định việc bảo hộ quyền của các nhà sáng chế; ở Hoa Kỳ, Hiến pháp 1788 cũng đã có quy định về việc bảo hộ sáng chế thông qua việc cấp văn bằng độc quyền sáng chế. Tính riêng trong thế kỷ thứ XIX, nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đã lần lượt cho ra đời các đạo luật về sáng chế với các nguyên tắc bảo hộ tiến bộ như: Italia (1859), Ác-hen-ti-na (1864), Tây Ban Nha (1878), Bra-xin (1882), Thụy Điển (1884), Ca-na-đa (1886), Ấn Độ và Nhật Bản (1888), Mê-hi-cô (1890), Bồ Đào Nha và Nam Phi (1896). Việc bảo hộ nhãn hiệu và bí mật kinh doanh đã phát triển mạnh ở các nước nói tiếng Anh ngay từ giữa thế kỷ XIX và cho đến cuối thế kỷ đó, pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu đã mở rộng và phát triển ra khắp lục địa châu Âu (Đoàn Đức Lương và cộng sự, 2018).

Hoạt động bảo hộ quyền SHTT ban đầu phát triển ở từng quốc gia riêng biệt trong một thời gian dài trước khi hình thành các hệ thống quốc tế. Cho tới nửa cuối thế kỷ XIX, ở các quốc gia công nghiệp phát triển bắt đầu xuất hiện nhận thức rằng việc bảo hộ SHTT nếu chỉ dừng ở mức độ quốc gia thôi thì chưa đủ. Với mức độ bảo hộ như vậy thì động lực cho sự phát triển sẽ bị hạn chế bởi các lợi nhuận có thể thu được chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia. Các tác giả sáng chế và tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật nhận thấy kết quả lao động sáng tạo của họ bị phát tán trên toàn thế giới, nhưng thù lao mà họ nhận được chỉ bó hẹp ở thị trường trong nước. Vì lý do này, việc quốc tế hóa

hoạt động bảo hộ quyền SHTT trở thành một nhu cầu bức thiết và đó cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự ra đời của hai Điều ước quốc tế đầu tiên mang tính nền tảng trong lĩnh vực này, đó là Công ước Paris về bảo hộ SHCN năm 1883 và Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật năm 1886. Tâm điểm của hai Công ước này là nguyên tắc đối xử quốc gia, nghĩa là bảo đảm sự bảo hộ ngang bằng giữa các công dân trong nước và nước ngoài ở các quốc gia thành viên. Đây cũng là tiền đề quan trọng cho sự hình thành của các công ước và hiệp định sau này. Các đối tượng SHTT đã được mở rộng tại Công ước WIPO năm 1967, Hiệp định TRIPS/WTO năm 1995 và hiện nay là các FTA như CPTPP và EVFTA. Các đối tượng SHTT sẽ không dừng lại tại đó mà tiếp tục mở rộng và tăng lên về số lượng, song hành cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Lịch sử và thực tiễn SHTT ở Việt Nam

Tính đến năm 2021, ngành luật về SHTT đã có gần 40 năm hình thành và phát triển ở Việt Nam. Cho đến năm 2005, bảo hộ quyền SHTT đã có hơn hai thập niên phát triển và giai đoạn này cũng chứng kiến bảo hộ quyền SHTT là một trong những ngành luật phát triển nhanh nhất tại Việt Nam⁷ (Vision Associates 2006). Năm 1981 là lần đầu tiên vấn đề bảo hộ SHCN được đưa ra cùng với việc ban hành Nghị định số 31-CP ban hành Điều lệ về Cải tiến Kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất và sáng chế trong đó chú trọng vào việc bảo hộ quyền nhân thân của người sáng tạo/cải tiến hơn là vấn đề quyền sở hữu. Trong giai đoạn 1981-1989, việc bảo hộ quyền SHTT chủ yếu mang tính hành chính, dù có thêm các văn bản pháp luật về Nhãn hiệu hàng hoá (1982), Giải pháp hữu ích (1988), Kiểu dáng công nghiệp (1988), Chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng SHCN (1988) và QTG (1986).

Cùng với việc chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế thị trường từ năm 1989, khung pháp lý về SHTT đã có những đổi mới mạnh mẽ hơn. Việc ban hành Pháp lệnh về Bảo hộ Quyền Sở hữu Công nghiệp ngày 28/01/1989 (“Pháp lệnh 1989”) đánh dấu một bước ngoặt lớn trong hoạt động bảo hộ SHCN ở Việt Nam. Pháp lệnh 1989 đã đưa ra các căn cứ bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá với những thay đổi mang tính toàn diện, đặc biệt là sự thừa nhận quyền độc quyền sáng chế. Pháp lệnh về QTG năm 1994 cũng quy định mức độ bảo hộ cao hơn đối với QTG.

Đến năm 1995, Bộ luật Dân sự đã đánh dấu bước phát triển mới trong hệ thống pháp luật bảo hộ quyền SHTT. Bộ luật đã luật hóa toàn bộ các văn bản pháp luật về các vấn đề dân sự đã tồn tại trước đó, đồng thời tạo ra cơ sở pháp lý cho vấn đề quyền sở hữu và quyền dân sự, trong đó có SHTT. Bộ luật Dân sự

⁷ Nội dung về lịch sử pháp luật SHTT tham khảo tại Vision Associates (2006).

quy định đầy đủ các quyền SHCN (bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá và một số đối tượng đặc biệt khác theo quy định của pháp luật) và QTG. Những thay đổi quan trọng trong Bộ luật Dân sự 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành được sau đó đã hướng tới tăng cường sự phù hợp với nội dung của Hiệp định TRIPS và các Công ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.

Bộ luật Dân sự 2005 đã thay thế Bộ luật Dân sự năm 1995, và chỉ bao gồm 4 điều mục về bảo hộ SHCN và giống cây trồng (tức là ít hơn hẳn so với 26 điều trong Bộ luật Dân sự năm 1995). Tuy nhiên, phạm vi các đối tượng được bảo hộ quyền SHCN đã được mở rộng tới cả thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. Liên quan đến vấn đề QTG, ngoài việc giảm số lượng các điều khoản quy định về quyền tác giả từ con số 25 xuống còn 14 điều, khái niệm “quyền liên quan” đã lần đầu tiên được sử dụng để thay thế cho thuật ngữ “quyền và nghĩa vụ của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm ghi hình và tổ chức phát sóng” (Vision Associates 2006).

Trước khi tiến tới sự ra đời của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005 mới, các quy định về SHTT ở Việt Nam được điều chỉnh rải rác tại hơn 40 văn bản pháp luật khác nhau đã tạo ra sự chông chéo giữa các văn bản này và không phù hợp với điều khoản của Hiệp định TRIPS-WTO. Như một phần trong cam kết gia nhập WTO, Việt Nam đã pháp điển hoá hàng loạt các quy định và điều khoản xung đột trong lĩnh vực SHTT thành một văn bản có hiệu lực pháp lý chung là Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005, có hiệu lực ngày 01/07/2006. Luật SHTT số 50/2005 đã được chủ sở hữu quyền SHTT cũng như các tổ chức/cá nhân hoạt động trong lĩnh vực SHTT thừa nhận là một bước tiến to lớn trong việc bảo hộ toàn diện các đối tượng SHTT và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS. Sau đó, các Nghị định và Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật SHTT số 50/2005 cũng đã được ban hành.

Tóm lại, bảo hộ SHTT vừa là một nhu cầu tự thân của nền kinh tế Việt Nam trong suốt tiến trình chuyển đổi và cải cách, vừa là một đòi hỏi mang tính toàn cầu khi hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào WTO và các FTA. Bảo hộ SHTT đồng thời thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo và đổi mới trong nước, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Nhìn lại lịch sử hoạt động bảo hộ quyền SHTT để nhìn nhận rõ hơn về vai trò và vị trí của SHTT đối với hội nhập và phát triển kinh tế. Đây cũng là thực tiễn mà Việt Nam, một quốc gia chưa trải qua quá trình bảo hộ SHTT lâu đời như phương Tây nhưng gần như phải ngay lập tức tuân thủ các quy định trong các hiệp định thương mại, phải nắm bắt và hoạch định những bước đi chiến lược của mình.

Bên cạnh đó, từ năm 2014, Việt Nam đã chính thức coi việc đăng ký quyền tài sản, trong đó có tài sản trí tuệ, là một lĩnh vực trọng tâm của cải cách môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết số 19/NQ-CP năm 2014 đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ về hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định “bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ”; tăng cường quản lý bảo hộ SHTT; nâng cao hiệu lực bảo vệ quyền SHTT; và cơ chế, chính sách hỗ trợ hình thành hệ thống doanh nghiệp khoa học - công nghệ và thị trường công nghệ để mua bán, chuyển giao công nghệ, kể cả bằng sáng chế và quyền SHTT. Kể từ năm 2019, các Nghị quyết 02/NQ-CP đã thay thế Nghị quyết 19/NQ-CP, nhưng vẫn nhấn mạnh tinh thần thúc đẩy cải thiện môi trường cho đổi mới sáng tạo, gắn với các tiêu chí cụ thể về xếp hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của WIPO. Theo đó, cách tiếp cận đối với bảo hộ SHTT gắn với thúc đẩy ĐMST cũng dựa trên so sánh với các đánh giá, thông lệ quốc tế để từ đó tạo sức ép nhằm cải thiện các quy định trong nước – qua đó nhất quán với lịch sử hoàn thiện quy định về bảo hộ SHTT gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

II. QUY ĐỊNH VỀ SHTT TRONG CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ VÀ LUẬT PHÁP VIỆT NAM

1. Quy định của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO)

SHTT đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mọi quốc gia trong kỷ nguyên tri thức. SHTT chính là sự thừa nhận chính thức về mặt pháp lý đối với các nhà sáng tạo thông qua việc bảo vệ sáng kiến trí tuệ của họ, từ đó trực tiếp tạo ra các tác động tích cực trong việc tạo động lực cho các nỗ lực sáng tạo mới, kích thích đôn bầy cạnh tranh trên thị trường. Việc xây dựng và thực thi một hệ thống luật pháp với những chính sách mạnh mẽ về SHTT có thể hỗ trợ đắc lực trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong nước, từ đó đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế quốc gia nói chung cũng như các doanh nghiệp nói riêng trong thời đại mới.

WIPO là một trong những cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc (UN), được thành lập vào năm 1967, với mục tiêu chính là “*đẩy mạnh hoạt động trí tuệ sáng tạo và tạo điều kiện chuyển giao công nghệ liên quan đến SHTT sang các nước đang phát triển nhằm mục tiêu đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa*” (điều 1 của Hiệp ước giữa UN và WIPO năm 1974) và phạm vi hoạt động là “*khuyến khích sự sáng tạo của nhân loại và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên toàn thế giới*”.

WIPO hiện có 188 thành viên và quản lý 26 hiệp ước quốc tế bao gồm cả Hiệp ước WIPO, đặt trụ sở chính tại Geneve, Thụy Sĩ.

26 hiệp ước quốc tế bao gồm:

- 1/ Hiệp ước Bắc Kinh về thu âm, hình ảnh;
- 2/ Công ước Berne;
- 3/ Công ước Brussels;
- 4/ Thỏa thuận Madrid;
- 5/ Hiệp ước Marrakesh VIP;
- 6/ Hiệp ước Nairobi;
- 7/ Công ước Paris;
- 8/ Hiệp ước về luật bằng sáng chế;
- 9/ Công ước âm thanh;
- 10/ Công ước Rome;
- 11/ Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu;

- 12/ Hiệp ước Luật nhãn hiệu;
- 13/ Hiệp ước Washington;
- 14/ Hiệp ước bản quyền WIPO (WCT);
- 15/ Hiệp ước Âm thanh và trình diễn (WPPT);
- 16/ Hiệp ước Budapest;
- 17/ Thỏa thuận Hague;
- 18/ Thỏa thuận Lisbon;
- 19/ Thỏa thuận Madrid (Hàng hóa);
- 20/ Giao thức Madrid;
- 21/ Hiệp ước liên minh sáng chế;
- 22/ Thỏa thuận Locarno;
- 23/ Thỏa thuận Nice;
- 24/ Thỏa thuận Strasbourg;
- 25/ Thỏa thuận Vienna; và
- 26/ Hiệp ước WIPO.

Tiền thân của WIPO là BIRPI được thành lập từ năm 1893 để quản lý việc thực thi công ước Berne về bảo các tác phẩm văn học và nghệ thuật và Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

Công ước về thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới chính thức đặt nền móng cho sự thành lập của WIPO, có hiệu lực từ ngày 26/4/1970. Theo điều 3 của công ước, WIPO hướng tới mục đích thúc đẩy việc bảo hộ tài sản trí tuệ trên toàn cầu. WIPO trở thành một cơ quan đặc trách của UN từ năm 1974.

Khác với các cơ quan khác của UN, WIPO có nguồn tài chính riêng độc lập với sự đóng góp của các quốc gia thành viên của UN.

Hiện nay, SHTT là các quyền liên quan tới:

- Các tác phẩm văn học tác phẩm nghệ thuật và tác phẩm khoa học.
- Buổi biểu diễn của các nghệ sĩ, bản ghi âm (thu âm), chương trình phát thanh, truyền hình.
- Sáng chế thuộc mọi lĩnh vực với sự nỗ lực sáng tạo của con người.
- Kiểu dáng công nghiệp.
- Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại và chỉ dẫn thương mại, thương hiệu, biểu trưng.

- Quyền bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh.
- Và tất cả các quyền khác liên quan đến hoạt động trí tuệ của con người trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.

1.1. Lịch sử gia nhập WIPO của Việt Nam

Ngày 08/03/1949, Việt Nam gia nhập 02 điều ước quốc tế quan trọng liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu là công ước Paris năm 1883 về bảo hộ quyền SHCN và Thỏa ước Madrid 1891 về đăng ký quốc tế nhãn hiệu.

Sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng đã kế thừa hai điều ước quốc tế mà chính quyền quốc gia Việt Nam đã gia nhập trước đó. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng đã có 1 số cơ sở pháp lý về bảo hộ SHCN. Một số đối tượng về SHCN trong đó có nhãn hiệu được bảo hộ tại luật số 13/57 ngày 1/8/1957 và luật số 14/59 ngày 11/09/1959 về chống sản xuất hàng giả. Tuy vậy, do bối cảnh chiến tranh nên những điều luật này không được thực thi đầy đủ.

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam đã tham gia WIPO vào ngày 02/6/1976 với việc phê chuẩn Công ước thành lập WIPO. Kể từ đó đến nay, hàng năm Việt Nam đều cử đại biểu tham dự các cuộc họp quan trọng và các hội thảo, hội nghị do WIPO tổ chức. WIPO đã cung cấp trang thiết bị và tài liệu cho Cục SHTT trong khuôn khổ dự án PCT-ROAD phục vụ nhu cầu chuyên đơn đăng ký quốc tế theo PCT qua mạng Internet cho văn phòng quốc tế của WIPO.

1.2. Các điều ước về SHTT mà Việt Nam đã tham gia trong WIPO

Kể từ khi trở thành thành viên chính thức, Việt Nam đã ký kết và nhận được nhiều hỗ trợ từ phía WIPO. Chẳng hạn, năm 1986, WIPO đã đầu tư cho Việt Nam dự án “Phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp ở Việt Nam và xây dựng Trung tâm tư liệu sáng chế quốc gia” trị giá 448.000 USD. Năm 2006, Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn việc tham gia Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa. Nghị định thư này nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam đăng ký quốc tế nhãn hiệu ra nước ngoài cũng như người nước ngoài đăng ký vào Việt Nam. Năm 2017, WIPO cam kết hỗ trợ và thúc đẩy quyền SHTT tại Việt Nam. Bộ KH&CN đã ký kết Bản ghi nhớ với WIPO về việc xây dựng Chiến lược quốc gia về SHTT của Việt Nam. Việc ký kết Bản ghi nhớ có ý nghĩa đối với mối quan hệ hợp tác song phương giữa WIPO và Bộ KH&CN, qua đó thiết lập một cơ chế hợp tác chính thức giữa hai Bên trong việc triển khai xây dựng Chiến lược SHTT quốc gia cho Việt Nam, nhằm giải quyết các nhu cầu và ưu tiên cụ thể của đất nước trong cả dài

hạn, trung hạn và ngắn hạn, đồng thời thống nhất với chính sách phát triển và mục tiêu kinh tế chung của quốc gia.

Năm 2019, Việt Nam gia nhập Thỏa ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (KDCN) (Văn kiện Geneva 1999). Với việc tham gia Văn kiện Geneva 1999, Việt Nam sẽ chỉ có quyền và nghĩa vụ với Thỏa ước theo Văn kiện này và không chịu ảnh hưởng từ các Văn kiện còn lại. Ngoài ra, Việt Nam có quyền tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề của Liên minh La-hay quy định chung cho các văn kiện của Thỏa ước. Gia nhập Thỏa ước La-hay sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam dễ dàng đăng ký và bảo hộ KDCN ở gần 70 nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng đăng ký và bảo hộ KDCN ở Việt Nam.

Đến nay, trong các Điều ước quốc tế về SHTT do WIPO quản lý, đến nay Việt Nam đã tham gia:

- Hiệp định hợp tác bằng sáng chế;
- Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp: Công ước này áp dụng cho sở hữu công nghiệp theo nghĩa bao gồm sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý (chỉ dẫn nguồn gốc và tên gọi xuất xứ) và chống cạnh tranh không lành mạnh;
- Thỏa ước và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá;
- Hiệp định TRIPS;
- Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật;
- Công ước Geneva về bảo hộ người ghi âm, chống sao chép trái phép bản ghi âm;
- Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh;
- Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng;
- Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới; và
- Thỏa ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

Năm 2017 và 2019, Việt Nam và WIPO tiếp tục ký Biên bản ghi nhớ, Thỏa thuận hợp tác về Môi trường SHTT kiến tạo và Thỏa thuận hợp tác về nghiên cứu liên quan đến chỉ số GII. Theo đó, WIPO sẽ hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ của các viện nghiên cứu và trường đại học trong hoạt động nghiên cứu/sáng tạo, đăng ký và thương mại hóa các sáng chế, cũng như chuyển

giao công nghệ. Đội ngũ này sẽ đóng vai trò trung tâm giúp nâng cao số lượng, chất lượng và giá trị thương mại của sáng chế trong các viện nghiên cứu và trường đại học, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng, khai thác thông tin sáng chế để tránh trùng lặp trong nghiên cứu. Cùng với đó, WIPO sẽ hỗ trợ các trường đại học và viện nghiên cứu tăng cường năng lực phát triển, quản lý và thương mại hóa công nghệ thông qua việc trang bị các công cụ, kỹ năng và kiến thức phù hợp; thúc đẩy sự phối hợp giữa các trường đại học và doanh nghiệp thông qua hoạt động liên kết, quan hệ đối tác, phối hợp, tương tác và giao dịch về thương mại hóa công nghệ.

Có thể thấy rằng, mặc dù đã tham gia WIPO từ những ngày đầu và không ngừng nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật về SHTT phù hợp với tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam vẫn là nước đi sau trong phát triển pháp luật và năng lực bảo hộ SHTT. Sự giúp đỡ của quốc tế, vì vậy, có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ trong bảo hộ SHTT tại Việt Nam để Việt Nam có thể bắt kịp những yêu cầu ngày một khắt khe hơn về SHTT của thế giới, đặc biệt là trong các FTA thế hệ mới. Các phần sau sẽ đi sâu phân tích các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ SHTT, thể hiện trong một số Hiệp định thương mại mà Việt Nam đang tham gia như BTA, WTO/TRIPS, CPTPP và EVFTA.

2. Quy định về sở hữu trí tuệ trong BTA

Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) được ký kết vào ngày 13/07/2000 tại Washington, DC, và có hiệu lực từ tháng 12/2001. BTA được đánh giá là hiệp định mang tính bước ngoặt giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về các vấn đề thương mại. Tuy là Hiệp định thương mại được ký kết vào đầu thập niên 2000 – khi sự quan tâm giữa các hiệp định thương mại, kể cả FTA, chủ yếu tập trung vào cắt giảm thuế quan, việc dành riêng một chương (Chương 2) với 18 điều quy định về SHTT cho thấy tầm quan trọng của bảo hộ SHTT, đặc biệt đối với Hoa Kỳ. Bản thân Việt Nam cũng chấp thuận nhiều cam kết về SHTT trong Hiệp định BTA do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, nội dung này cũng phù hợp với định hướng và quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy bảo hộ SHTT một cách hiệu lực, hiệu quả. *Thứ hai*, tăng cường bảo hộ SHTT cũng giúp hỗ trợ cho các công tác hợp tác về thương mại và đầu tư với Hoa Kỳ nói riêng, và với việc chuẩn bị cho gia nhập WTO nói chung. Trên thực tế, ngay sau khi ký kết BTA năm 2000, không ít chuyên gia, cán bộ Việt Nam đã kỳ vọng Việt Nam sẽ sớm hoàn thành đàm phán để gia nhập WTO. Điều này đã thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc hoàn thiện các quy định trong nước, trong đó có quy định về SHTT, để chuẩn bị cho hội nhập kinh tế quốc tế (trong đó có mốc gia nhập WTO).

Chương 2 của Hiệp định BTA thể hiện cam kết tuân thủ các quy định đã nêu tại các công ước quốc tế liên quan đến bảo hộ quyền SHTT. Cụ thể, các công ước quốc tế để bảo hộ và thực thi quyền SHTT một cách đầy đủ và có hiệu quả mà Hiệp định quy định tối thiểu phải thực hiện bao gồm:

- Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép, năm 1971 (Công ước Geneva);
- Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, năm 1971 (Công ước Berne);
- Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, năm 1967 (Công ước Paris);
- Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới, năm 1978 (Công ước UPOV 1991); và
- Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974).

Hiệp định BTA cũng đưa ra định nghĩa để thống nhất cách hiểu trong bối cảnh khung khổ pháp lý về SHTT tại Việt Nam còn ở giai đoạn tương đối sơ khai, trong đó:

- “Thông tin bí mật” bao gồm bí mật thương mại, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật quốc gia của Bên liên quan;
- “Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá” là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi dưới dạng mã mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được biến đổi hoặc thay đổi nhằm mục đích ngăn cản thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó được thực hiện bởi những người không có thiết bị hợp pháp được thiết kế nhằm loại bỏ tác dụng của việc biến đổi hoặc thay đổi đó.
- “Quyền SHTT” bao gồm QTG và QLQ, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, thông tin bí mật (bí mật thương mại), KDCN và quyền đối với giống thực vật.

Bảng 2: Quy định chuyển tiếp trong BTA

Đối tượng của quyền SHTT	Thời gian chuyển tiếp
Nhãn hiệu hàng hóa	12 tháng
Sáng chế	

Quyền tác giả và quyền liên quan;	18 tháng
Thông tin bí mật (bí mật thương mại)	
Thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp	24 tháng
Kiểu dáng công nghiệp	
Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa	30 tháng

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Hoa Kỳ đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Chương này kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, trừ các nghĩa vụ liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau 24 tháng kể từ ngày Hiệp định bắt đầu có hiệu lực. Tuy nhiên, Việt Nam được hưởng một thời gian quá độ (chuyên tiếp, Bảng 2) trước khi phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ này.

Một số cam kết cụ thể

i. Quyền tác giả và Quyền liên quan

Nội dung cam kết được quy định tại Điều 4, Chương 2 và tuân thủ theo quy định tại Công ước Berne. QTG và QLQ được hiểu bao gồm các tác phẩm viết, chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu, băng ghi âm, ghi hình. Đồng thời, hai bên đều quy định (i) bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đều có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó bằng hợp đồng; và (ii) bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng đều được tự đứng tên thực hiện các quyền đó và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được.

Hai bên cũng cam kết trong trường hợp thời hạn bảo hộ của một tác phẩm không căn cứ theo đời người, thì thời hạn đó không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra. Đồng thời, hai bên không cấp phép QTG đối với việc dịch hoặc sao chép tác phẩm trong lãnh thổ của một bên nếu không được sự chấp thuận có nhu cầu hợp pháp.

ii. Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa

Hiệp định BTA quy định các hành vi vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa bao gồm (i) sản xuất, lắp ráp, biến đổi, hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống để giúp cho việc giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa;

và (ii) cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó. Đối với các vi phạm này, mỗi bên quy định các biện pháp xử lý thích hợp, bao gồm các biện pháp, chế tài dân sự và hình sự.

iii. Nhãn hiệu hàng hóa

Trong Hiệp định này, nhãn hiệu hàng hóa được cấu thành bởi dấu hiệu hoặc sự kết hợp dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ, bao gồm từ ngữ, tên người, hình, chữ cái, chữ số, tổ hợp màu sắc, các yếu tố hình hoặc hình dạng của hàng hóa hoặc hình dạng của bao bì hàng hóa. Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.

Về đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, mỗi bên quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và sử dụng bảng phân loại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ cho việc đăng ký. Hai bên cùng cam kết không sử dụng phân loại đó làm cơ sở duy nhất để xác định khả năng gây nhầm lẫn. Đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hóa có thời hạn ít nhất là 10 năm và không hạn chế số lần gia hạn (mỗi lần gia hạn có thời hạn không ít hơn 10 năm). Tuy nhiên, việc đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực do không sử dụng nhãn hiệu hàng hóa sau thời gian ít nhất là ba năm liên tục, trừ trường hợp chứng minh được lý do chính đáng.

Hai bên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu một nhãn hiệu hàng hóa nhưng không được cho phép li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hóa. Tuy nhiên, có thể yêu cầu việc chuyển nhượng hợp pháp một nhãn hiệu hàng hóa bao gồm việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hóa đó; hay quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền về nhãn hiệu hàng hóa, hoặc từ chối đăng ký những nhãn hiệu hàng hóa gồm hay chứa các dấu hiệu trái đạo đức, mang tính lừa dối hoặc gây tai tiếng.

iv. Sáng chế

Các bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sáng chế, bất kể đó là một sản phẩm hay một quy trình trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Các bên có thể loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền cho (i) những sáng chế bị cấm khai thác vào mục đích thương mại để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, bao gồm cả để bảo vệ cuộc sống, sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường; (ii) các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội khoa và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật; và (iii) các quy trình có bản chất sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật; giống động vật, giống thực vật.

Hiệp định cũng quy định việc từ chối cho phép sử dụng sáng chế khi không được phép của người có quyền đối với sáng chế; tuy nhiên cũng đưa ra một số ngoại lệ và phải tôn trọng quy định của các bên.

v. Thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp (Điều 8)

Hai bên cam kết bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp theo các quy định từ Điều 2 đến Điều 7 của Hiệp định BTA. Hành vi bất hợp pháp bao gồm làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp có thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc một vật phẩm chứa mạch tích hợp. Hai bên cam kết không cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp. Thời hạn đăng ký bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày thiết kế đó lần đầu tiên được đưa ra khai thác thương mại trên thế giới, tùy thuộc thời điểm nào là sớm hơn.

vi. Thông tin bí mật (bí mật thương mại)

Các bên cam kết bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với các quy định về pháp lý không tiết lộ, tiếp cận hoặc sử dụng thông tin bí mật nếu không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp. Đồng thời, hai bên cũng cam kết bảo hộ các dữ liệu nộp cho chính phủ hoặc các cơ quan của chính phủ về kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác để được phép đưa được phẩm hoặc nông hóa phẩm ra thị trường.

vii. Kiểu dáng công nghiệp

Cam kết về việc bảo hộ các KDCN được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc. Các yêu cầu đối với việc bảo hộ các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm và công bố, không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến cơ hội để mỗi người tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Nghĩa vụ này có thể thực hiện thông qua luật KDCN hoặc luật quyền tác giả.

Các bên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ KDCN với điều kiện không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường KDCN đang được bảo hộ và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng đang được bảo hộ. Thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tổng cộng ít nhất là 10 năm.

Bên cạnh những quy định cụ thể về các đối tượng của quyền SHTT, BTA đưa ra những quy định về thực thi quyền SHTT, về thủ tục và chế tài trong tố tụng dân sự và hành chính; hay các biện pháp tạm thời cho phép cơ quan tư pháp ban hành lệnh một cách kịp thời và có hiệu quả.

Hiệp định BTA cũng nêu rõ, nếu Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc các thời hạn quy định tại Hiệp định này thì kể từ ngày gia nhập, Việt Nam

thi hành đầy đủ những nghĩa vụ thuộc Chương này mà trùng với những nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS (1994) của WTO.

Theo hiệp định BTA, Việt Nam đã đưa ra cam kết đối với hầu hết các nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định WTO-TRIPS. Có thể thấy rằng, những cam kết về SHTT trong BTA đã đề cập thêm một số nghĩa vụ không nằm trong Hiệp định TRIPS của WTO, bao gồm: (i) thời lượng bảo vệ QTG dài hơn; (ii) mở rộng việc bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa đến nhãn hiệu chứng nhận; (iii) có nghĩa vụ cung cấp hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hóa; (iv) có nghĩa vụ bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa; và (v) bảo vệ các dữ liệu thử nghiệm lâm sàng cho dược phẩm ít nhất là 5 năm.

3. Quy định về sở hữu trí tuệ trong TRIPS/WTO

Với mục đích thúc đẩy thương mại giữa các nước thông qua việc tạo ra các điều kiện cạnh tranh bình đẳng và hợp lý. Một tập hợp các quy tắc liên quan đến quyền SHTT được quy định trong Hiệp định của WTO về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (được gọi là Hiệp định TRIPS). Hiệp định TRIPS có tính ràng buộc đối với tất cả thành viên WTO, nhằm thu hẹp khoảng cách về việc bảo hộ các quyền SHTT trên toàn thế giới và đưa vào khuôn khổ các quy tắc chung của quốc tế, thường được gọi là “các chuẩn mực và tiêu chuẩn tối thiểu” về bảo hộ quyền SHTT. Hiệp định TRIPS điều chỉnh 5 lĩnh vực lớn, bao gồm (i) Cách thức áp dụng các nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương mại quốc tế và của các điều ước quốc tế khác về SHTT; (ii) Cách thức bảo hộ đầy đủ quyền SHTT; (iii) Cách thức các nước phải thực thi quyền SHTT một cách đầy đủ trong lãnh thổ của mình; (iv) Cách thức giải quyết các tranh chấp về quyền SHTT giữa các thành viên WTO; và (v) những quy định chuyển tiếp trong thời gian hệ thống mới được áp dụng.

Trong khuôn khổ WTO, bảo hộ cân bằng quyền SHTT nhằm khuyến khích sáng tạo, phân chia và sử dụng hiệu quả nguồn tài sản trí tuệ là mục tiêu của Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế có liên quan. Tuy nhiên, do mức độ phát triển và hoàn cảnh kinh tế nhiều khác biệt, trên quan điểm ưu tiên lợi ích quốc gia, các thành viên WTO có xu hướng thực thi các nghĩa vụ bảo hộ quyền SHTT đã cam kết theo các mức độ khác nhau dựa vào việc vận dụng nguyên tắc bảo hộ linh hoạt được ghi nhận tại Hiệp định TRIPS.

Trong hệ thống các Hiệp định của WTO, Hiệp định TRIPS nằm trong Phụ lục C, bao gồm 73 điều, được chia thành 7 phần. Theo Hiệp định TRIPS, các đối tượng SHTT là QTG và QLQ, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý, KDCN, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp và thông tin bí mật.

3.1. Những nghĩa vụ chung

Như đề cập ở trên, Hiệp định TRIPS chỉ đưa ra các chuẩn mực (yêu cầu) **tối thiểu** trong việc bảo hộ quyền SHTT. Các quốc gia, vùng lãnh thổ thành viên có toàn quyền xây dựng một cơ chế bảo hộ quyền SHTT trong pháp luật quốc gia của mình cao hơn các yêu cầu của Hiệp định TRIPS, với điều kiện sự bảo hộ đó không được trái với Hiệp định TRIPS. Những nghĩa vụ chung mà các thành viên phải tuân thủ bao gồm:

i. Tuân thủ các điều ước quốc tế đa phương về SHTT

Để xây dựng được mức bảo hộ tối thiểu làm cơ sở cho việc bảo hộ quyền SHTT ở mỗi quốc gia thành viên, TRIPS đã quy định các nghĩa vụ mà mỗi quốc gia cần tuân thủ, bao gồm Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome và Hiệp ước về SHTT đối với mạch tích hợp. TRIPS còn yêu cầu các nước thành viên WTO tuân thủ các Điều từ 1-12 và Điều 19 của Công ước Paris. Các quy định của các Điều 3, 4 TRIPS sẽ không áp dụng cho các thủ tục được quy định tại các Thỏa ước đa phương được ký kết trong khuôn khổ WIPO.

ii. Nguyên tắc không phân biệt đối xử

Nguyên tắc không phân biệt đối xử trong Hiệp định TRIPS được thể hiện qua các quy định của Điều 3 về Đối xử quốc gia (NT) và Điều 4 về Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN). Theo yêu cầu của Chế độ đối xử quốc gia, mỗi bên (Thành viên WTO) dành cho công dân của Bên kia (Thành viên khác) sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó (Thành viên đó) dành cho công dân của mình trong việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi tất cả các quyền SHTT và mọi lợi ích có được từ các quyền đó. Nguyên tắc đối xử quốc gia phải được áp dụng một cách vô điều kiện. Theo TRIPS, nguyên tắc MFN yêu cầu bất kỳ một sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc miễn trừ nào trong việc bảo hộ quyền SHTT được một thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được dành ngay lập tức và vô điều kiện cho công dân của tất cả các thành viên khác.

3.2. Một số cam kết cụ thể

i. Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan (quyền kẻ cân)

Các quy định về quyền tác giả trong TRIPS tập trung vào những nội dung chính sau:

Phạm vi các đối tượng quyền tác giả được bảo hộ

Phạm vi các đối tượng quyền tác giả được bảo hộ trong TRIPS được dẫn chiếu thẳng đến Công ước Berne. Theo đó, những đối tượng của quyền tác giả

cần được bảo hộ là: tác phẩm văn học và nghệ thuật; văn bản chính thức; sưu tập; tác phẩm mỹ thuật ứng dụng và KDCN; tin tức.

Trong Công ước Berne, tác phẩm văn học và nghệ thuật là khái niệm tương đối rộng, bao gồm tất cả các sản phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học và nghệ thuật, bất kỳ được biểu hiện theo phương thức hay dưới hình thức nào, chẳng hạn như sách, tập in nhỏ và các bản viết khác, các bài giảng, bài phát biểu, bài thuyết giáo và các tác phẩm cùng loại; các tác phẩm kịch, hay nhạc kịch, các tác phẩm hoạt cảnh và kịch câm, các bản nhạc có lời hay không lời, các tác phẩm điện ảnh và các tác phẩm được diễn tả bằng một kỹ thuật tương tự với điện ảnh, các tác phẩm đồ họa, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, chạm trổ, in thạch bản; các tác phẩm nhiếp ảnh và các tác phẩm được diễn tả bằng một kỹ thuật tương tự như nhiếp ảnh; các tác phẩm nghệ thuật ứng dụng, minh họa, địa đồ, đồ án, bản phác họa và các tác phẩm tạo hình liên quan đến địa lý, địa hình, kiến trúc hay khoa học. Bên cạnh việc sử dụng các quy định của Công ước Berne, TRIPS đã mở rộng hơn các đối tượng của quyền tác cần phải được bảo hộ đối với cả các chương trình máy tính; các sưu tập dữ liệu, tư liệu thể hiện dưới dạng có thể đọc được bằng máy hoặc dưới dạng khác, nếu việc lựa chọn và sắp xếp nội dung có sự sáng tạo. Việc mở rộng này của TRIPS nhằm cập nhật thêm các đối tượng mới phát sinh trong quá trình phát triển của khoa học và kỹ thuật.

Gắn liền với QTG là Quyền kê cận, này bao gồm các quyền liên quan đến việc biểu diễn, ghi âm và phát thanh. Mục đích của quyền này nhằm bảo vệ lợi ích của cá nhân, tổ chức là những người có vai trò đưa tác phẩm tới công chúng. Mặc dù họ không phải là những người sáng tạo ra tác phẩm nhưng việc làm của họ cũng thể hiện sự sáng tạo hay kỹ năng về mặt kỹ thuật và tổ chức một cách đầy đủ đảm bảo được bảo hộ bằng luật bản quyền. Cũng chính vì vậy mà quyền kê cận có mối liên hệ mật thiết với QTG, trong nhiều tài liệu người ta còn gọi là quyền kê cận trong QTG. Theo quan niệm truyền thống, có 3 loại người được thụ hưởng việc bảo hộ đối với quyền kê cận là: người trình diễn, nhà sản xuất chương trình thu thanh và các tổ chức phát thanh.

Về quyền đối với bản ghi âm: Người có quyền đối với bản ghi âm có quyền cho phép hoặc cấm người khác thực hiện các hành vi sau: Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm; Nhập khẩu vào lãnh thổ nước mình bản sao bản ghi âm; Phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; Cho thuê, mượn bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm nhằm mục đích thương mại. Việc đưa bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê của người đó.

Về quyền của người biểu diễn: Người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm người khác thực hiện các hành vi sau: Định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ trong bản ghi âm; Sao chép trái phép bản định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ; Phát hoặc truyền tới công chúng âm thanh của buổi biểu diễn nhạc sống; Phân phối, bán, cho thuê, định đoạt hoặc chuyển giao các bản định hình trái phép các buổi biểu diễn trực tiếp của họ, không kể việc định hình đó được thực hiện ở đâu.

Quyền của các tổ chức phát thanh truyền hình: Theo quy định của TRIPS các tổ chức phát thanh và truyền hình có quyền cấm các hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: ghi, sao chép bản ghi và phát lại qua phương tiện vô tuyến truyền hình cũng như truyền hình cho công chúng các chương trình.

Phạm vi các quyền của tác giả, quyền của người thừa kế

Cho phép hoặc cấm người khác thực hiện các hành vi sau: Nhập khẩu vào lãnh thổ nước mình các bản sao của tác phẩm; Phân phối công khai lần đầu bản gốc và bản sao tác phẩm dưới các hình thức: bán, cho thuê và các hình thức khác; Truyền đạt tác phẩm tới công chúng; Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm mục đích thương mại. Điều này không áp dụng nếu bản sao chương trình máy tính không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê. Ngoài ra, pháp luật quốc gia phải quy định việc đưa bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính ra thị trường, sẽ không chấm dứt quyền cho thuê, nếu được sự đồng ý của người có quyền.

Việc chuyển giao các quyền về kinh tế:

- Người có được hoặc nắm giữ bất cứ quyền kinh tế nào, cũng được chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó cho người khác, thông qua hợp đồng;

- Người có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng được đứng tên mình và hưởng lợi ích thu được từ việc thực hiện các quyền đó.

Thời hạn bảo hộ:

Thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả trong TRIPS cũng được dẫn chiếu đến Công ước Berne. Như vậy, trong trường hợp tính thời hạn bảo hộ theo đòi người thì Công ước Berne quy định thời hạn bảo hộ sẽ được tính trong suốt thời gian cuộc đời của tác giả và 50 năm sau khi tác giả chết, trừ tác phẩm nhiếp ảnh và tác phẩm nghệ thuật ứng dụng.

Các đối tượng khác của quyền tác giả có thời hạn bảo hộ cụ thể như sau:

- Các tác phẩm mỹ thuật ứng dụng và tác phẩm nhiếp ảnh có thời hạn bảo hộ tối thiểu là 25 năm kể từ khi tác phẩm được sáng tạo ra.

- Tác phẩm điện ảnh có thời hạn bảo hộ là 50 năm từ khi tác phẩm được công bố hoặc từ khi tác phẩm được sáng tạo nếu tác phẩm chưa được công bố.

- Đối với người biểu diễn và người sản xuất bản ghi âm phải kéo dài ít nhất là đến hết thời hạn 50 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà việc ghi âm hoặc buổi biểu diễn được tiến hành.

- Thời hạn bảo hộ đối với các chương trình phát thanh, truyền hình của các tổ chức phát thanh truyền hình phải kéo dài ít nhất là 20 năm tính từ khi kết thúc năm dương lịch mà chương trình phát thanh truyền hình được thực hiện.

ii. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp:

Các Điều từ 15 đến 40 của TRIPS quy định về việc bảo hộ các đối tượng của quyền SHCN như sau:

Nhãn hiệu hàng hoá:

Trong TRIPS, nhãn hiệu hàng hoá được giải thích là dấu hiệu hoặc tổng thể các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hóa hoặc dịch vụ của các doanh nghiệp khác. Theo TRIPS, quốc gia thành viên phải có quy định về việc bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá về việc không được sử dụng các dấu hiệu trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký, nếu việc sử dụng đó có nguy cơ gây nhầm lẫn và không được phép của chủ sở hữu. Việc đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hoá có thời hạn ít nhất là 7 năm và được gia hạn không hạn chế số lần. Pháp luật quốc gia có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá và có thể yêu cầu việc chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá phải bao gồm cả việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hoá đó, nhưng không được cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá.

Chỉ dẫn địa lý:

Trong TRIPS, chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá, là những chỉ dẫn xác định về hàng hóa có nguồn gốc từ lãnh thổ của một thành viên, hoặc từ khu vực hoặc địa phương thuộc lãnh thổ đó, nếu chất lượng, uy tín hoặc đặc tính khác của hàng hóa này chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định. Theo TRIPS các nước thành viên phải bảo đảm ngăn ngừa: Việc sử dụng chỉ dẫn địa lý với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý của hàng hóa; Bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trong phần này, TRIPS còn bổ sung thêm quy định về việc bảo hộ bổ sung đối với các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh.

Kiểu dáng công nghiệp:

Kiểu dáng công nghiệp được hiểu là các tính chất trang trí hay mỹ học của một vật. KDCN có thể được thể hiện dưới dạng không gian 3 chiều, chẳng hạn như hình dáng hay bề ngoài của đồ vật hoặc không gian 2 chiều như hoa văn, đường kẻ, màu sắc. TRIPS yêu cầu các thành viên phải cho phép chủ sở hữu KDCN có quyền ngăn cấm người khác không được thực hiện các hành vi chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối các sản phẩm mang hoặc thể hiện kiểu dáng là bản sao hoặc cơ bản là bản sao của kiểu dáng được bảo hộ, nếu các hành vi đó nhằm mục đích thương mại và không được sự đồng ý của chủ sở hữu. Thời hạn bảo hộ đối với KDCN ít nhất là 10 năm.

Sáng chế:

Khoản 1 Điều 27 TRIPS yêu cầu văn bằng sáng chế phải được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hoặc quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó phải mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Theo đó, chủ văn bằng sáng chế có quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu sản phẩm hoặc quy trình đó, nếu không được sự đồng ý của chủ bằng; sang nhượng, thừa kế văn bằng và ký kết hợp đồng li-xãng. Thời hạn bảo hộ đối với bằng độc quyền sáng chế không dưới 20 năm, kể từ ngày nộp đơn và có thể kéo dài trong trường hợp cần thiết, nhằm bù lại sự chậm trễ do thủ tục cấp bằng gây ra.

Thiết kế bố trí (Topography) mạch tích hợp

Theo Hiệp định về SHTT trong lĩnh vực mạch tích hợp (Hiệp định IPIC) được đề cập đến trong Điều 35 của TRIPS thì thiết kế bố trí mạch tích hợp là một sản phẩm, dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử - với ít nhất một phần tử tích cực - và một số hoặc tất cả các mối nối được gắn liền trong và/hoặc trên một miếng vật liệu và nhằm thực hiện một chức năng điện tử. TRIPS quy định các hành vi bị coi là bất hợp pháp khi không được phép của chủ sở hữu thiết kế bố trí mạch tích hợp là: làm bản sao, nhập khẩu, phân phối thiết kế bố trí mạch tích hợp, mạch tích hợp có thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc vật phẩm có chứa mạch tích hợp nói trên, nếu vật phẩm đó có chứa thiết kế bố trí mạch tích hợp bị sao chép bất hợp pháp. Trừ trường hợp tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa mạch tích hợp, người thực hiện hành vi đó hoặc người đã đặt hàng không biết và không thể biết rằng mạch tích hợp có thiết kế bố trí mạch tích hợp đã bị sao chép một cách bất hợp pháp. Thời hạn bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp trong TRIPS là 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc kể từ ngày thiết kế bố trí mạch tích hợp được khai thác thương mại lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Tuy nhiên, việc bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp sẽ chấm dứt sau 15 năm, kể từ ngày thiết kế bố trí mạch tích hợp được tạo ra.

Thông tin bí mật (Bí mật thương mại)

Theo cách hiểu của TRIPS, đồng thời cũng là nghĩa vụ mà TRIPS yêu cầu mỗi thành viên phải thực hiện, thông tin bí mật phải đáp ứng các đặc điểm như (i) không phải là hiểu biết thông thường, hoặc không dễ dàng có được, hoặc những người thường xuyên xử lý loại thông tin đó không biết đến hoặc không thể dễ dàng tiếp cận thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó; (ii) Có giá trị thương mại vì có tính bí mật; và (iii) Người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

Thực thi quyền SHTT

Bên cạnh các quy định về nội dung, TRIPS cũng có quy định về các biện pháp nhằm đảm bảo cho việc thực thi quyền SHTT tại lãnh thổ của mỗi quốc gia Thành viên. Mục đích của việc đưa ra các quy định này trong TRIPS là nhằm chống lại một cách hiệu quả việc xâm phạm quyền SHTT. Những biện pháp bảo đảm này bao gồm: các biện pháp khẩn cấp tạm thời; các chế tài dân sự, hình sự và hành chính nhằm để ngăn ngừa xâm phạm; các biện pháp tại biên giới.

Bên cạnh những yêu cầu chung, đối với từng biện pháp thực thi quyền SHTT, TRIPS có quy định cụ thể với những nội dung chính là:

Các yêu cầu về thủ tục và chế tài về tố tụng dân sự, hành chính:

Đối với yêu cầu này TRIPS đưa ra những điều kiện tối thiểu mà pháp luật của mỗi nước phải quy định đảm bảo cho bị đơn có quyền được thông báo kịp thời, đầy đủ về các chi tiết, cơ sở khiếu kiện bằng văn bản; Các bên trong vụ kiện đều có quyền có luật sư đại diện; Trong thủ tục thực thi không được áp đặt yêu cầu quá mức về việc buộc đương sự phải có mặt; Các bên trong vụ kiện có quyền chứng minh yêu cầu của mình và đưa ra chứng cứ; Trong thủ tục thực thi phải có biện pháp để xác định, bảo vệ thông tin bí mật.

Bên cạnh đó, Hiệp định cũng yêu cầu pháp luật của mỗi quốc gia phải quy định trong pháp luật để có thể cho phép cơ quan tư pháp của mình có quyền yêu cầu các bên trong vụ kiện buộc một bên trong vụ kiện đưa ra chứng cứ và tuân theo các điều kiện bảo vệ thông tin bí mật; căn cứ vào chứng cứ đã được đưa ra đưa ra kết luận sơ bộ và cuối cùng nhằm khẳng định hoặc phủ định yêu cầu của các bên; buộc một bên chấm dứt hành vi xâm phạm, áp dụng các biện pháp ngăn ngừa việc nhập khẩu hàng hoá xâm phạm quyền SHTT, ngay sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan; buộc người có hành vi xâm phạm phải bồi thường thỏa đáng cho người có quyền kể cả những lợi nhuận thu được từ hành

vi phạm, cả chi phí hợp lý thuê luật sư và cả việc áp dụng hình thức bồi thường theo mức ấn định trước đối với các đối tượng được bảo hộ theo quy định về QTG và QLQ; cơ quan tư pháp cũng được phép áp dụng các biện pháp cưỡng chế phải bồi thường thỏa đáng thiệt hại gây ra cho bên bị thiệt hại và phải trả các chi phí, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư.

Các cơ quan tư pháp cũng phải được ra lệnh: Xử lý ngoài kênh thương mại các hàng hoá mà cơ quan đó cho là xâm phạm; Xử lý ngoài kênh thương mại các nguyên liệu, phương tiện có công dụng tạo ra hàng hoá xâm phạm. Khi ban hành các lệnh trên, cơ quan tư pháp phải tính đến tỷ lệ tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm, các biện pháp chế tài áp dụng và lợi ích của những người khác. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu, thì không cho phép đưa vào kênh thương mại, mặc dù đã loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá gắn bất hợp pháp, trừ các trường hợp ngoại lệ.

Cam kết về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Để đảm bảo cho các cơ quan tư pháp có đủ các điều kiện cần thiết nhằm thực thi một cách hữu hiệu việc bảo hộ quyền SHTT, TRIPS yêu cầu các bên phải cho phép cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT và bảo vệ các chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm.

Khi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cơ quan tư pháp có quyền: Buộc người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải cung cấp các chứng cứ cần thiết liên quan đến việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và phải nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương, đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu. Việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được thông báo cho bị đơn và phải được rút lại nếu thủ tục giải quyết vụ việc không được bắt đầu trong một thời hạn hợp lý theo quy định của pháp luật

Cam kết về việc thực thi quyền SHTT tại biên giới:

TRIPS quy định cho phép người có quyền nộp đơn đến cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá vi phạm vào lưu thông tự do, nếu có cơ sở chứng minh có hoạt động nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ. Trong TRIPS, các quyền và nghĩa vụ của các bên trong tranh chấp cũng như cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cơ quan hải quan cũng đã được quy định rất cụ thể.

Cam kết về các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt:

Bên cạnh các chế tài về dân sự và hành chính, TRIPS có yêu cầu các bên cần có chế tài về hình sự trong việc bảo hộ quyền SHTT. Như vậy, với việc TRIPS là một Hiệp định có phạm vi điều chỉnh rộng trong số các điều ước quốc tế đa phương về SHTT đã cho thấy rõ tính phức tạp của lĩnh vực SHTT trong WTO. Đồng thời, các quy định trong TRIPS đã kế thừa các điều ước quốc tế đa phương về SHTT bằng cách dẫn chiếu trực tiếp hoặc trích dẫn các quy định của những điều ước quốc tế này. Một điểm khác biệt chính giữa TRIPS và các điều ước quốc tế đa phương về SHTT là các quy định về SHTT trong TRIPS chỉ điều chỉnh những quan hệ có tính chất thương mại trong lĩnh vực quyền SHTT.

4. Quy định về sở hữu trí tuệ trong CPTPP

Tiền thân của CPTPP (hay còn gọi là TPP11) là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP, hay còn gọi là TPP12). TPP thiết lập khu vực tự do thương mại giữa 12 nước thành viên (bao gồm Brunei, New Zealand, Chile, Singapore, Australia, Peru, Hoa Kỳ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản) được kết thúc đàm phán ngày 5/10/2015 và ký kết ngày 4/2/2016. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã rút khỏi hiệp định TPP vào tháng 1/2017. 11 nước thành viên còn lại (trừ Hoa Kỳ) đã nỗ lực vực dậy sáng kiến TPP thông qua tuyên bố chung về CPTPP ngày 11/11/2017 tại hội nghị APEC 2017. Hiệp định CPTPP chính thức được ký kết ngày 8/3/2018 và có hiệu lực tại Việt Nam kể từ ngày 14/1/2019.⁸ Một số những điều khoản liên quan đến bảo hộ quyền SHTT của Hiệp định TPP đã được các bên thỏa thuận tạm hoãn, đặc biệt trong đó là điều khoản về bảo hộ sáng chế dược phẩm.

Hộp 1: Tổng hợp các điều khoản của TPP tạm hoãn thực hiện trong CPTPP

1. Điều 18.8 về nguyên tắc đối xử quốc gia;
2. *Điều 18.37 về đối tượng bảo hộ theo bằng sáng chế (khoản 2 và 4);*
3. *Điều 18.46 về đền bù thời hạn bảo hộ do sự chậm trễ không có lý do chính đáng;*
4. *Điều 18.48 về đền bù thời hạn bảo hộ bị rút ngắn do sự chậm trễ không có lý do chính đáng;*
5. *Điều 18.50 về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật và các dữ liệu khác;*
6. Điều 18.51 về sinh phẩm;
7. Điều 18.63 về thời hạn bảo hộ QTG và QLQ;
8. Điều 18.68 về các biện pháp bảo hộ mang tính kỹ thuật;
9. Điều 18.69 về quyền quản trị thông tin;
10. Điều 18.79 về bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa;

⁸ <http://cptpp.moit.gov.vn/>

11. Điều 18.81 về các biện pháp pháp lý và vùng an toàn;
12. Phụ lục 18E và 18F của Phần J “Nhà cung cấp dịch vụ internet – ISP”.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Chú thích: phần tô đậm thuộc về/liên quan đến bảo hộ quyền SHTT.

Có thể thấy rằng, các cam kết về bảo hộ quyền SHTT trong CPTPP đã được giảm lược so với yêu cầu ban đầu trong TPP. Đặc biệt, các Điều 18.48 đến 18.54 trong TPP liên quan đến bảo hộ sáng chế dược phẩm và dữ liệu thử nghiệm thuốc, gây khó khăn cho việc tiếp cận thuốc của công chúng và những nguy cơ gây nhiễu loạn thị trường thuốc ở một số quốc gia, trong đó có Việt Nam (Lê Mai Thanh, 2018). Khi gia nhập TPP, việc chấp thuận những cam kết này được cho là do cân nhắc có tính đánh đổi trong lĩnh vực bảo hộ SHTT với những nội dung cam kết khác, đồng thời Việt Nam cũng có thể được lợi trong tương lai nếu bảo hộ sáng chế dược phẩm và dữ liệu thử nghiệm thuốc được bảo hộ chặt hơn. Tuy nhiên, với việc Hoa Kỳ rút khỏi TPP, cân nhắc lợi ích-đánh đổi đã có phần khác đi. Theo đó, việc tạm hoãn thực hiện một số cam kết về SHTT trong CPTPP (so với TPP) cũng ít nhiều giảm bớt áp lực thực hiện đối với Việt Nam.

Theo đánh giá của Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021a), mặc dù đơn giản hơn TPP, song các cam kết về SHTT theo Chương 18 Hiệp định CPTPP có phạm vi rộng hơn, chi tiết hơn và có mức độ bảo hộ cao hơn trong nhiều khía cạnh so với Hiệp định TRIPS của WTO. Các cam kết này được áp dụng chung cho tất cả các nước thành viên, song có một số linh hoạt về lộ trình thực hiện cho Việt Nam do ở trình độ phát triển thấp hơn so với các thành viên khác.

Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021a) tổng hợp 04 nhóm cam kết về SHTT trong CPTPP, cụ thể là:

(i) Nhóm cam kết chung gồm các cam kết về việc gia nhập các Công ước về SHTT. Trong đó, Việt Nam có lộ trình gia nhập muộn hơn từ 2-3 năm. Nhóm cam kết chung gồm các nguyên tắc chung như đối xử quốc gia, minh bạch, hợp tác giữa các nước thành viên CPTPP trong bảo vệ quyền SHTT, v.v.

(ii) Nhóm các cam kết về các tiêu chuẩn bảo hộ SHTT gồm các cam kết về tiêu chuẩn bảo hộ đối với từng loại tài sản SHTT như nhãn hiệu thương mại, sáng chế, QTG và QLQ, KDCN, bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, v.v. Các tiêu chuẩn dựa trên các tiêu chuẩn tương ứng, thậm chí trong nhiều trường hợp còn cao hơn tiêu chuẩn của Hiệp định TRIPS.

- Đối tượng được bảo hộ về nhãn hiệu thương mại, ngoại trừ chữ, ký hiệu, từ ngữ và hình ảnh (mà pháp luật Việt Nam hiện đang bảo hộ), còn bao

gồm âm thanh, khuyến khích các nước bảo hộ cả mùi hương, tức đối tượng được bảo hộ không bắt buộc phải “nhìn thấy được”.

“Điều 18.18: Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu

Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh. Thêm vào đó, mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để đăng ký nhãn hiệu mùi. Một Bên có thể yêu cầu phải có bản mô tả ngắn gọn và chính xác, hoặc bản thể hiện dưới dạng đồ họa, hoặc cả hai nếu phù hợp, của nhãn hiệu.”

CPTPP yêu cầu các nước thành viên phải bảo hộ nhãn hiệu thương mại tối thiểu là 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần (như pháp luật Việt Nam hiện đang quy định).

Chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba mà không được sự đồng ý của mình sử dụng trong thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý có sau cho những hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu của chủ sở hữu đó đã được đăng ký, nếu việc sử dụng sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn.

Tuy nhiên, CPTPP cho phép mỗi bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền đối với một nhãn hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh các thuật ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của các bên thứ ba.

Hiệp định cũng yêu cầu các nước thành viên phải có một hệ thống thẩm định và đăng ký nhãn hiệu minh bạch trong thẩm định, phản đối và hủy bỏ nhãn hiệu thương mại, đảm bảo cơ hội phản hồi của người nộp đơn. CPTPP khuyến khích các nước sử dụng hệ thống đăng ký nhãn hiệu điện tử công khai, bao gồm thông tin về đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký.

Về quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia, CPTPP yêu cầu các nước thành viên phải có quy trình giải quyết tranh chấp (căn cứ trên nguyên tắc của ICANN); và chế tài xử lý trường hợp người đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự đến mức có thể gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu nhằm mục đích thu lợi không lành mạnh.

- Đối tượng được bảo hộ dưới hình thức sáng chế gồm: (1) tất cả các sáng chế (bao gồm sản phẩm hoặc quy trình) mới, có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp trong tất cả các lĩnh vực; (2) có yêu cầu về ân hạn cho các sáng chế mới hoặc có tính sáng tạo, theo đó các nước thành viên CPTPP cam kết phải bảo hộ cho sáng chế đã được công khai nếu sự công khai đó là do người nộp đơn sáng chế hoặc người có thông tin (cả trực tiếp và gián tiếp) từ

người nộp đơn, và nếu việc công khai đó được thực hiện trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn. Các nước thành viên có thể không cấp bằng độc quyền sáng chế cho một số đối tượng nếu việc khai thác nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ nước mình ảnh hưởng đến việc bảo vệ trật tự công cộng, đạo đức xã hội (bao gồm cả bảo vệ sức khỏe con người, động vật, thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng đến tự nhiên, môi trường). Các quy định này tương tự như TRIPS.

Đặc biệt, Điều 18.46 quy định các nước thành viên phải xử lý đơn sáng chế một cách có hiệu quả và kịp thời, và phải điều chỉnh thời hạn bảo hộ để bù đắp cho sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế.

- Về QTG và QLQ, CPTPP yêu cầu các nước thành viên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước WCT và WPPT (Điều 18.7) và thời hạn bảo hộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm trong cả cuộc đời tác giả và 70 năm sau khi tác giả chết hoặc 70 năm sau lần công bố hợp pháp đầu tiên. Trường hợp tác phẩm không được công bố trong vòng 25 năm kể từ khi tạo ra tác phẩm, thì thời hạn bảo hộ là 70 năm kể từ ngày tạo ra tác phẩm (Điều 18.63).

- Hiệp định CPTPP bảo hộ đầy đủ và hiệu quả đối với KDCN và thực hiện bảo hộ đối với những KDCN (a) được thể hiện trong một phần của một sản phẩm; hoặc (b) có một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm. Điều này áp dụng theo điều 25 và điều 26 của Hiệp định TRIPS.

Để hoàn thiện hệ thống KDCN, CPTPP cũng yêu cầu các thành viên cần nhắc phê chuẩn hoặc gia nhập Thỏa ước La-Hay về đăng ký quốc tế KDCN, được thông qua tại Geneva ngày 02/7/1999.

- Chỉ dẫn địa lý xác định một hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một quốc gia, khu vực hoặc địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc trưng do xuất xứ địa lý quyết định. Các dấu hiệu chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo hệ thống nhãn hiệu. Các chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ chỉ được phép sử dụng cho các sản phẩm trong vùng/khu vực địa lý đó; sản phẩm tương tự nhưng có nguồn gốc ở khu vực địa lý khác sẽ không được mang chỉ dẫn này.

Hiệp định CPTPP quy định các nước được quyền lựa chọn cơ chế bảo hộ, hoặc là theo cơ chế riêng chỉ áp dụng cho chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế chung với nhãn hiệu thương mại (Việt Nam hiện đang bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng).

(iii) Nhóm các cam kết về một số sản phẩm đặc thù như dược phẩm, nông hóa phẩm, giống cây trồng, các vấn đề SHTT thuộc lĩnh vực CNTT (tín hiệu vệ tinh, các công cụ bảo mật, trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ mạng, v.v.)

- Hiệp định cũng bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu bí mật khác về tính an toàn hoặc tính hiệu quả của dược phẩm mới đã nộp khi đăng ký lưu hành dược phẩm, bao gồm cả hóa phẩm và sinh phẩm. Thời hạn bảo hộ độc quyền là 05 năm cho thuốc có thành phần mới; 05 năm cho thuốc mới hoàn toàn và 03 năm cho dữ liệu bổ sung cho thuốc cũ (như chỉ định mới, đường dùng mới, cách dùng mới), không có thành phần mới; 08 năm cho sinh phẩm kể từ ngày cấp phép lưu hành.

- Hiệp định CPTPP bảo hộ độc quyền 10 năm từ ngày cấp phép đối với dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác về tính an toàn hoặc tính hiệu quả của nông hóa phẩm mới (trong đó có chứa một thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành), đã nộp khi đăng ký lưu hành nông hóa phẩm.

Việt Nam đã đạt được thỏa thuận với các nước thành viên CPTPP, theo đó các nước cam kết sẽ không sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của CPTPP đối với Việt Nam trong vòng 05 năm sau năm thứ 5 kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. Nói cách khác, Việt Nam có tối đa 10 năm để chuẩn bị thực thi cam kết này (Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam 2021a).

- CPTPP có yêu cầu cụ thể về việc các quốc gia phải ban hành và thực thi các quy định bắt buộc các cơ quan chính phủ chỉ sử dụng các phần mềm máy tính không vi phạm bản quyền, và phải sử dụng theo cách thức được phép trong giấy phép sử dụng tương ứng. Các biện pháp này phải áp dụng cho cả khâu tiếp nhận và quản lý phần mềm để sử dụng trong chính phủ.

(iv) Nhóm các cam kết kiên quan tới việc thực thi quyền SHTT gồm các cam kết về cách thức thực thi bảo vệ quyền SHTT theo hướng tăng cường các hành động thực thi và bảo hộ các quyền SHTT và xử lý nghiêm khắc hơn các vi phạm quyền SHTT so với TRIPS.

- Yêu cầu về tính công khai/minh bạch: CPTPP yêu cầu các quốc gia thành viên phải đăng tải trên Internet các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung của mình liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT.

- Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới: (i) các quốc gia thành viên phải đảm bảo quyền được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền (chẳng hạn cơ quan hải quan) đình chỉ/dừng hoạt động thông quan hàng hoá; (ii) Chủ thể yêu cầu đình chỉ thông quan phải cung cấp bằng chứng để giúp cơ quan có thẩm quyền xác định/nhận diện được sản phẩm vi phạm, phải nộp phí bảo đảm; và cơ quan có thẩm quyền được phép yêu cầu đình chỉ/dừng thông quan đối với hàng hóa nghi ngờ có vi phạm, được quyền ra quyết định vi phạm và xử lý sản phẩm vi phạm.

- Nhóm yêu cầu về biện pháp xử lý vi phạm theo thủ tục dân sự/hành chính và theo thủ tục hình sự: Hiệp định yêu cầu các nước thành viên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hoặc sao lậu QTG và QLQ ở quy mô thương mại.

5. Quy định về sở hữu trí tuệ trong EVFTA

Các quy định về sở hữu trí tuệ trong EVFTA cũng khá chi tiết và được tóm tắt tại nhiều tài liệu khác nhau (như trang chủ của Bộ Công Thương về EVFTA, v.v.). Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021b) cũng đã rà soát chi tiết các nội dung cam kết này và so với hệ thống luật pháp của Việt Nam. Phần dưới đây trình bày tóm tắt một số nội dung cam kết về SHTT trong EVFTA căn cứ trên nội dung tóm tắt Chương 12 của EVFTA theo Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019).

(i) Về bảo hộ về nhãn hiệu

Cam kết về nhãn hiệu trong EVFTA cơ bản tương đồng với Hiệp định CPTPP. Về thủ tục đăng ký nhãn hiệu, các bên phải quy định hệ thống đăng ký nhãn hiệu trong đó quyết định từ chối cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký nhãn hiệu phải được gửi bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối. Người nộp đơn có cơ hội được phản hồi phản đối đó. Đồng thời, Hiệp định nhấn mạnh cần phải có cơ sở dữ liệu điện tử công khai về đơn đăng ký nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký.

Ngoài ra, nhãn hiệu đã đăng ký có thể bị định chỉ hiệu lực hoặc bị cấm nếu nó gây hiểu lầm cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của sản phẩm, đồng thời cho phép định chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng thực tế trong 5 năm.

(ii) Bảo hộ quyền sáng chế

Các quốc gia thành viên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Hiệp ước Hợp tác về sáng chế, đồng thời cam kết đơn giản hóa và xây dựng quy trình đăng ký sáng chế. Quá trình giải thích và thi hành quyền và nghĩa vụ về bảo hộ quyền sáng chế, các thành viên có quyền dựa vào Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng.

EVFTA yêu cầu một cơ chế hoàn thiện và hiệu quả để đền bù thời gian cho chủ sở hữu sáng chế nếu việc cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên diễn ra chậm bất hợp lý. Hình thức đền bù có thể là gia hạn thời hạn quyền bảo hộ sáng chế, nhưng thời gian gia hạn không quá 2 năm. Ngoài ra, quyền bảo hộ sáng chế được phép xin gia hạn nhưng không quá 05 năm để bù đắp cho chủ sở hữu sáng

ché vì việc đã làm giảm thời gian hiệu lực hữu hiệu của bằng sáng chế do thủ tục cấp phép lưu hành thị trường.

(iii) Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan

Việt Nam cam kết sẽ gia nhập Hiệp ước WIPO về bản quyền (WCT) và Hiệp ước WIPO về âm thanh và trình diễn (WPPT) trong vòng ba năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Hiệp định quy định thời hạn bảo hộ kéo dài tối thiểu 50 năm đối với: tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật sau khi tác giả qua đời, không phụ thuộc vào ngày tác phẩm được phổ biến hợp pháp đến công chúng một cách hợp pháp; tác phẩm biểu diễn kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu, tùy thuộc việc nào xảy ra sớm hơn; bản ghi âm kể từ ngày truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu; và chương trình phát sóng kể từ ngày truyền phát lần đầu.

(iv) Bảo hộ về kiểu dáng công nghiệp

Việt Nam cam kết gia nhập Thỏa ước La-hay về Đăng ký quốc tế KDCN (1990) trong vòng 02 năm, kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. EVFTA bảo hộ các KDCN mới hoặc nguyên gốc, áp dụng thông qua đăng ký và giành độc quyền cho người nắm giữ quyền sở hữu. KDCN bao gồm kiểu dáng tổng thể và kiểu dáng bộ phận/linh kiện thành phần, được xem là mới và nguyên gốc khi: “nhìn thấy được” trong quá trình sử dụng thông thường (tức là sử dụng bởi người sử dụng cuối cùng, không bao gồm việc bảo trì, cung cấp dịch vụ hoặc sửa chữa) và chính những đặc điểm “nhìn thấy được” đó đáp ứng điều kiện về tính mới và nguyên gốc. Theo cam kết, KDCN được bảo hộ tối thiểu là 15 năm.

KDCN có khả năng được bảo hộ theo quy định pháp luật về QTG; chi tiết về khả năng, phạm vi và điều kiện được bảo hộ (bao gồm cả yêu cầu về mức độ nguyên gốc) do các nước quy định.

(v) Về chỉ dẫn địa lý

Khu vực EU có truyền thống sản xuất hàng loạt nông sản, thực phẩm có chất lượng đặc trưng theo vùng, nhiều sản phẩm được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý. Do đó, chỉ dẫn địa lý là nội dung được EU bảo hộ cao và đặc biệt quan tâm khi đàm phán FTA, trong đó bao gồm Hiệp định EVFTA. Đối tượng được công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm 04 nhóm sản phẩm: rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (Khoản 1 Điều 12.23 Hiệp định EVFTA), bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;

- Quy trình thẩm định để đưa vào hoặc duy trì chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một sản phẩm có xuất xứ từ một lãnh thổ,

vùng hoặc địa phương của một quốc gia và có chất lượng, uy tín, đặc trưng theo khu vực địa lý;

- Phải có quy trình cho phép cân nhắc lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan được quyền phản đối;

- Các thủ tục sửa đổi và loại bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực của các chỉ dẫn địa lý trong hệ thống phải tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba và chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký có liên quan.

Về cơ chế bảo hộ, tuy không đề cập trực tiếp nhưng Hiệp định EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với nhãn hiệu thông qua cam kết về quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý. Về mối quan hệ với nhãn hiệu, Hiệp định EVFTA bảo hộ của các nhãn hiệu dù trùng hoặc tương tự với một chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm Hiệp định EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Về các trường hợp được bảo hộ tự động, Phụ lục của Chương 12 Hiệp định EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam (gồm tên gọi, địa phương xuất xứ, nước xuất xứ) được xác lập sau khi hai bên hoàn tất thủ tục thẩm định lẫn nhau các chỉ dẫn địa lý. Danh mục các chỉ dẫn địa lý này có thể được rà soát và sửa đổi bởi Nhóm công tác về SHTT, bao gồm chỉ dẫn địa lý. Ngoài ra, Hiệp định EVFTA có các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý thuộc nhóm được liệt kê này, cụ thể ví dụ chủ thể quyền phải được phép ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ nước xuất xứ được liệt kê, ngăn cản việc sử dụng các thiết kế hoặc trình bày theo bất kỳ cách nào khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó, v.v.

Có hai mức độ bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý là mức độ bảo hộ thông thường và mức độ bảo hộ cao áp dụng cho các sản phẩm rượu vang, rượu mạnh. Mức độ bảo hộ cao cũng được áp dụng cho danh mục 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam.

Hiệp định cũng đưa ra ngoại lệ đối với chỉ dẫn địa lý Asiago, Gorgonzola, Fontina, Feta. Các chỉ dẫn địa lý này từ lâu đã được sử dụng là tên gọi chung cho các loại phô-mát tại một số thị trường như Mỹ, Úc, Niu-di-lân. Vì vậy Hiệp định đã đưa ra ngoại lệ cho các loại phô-mát có tên gọi kể trên (không bị xem là xâm phạm quyền SHTT) tại Việt Nam. Tương tự, chỉ dẫn địa lý đối với Champagne là tên gọi chung tại Việt Nam cho các loại vang nổ, vang sủi của nhiều nhà sản xuất khác nhau. EVFTA quy định, việc sử dụng Champagne để chỉ các loại rượu vang nổ, vang sủi không bị xem là vi phạm quy định về chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, sau 10 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, các

nhà sản xuất buộc phải sử dụng tên khác cho các loại vang nổ, vang sủi khi đưa ra thị trường Việt Nam.

(vii) Quy định về thực thi

Hiệp định EVFTA có quy định về kiểm soát tại biên giới nếu phát hiện hàng hóa khẩu có dấu hiệu vi phạm quyền SHTT, cụ thể là hàng giả, hàng giả mạo chỉ dẫn địa lý, giả mạo nhãn hiệu, hàng sao chép vi phạm quyền tác giả. Theo đó, phải có quy định cho phép các chủ sở hữu có thể nộp đơn yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ/dừng việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; và cơ quan hải quan phải dừng thông quan theo quy định của quốc gia mình. Mặt khác, trên cơ sở các kỹ thuật phân tích rủi ro, cơ quan hải quan có thể chủ động trong việc phát hiện và xác định các hàng xuất nhập khẩu có nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, Hiệp định EVFTA yêu cầu Việt Nam và các nước EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của thực phẩm, đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

Bảng 3: So sánh cam kết về SHTT trong EVFTA và CPTPP

TT	Nội dung	EVFTA	CPTPP
1	Các vấn đề chung		
	Không phân biệt đối xử	Đối xử Tối huệ quốc	Đối xử quốc gia
	Phạm vi đối tượng	Tương ứng với Hiệp định TRIPS	Tương ứng với Hiệp định TRIPS
	Gia nhập điều ước quốc tế	- WCT: 3 năm; - WPPT: 3 năm; - Thỏa ước La Hay: 2 năm.	- WCT: 3 năm; - WPPT: 3 năm; - Thỏa ước La Hay: cân nhắc.
2	Các vấn đề cụ thể		
	Sáng chế	- Phải có cơ chế đền bù thỏa đáng cho trường hợp chậm xử lý đơn xin cấp phép lưu hành thuốc.	- Tạm hoãn thi hành cơ chế đền bù; - 12 tháng ngoại lệ.
	Nhãn hiệu	- Đối tượng: TRIPS; - Cơ sở dữ liệu điện tử về đơn và đăng ký.	- Đối tượng: không bắt buộc phải “nhìn thấy được”, bảo hộ cả nhãn hiệu âm thanh, nỗ lực bảo hộ nhãn hiệu mùi. - Cơ sở dữ liệu điện tử về đơn và đăng ký.

			- Phải có thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền trùng hoặc tương tự đến mức có thể gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu nhằm mục đích thu lợi không lành mạnh.
	Kiểu dáng công nghiệp	Thời hạn bảo hộ tối thiểu 15 năm.	Thời hạn bảo hộ là 10 năm.
	Chỉ dẫn địa lý	- Đối tượng áp dụng: rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm. - Việt Nam cam kết công nhận và bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU (chủ yếu là chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu và thực phẩm), và EU công nhận và bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam.	- Các bên có thể bảo hộ chỉ dẫn địa lý qua hệ thống nhãn hiệu hoặc một hệ thống riêng. - Phải từ chối chỉ dẫn địa lý nếu có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu.
	Về biện pháp thực thi xử lý hình sự	- Không yêu cầu chế tài hình sự. - Nhưng theo Hiệp định TRIPS, các Thành viên quy định các biện pháp hình sự và hình phạt được áp dụng ít nhất đối với các trường hợp cố ý giả mạo nhãn hiệu hoặc sao chép lậu với quy mô thương mại.	- Yêu cầu xử lý hình sự đối với một số hành vi vi phạm quyền SHTT tập trung vào các vi phạm đối với nhãn hiệu thương mại, QTG và QLQ, bí mật thương mại.

Nguồn: Nguyễn Phạm Thu Hiền (2020) và tổng hợp của nhóm tác giả.

6. Hệ thống sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

“Hệ thống SHTT” bao gồm các chính sách và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan quản lý hành chính, các cơ quan bảo vệ quyền, mạng lưới hỗ trợ, bổ trợ về SHTT và các chủ thể sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ.

Hệ thống SHTT của Việt Nam đã trải qua chặng đường 40 năm phát triển. Ngày 23/01/1981, Chính phủ đã ban hành Nghị định 31/CP về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và sáng chế, đánh dấu thời điểm ra đời của hệ thống bảo hộ quyền SHCN và sự ra đời của Cục Sáng chế (tiền thân của Cục SHTT). Tiếp theo đó, ngày 20/02/1987, Cục Bản quyền tác giả văn học - nghệ thuật được thành lập, sau khi Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 142/HĐBT ngày 14/11/1986 quy định về quyền tác giả. Cho đến nay, cùng với Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định, Thông

tu) Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật SHTT tương đối hoàn thiện, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

6.1. Chính sách, pháp luật về SHTT

Chủ trương của Đảng về phát triển hệ thống SHTT

Sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam chậm hơn các nước như Hoa Kỳ hoặc các nước châu Âu hàng trăm năm. Cho đến những năm 1980, Việt Nam mới có các văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên điều chỉnh về QTG và một số đối tượng cơ bản của quyền SHCN (như sáng chế, giải pháp hữu ích, KDCN, nhãn hiệu hàng hóa). Hậu quả của các cuộc chiến tranh kéo dài cộng với hàng chục năm đóng cửa nền kinh tế sau hòa bình và ý thức hệ quan liêu bao cấp và kế hoạch hóa tập trung đã khiến cho hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam không có cơ hội để hình thành và khi đã được hình thành thì tụt hậu quá xa so với khu vực và thế giới. Chỉ đến khi chính sách đổi mới và mở cửa được khởi xướng từ Đại hội VI của Đảng (1986), kết thúc một thời kỳ dài đóng cửa nền kinh tế để chuyển sang giai đoạn phát triển kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập với thế giới bên ngoài, Việt Nam mới có thể dần định hình và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của mình, với đỉnh cao là sự ra đời của Luật SHTT 2005, đáp ứng những bức bách nội tại của nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước và các đòi hỏi khắt khe của quá trình hội nhập quốc tế.

Trong những thập niên gần đây, cùng với xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, chủ trương của Đảng về SHTT được đề cập hàng năm thông qua các chủ trương về phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp là "*hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả*".

Trên cơ sở quan điểm "*phát triển kinh tế tri thức*", Báo cáo kinh tế - xã hội của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII đã đặt ra những nhiệm vụ và giải pháp liên quan đến khoa học và công nghệ là tập trung phát triển "*tiềm lực khoa học và công nghệ*"; "*Phát triển đồng bộ thị trường khoa học, công nghệ, có cơ chế, chính sách phù hợp để đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ và phát triển sản giao dịch, tăng cường chuyển giao công nghệ, phát triển các tổ chức chuyển giao công nghệ, kết nối cung - cầu, kết nối thị trường trong nước với khu vực và thế giới gắn với bảo hộ SHTT, phát triển hệ*

thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ, hình thành hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ". Nghị quyết Đại hội XII của Đảng cũng chỉ rõ nhiệm vụ phải thu hút, phát huy mạnh mẽ sức sáng tạo của nhân dân. Ngoài ra, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI tại Đại hội XII của Đảng cũng đã nêu nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa.

Chính sách, pháp luật của Nhà nước về SHTT

Về cơ bản, quá trình phát triển của pháp luật về SHTT tại Việt Nam có thể được chia làm 3 giai đoạn: (i) trước năm 1989; (ii) từ năm 1989 đến năm 2005; và (iii) từ năm 2005 đến nay.

i. Giai đoạn thứ nhất: trước năm 1989

Nét đặc thù của pháp luật về SHTT của Việt Nam thời kỳ này là sự can thiệp sâu rộng của Nhà nước vào các quan hệ của người tạo ra các kết quả sáng tạo và người sử dụng chúng. Với hệ thống kế hoạch hóa tập trung, Nhà nước có cách tiếp cận can thiệp trực tiếp vào nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, và lĩnh vực quyền tác giả và quyền SHCN không phải là ngoại lệ. Trong khoảng thời gian này, hình thức bảo hộ cơ bản của sáng chế và KDCN không phải là bằng độc quyền mà là giấy chứng nhận tác giả sáng chế. Các quyền độc quyền sử dụng sản phẩm không thuộc về tác giả mà thuộc về Nhà nước. Các sản phẩm của các tác giả được sử dụng công khai và rộng rãi, không cần xin phép hay trả thù lao cho tác giả.

Một số các văn bản pháp luật về bảo hộ SHTT trong thời gian này có thể kể đến như Nghị định số 31-HĐCP ngày 23/1/1981 ban hành Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và sáng chế; Nghị định số 197/HĐBT ngày 14/12/1982 ban hành Điều lệ về nhãn hiệu hàng hóa; Nghị định số 142/HĐBT ngày 14/12/1986 về quyền tác giả; Nghị định số 85/HĐBT ngày 13/5/1988 ban hành Điều lệ về KDCN; Nghị định số 200/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về giải pháp hữu ích; Nghị định số 201/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về mua bán li-xăng. Mặc dù còn sơ khai, hiệu lực pháp lý thấp, những văn bản này đã đặt nền móng cho sự phát triển của pháp luật bảo hộ SHTT tại Việt Nam.

ii. Giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2005

Trong giai đoạn này, những tư tưởng và đường lối đổi mới mang tính đột phá trong ý thức hệ của Đại hội VI 1986 của Đảng bắt đầu phát huy tác dụng tích cực trong mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và gặt hái được những thành quả ban đầu hết sức khả quan (tham khảo Đinh Hiền Minh và cộng sự 2009). Đất nước mở cửa và hội nhập, nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế

hoạch hóa tập trung sang chấp nhận các quy luật phát triển của kinh tế thị trường, đầu tư nước ngoài rầm rộ phát triển, lực lượng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, KH&CN được coi trọng, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tất cả những chuyển biến rất đáng khích lệ đó của đời sống xã hội đã tác động vào hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam khiến cho pháp luật trong lĩnh vực này cũng có những thay đổi cơ bản.

Cụ thể, nhiều pháp lệnh đã được ban hành để nâng cấp hệ thống bảo hộ SHTT tại Việt Nam. Pháp lệnh bảo hộ quyền SHCN và Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả lần lượt ra đời vào các năm 1989 và 1994. Pháp lệnh bảo hộ quyền SHCN năm 1989 ghi dấu sự thừa nhận mang tính pháp lý đầu tiên đối với thuật ngữ và khái niệm “quyền SHCN” ở Việt Nam. Pháp lệnh cũng đưa ra nhiều nguyên tắc mang tính đổi mới trong việc bảo hộ các quyền của chủ thể sáng tạo trong lĩnh vực SHCN như khẳng định quyền độc quyền sử dụng đối tượng SHCN, quyền của người sử dụng trước, chế độ bình đẳng không phân biệt các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu trong bảo hộ quyền SHCN, phân biệt tư cách chủ văn bằng bảo hộ và tác giả. Lúc này, các đối tượng SHCN đã được xác định rõ ràng và thống nhất hơn, đó là sáng chế hay giải pháp hữu ích. Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả năm 1994 được ban hành, quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của tác giả và chủ sở hữu tác phẩm. Như vậy, đến giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, hai nhánh cơ bản của quyền SHTT là quyền tác giả và quyền SHCN mới chính thức được tập hợp và điều chỉnh ở hai chế định riêng biệt ở cấp độ pháp lệnh.

Bộ luật Dân sự năm 1995 đã đặt một dấu mốc mới cho sự phát triển của pháp luật SHTT tại Việt Nam khi đã ban hành những chế định đầu tiên về quyền SHTT. Trong bối cảnh các quan hệ kinh tế và hội nhập phát triển rất mạnh mẽ, đặc biệt với sự ra đời và lớn mạnh của WTO, bộ luật Dân sự 1995 nói chung và quy định về quyền SHTT nói riêng đã thể hiện khát vọng vươn mình ra thế giới của Việt Nam. Do vậy, khi thiết kế Phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự 1995 về “Quyền SHTT và chuyển giao công nghệ”, bên cạnh việc dựa trên tinh thần cơ bản của hai Công ước quốc tế nền tảng (Công ước Paris về bảo hộ SHCN 1883 và Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật 1886), Ban soạn thảo đã phải tính đến một tầm nhìn xa hơn, đó là bảo đảm tính tương thích trong chừng mực có thể với Hiệp định của WTO về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS), nhằm dọn đường cho việc Việt Nam đàm phán gia nhập WTO trong tương lai. Bộ luật Dân sự 1995 dành 79 điều trong Phần thứ VI quy định về quyền SHTT và chuyển giao công nghệ, trong đó quyền SHTT được chia thành hai nhánh truyền thống là QTG và quyền SHCN. Đây cũng là lần đầu tiên, thuật ngữ “quyền SHTT” được sử dụng chính thức trong một văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý

cao nhất trong ngành dân sự, đồng thời là sự thừa nhận quan điểm đổi mới của pháp luật Việt Nam đối với các kết quả sáng tạo của cá nhân, coi quyền SHTT là một loại quyền dân sự.

Hộp 2: Công nhận QTG trong pháp luật Việt Nam

Trong bối cảnh lịch sử trước Đổi Mới, các tác phẩm do các tác giả Việt Nam sáng tạo không được xem xét đúng mức như những tài sản thuộc SHTT. Các tác giả cũng ít quan tâm đến những lợi ích tinh thần và kinh tế từ tài sản trí tuệ của mình, mà chỉ muốn các tác phẩm của họ được công bố, phổ biến trước công chúng càng nhiều càng tốt. Cái chung đặt trên cái riêng cũng là đặc tính của chế độ tập trung bao cấp trước đây và cũng đã được thể hiện tương đối rõ ràng trên phương diện pháp lý về bảo hộ QTG. Cho tới ngày 14/11/1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành nghị định số 142/HĐBT quy định về QTG, mở đầu cho quá trình đổi mới tư duy về QTG. Mười năm sau đó, Pháp lệnh quyền tác giả được ban hành để rồi lại bị hủy bỏ bởi sự ra đời của Bộ luật dân sự, trong đó dành hẳn một chương của Phần VI cho các quy định về QTG. Ngày 26/7/2004, Việt Nam cũng đã chính thức nộp văn kiện gia nhập Công ước Berne. Theo đó, kể từ ngày 26/10/2004, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước Berne.

Nguồn: Bùi Ngọc Toàn (2012) và tổng hợp của nhóm tác giả.

Chính phủ đã nhanh chóng ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự 1995 để đưa các quy định về quyền SHTT đi vào cuộc sống như Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về SHCN (sửa đổi theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP; cả hai đều đã được bãi bỏ từ ngày 15/12/2021 theo Nghị định số 110/2021/NĐ-CP về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ), Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 16/3/1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN.

Bước sang những năm 2000, sau khi ký kết Hiệp định BTA với Hoa Kỳ, Việt Nam đã đặt ra mục tiêu gia nhập WTO. Việc đàm phán gia nhập WTO được xúc tiến triển khai với các nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia về SHTT. Trong thời gian này, một loạt các đối tượng SHTT mới đã được pháp luật ghi nhận và điều chỉnh như bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và đặc biệt là giống cây trồng mới. Từ năm 2000 đến năm 2003, các Nghị định sau lần lượt được Chính phủ ban hành: Nghị định của số 54/2000/NĐ-CP ngày 3/10/2000 về bảo hộ quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành

mạnh liên quan đến SHCN (đã bãi bỏ từ ngày 15/12/2021 theo Nghị định số 110/2021/NĐ-CP về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ); Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 quy định về bảo hộ giống cây trồng mới; Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 2/5/2003 quy định về bảo hộ quyền SHCN đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (đã bãi bỏ từ ngày 15/12/2021 theo Nghị định số 110/2021/NĐ-CP về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ). Như vậy, giai đoạn 1989-2005 thể hiện sự chuyển biến trong nhận thức và mục tiêu của các nhà lập pháp từ kinh tế tập trung hướng đến kinh tế thị trường và tăng cường hội nhập quốc tế. Giai đoạn này cũng là bước đệm quan trọng trước khi Luật SHTT được chính thức ban hành.

iii. Giai đoạn 3: từ năm 2005 đến nay

Đây là giai đoạn đánh dấu bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển của hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam với sự ra đời của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật SHTT, một đạo luật chuyên ngành thống nhất điều chỉnh toàn diện các quan hệ xã hội phát sinh trong tất cả các lĩnh vực liên quan của quyền SHTT. Đó cũng là kết quả tất yếu của thời kỳ pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về SHTT nói riêng phải trở thành một công cụ đắc lực góp phần đưa đất nước đẩy nhanh tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và hội nhập, mà nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là phải đàm phán thành công và gia nhập được vào WTO.

Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, hệ thống các quy phạm pháp luật về SHTT của Việt Nam cho tới thời điểm trước năm 2005 được đánh giá là khá đầy đủ và căn bản phù hợp với Hiệp định WTO/TRIPS. Mặc dù vậy, có quá nhiều văn bản dưới luật khi đó, dẫn đến hiện tượng chồng chéo, khó theo dõi và nắm bắt, làm giảm hiệu quả thực thi luật SHTT. Trong khi đó, TRIPS và BTA đều yêu cầu pháp luật về SHTT của Việt Nam phải đạt được cả 2 yếu tố là tính đầy đủ và hiệu lực thực thi pháp luật. Dưới sức ép của hội nhập, luật pháp về SHTT của Việt Nam trong giai đoạn từ 2005 trở lại đây có nhiều sửa đổi và bổ sung theo hướng đầy đủ, toàn diện hơn. Trong khi đó, hiệu lực thực thi pháp luật không chỉ bao gồm các nội dung trong văn bản pháp luật, mà còn ở năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan công quyền đặc biệt như tòa án.

Bước tiên đầu tiên trong việc hoàn thiện pháp luật về quyền SHTT giai đoạn này là việc Bộ luật Dân sự được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 thay thế Bộ luật Dân sự năm 1995. Bộ luật Dân sự 2005 cũng dành một chế định (Phần thứ sáu) quy định về quyền SHTT và chuyển giao công nghệ, nhưng với số lượng các điều luật ít hơn (22 điều) so với Bộ luật Dân sự 1995 (79 điều). Đây là các quy định mang tính nguyên tắc, định hướng

cho một đạo luật chuyên ngành về SHTT đang được Chính phủ xây dựng và trình Quốc hội cho ý kiến trong cùng thời điểm đó (kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XI). Kèm theo đó là sự bảo đảm về mặt pháp lý cho các chủ thể quyền SHTT thực hiện các quyền dân sự bình đẳng với các chủ thể trong các quan hệ dân sự khác.

Tiếp đó, Luật SHTT được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, đánh dấu bước ngoặt quan trọng nhất trong quá trình pháp điển hóa hệ thống quy phạm pháp luật về SHTT ở Việt Nam. Với 6 phần, 18 chương và 222 điều, Luật SHTT điều chỉnh thống nhất và toàn diện các quan hệ về SHTT, từ QTG, QLQ, quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng cho tới các vấn đề về thực thi, bảo vệ quyền SHTT. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành một loạt Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật. Đến năm 2009, sau 3 năm triển khai thực hiện, Luật SHTT 2005 cũng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn. Nhìn chung, cấu trúc và nội dung cơ bản của Luật SHTT 2005 được giữ nguyên, chỉ sửa đổi một số điều khoản có nội dung chưa tương thích với các Điều ước quốc tế đa phương, bảo vệ lợi ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong hội nhập; một số điều khoản đang nảy sinh vướng mắc trong thực thi; và một số lỗi kỹ thuật về nội dung và từ ngữ cho phù hợp hơn với hệ thống pháp luật hiện hành.

Trong giai đoạn 15 năm kể từ ngày ban hành, Luật SHTT cũng đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, cũng chưa tương thích để bảo đảm thi hành các cam kết về SHTT trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam mới ký kết. Vì vậy, luật SHTT tiếp tục được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và năm 2019. Luật SHTT và các văn bản dưới luật đã quy định về việc trao các quyền SHTT và thiết lập bộ máy cơ quan nhà nước phục việc xác lập, bảo vệ các quyền đó; và những quy định về điều kiện để mỗi chủ thể sáng tạo được trao quyền và các ngoại lệ quyền nhằm bảo đảm lợi ích cho xã hội. Các chính sách đó là:

- Công nhận và bảo hộ quyền SHTT của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền SHTT với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng SHTT trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh;

- Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân;

- Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền SHTT phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền SHTT;

- Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền SHTT và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền SHTT.

Luật SHTT năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009 và năm 2019 là văn bản pháp lý có tính chất quan trọng và ý nghĩa trong hệ thống pháp luật về bảo hộ và thực thi quyền SHTT. Không thể phủ nhận rằng cho tới nay Luật SHTT đã tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân xác lập, khai thác và bảo vệ quyền SHTT, góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tạo môi trường lành mạnh cho hoạt động sản xuất-kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, Luật SHTT cũng là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định TRIPS của WTO.

Tại thời điểm tháng 10/2021, Luật SHTT và tiếp tục được nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện để xin ý kiến của Quốc hội vào kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV (tháng 10-11/2021). Dự thảo Luật sửa đổi tập trung vào bảy nhóm nội dung chính:

Thứ nhất, đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu QTG, người biểu diễn, chủ sở hữu QLQ trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao QTG, QLQ: Các quy định liên quan đến xác định chủ thể nắm giữ quyền tài sản (chủ sở hữu, tác giả, người biểu diễn) sẽ được quy định rõ ràng và cụ thể hơn, giúp cho quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng trong các hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao QTG và QLQ được thuận lợi hơn.

Thứ hai, khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước (NSNN): Các quy định liên quan đến việc xác định quyền sở hữu, quyền khai thác đối với các sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí là kết quả nghiên cứu khoa học do sử dụng vốn NSNN sẽ được quy định rõ ràng và chi tiết hơn, để từ đó khuyến khích đưa các kết quả nghiên cứu này thành các tài sản được bảo hộ quyền SHTT, tạo tiền đề để khai thác thương mại đối với các tài sản này trên thị trường hiệu quả hơn.

Thứ ba, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ, thủ tục xác lập quyền SHCN: Nhìn chung, những sửa đổi mới sẽ tạo điều kiện cho những người muốn đăng ký bảo hộ SHTT, thời hạn, thành phần hồ sơ v.v. được cải tiến theo hướng gọn nhẹ, nhanh chóng, thuận tiện, minh bạch hơn, hay quy định về việc nộp hồ sơ cũng được bổ sung hình thức trực tuyến để phù hợp với lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Chính phủ v.v.

Thứ tư, đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT, giữa một bên là quyền lợi của chủ thể quyền và một bên là quyền sử dụng, quyền tiếp cận tri thức, công nghệ của xã hội. Theo đó, việc rà soát, sửa đổi sẽ tập trung xử lý các vấn đề liên quan tới quyền tiếp cận tác phẩm, bản

ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; hợp lý hóa cơ chế bảo hộ đối với sáng chế; bổ sung các trường hợp văn bằng bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu bị hủy bỏ hiệu lực nếu không đáp ứng những điều kiện nhất định; hợp lý hóa cơ chế bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (cân bằng quyền của nhà tạo giống và quyền giữ giống của nông dân).

Thứ năm, tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT (bao gồm hoạt động đại diện, giám định) cũng được rà soát để sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trách nhiệm rõ ràng hơn, phân loại phạm vi hoạt động cụ thể và chi tiết hơn, đồng thời cắt giảm các điều kiện kinh doanh để phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính chung của đất nước.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT theo hướng giải quyết một số bất cập liên quan đến các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT để bảo đảm cơ chế bảo vệ quyền SHTT hiệu quả, hợp lý và khả thi hơn, hoàn thiện các quy định về thực thi quyền trong môi trường số; sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến cách thức và phạm vi áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới đối với hàng xuất, nhập khẩu.

Thứ bảy, bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ quyền SHTT: Các quy định hiện có trong Luật SHTT nhưng chưa hoàn toàn tương thích với các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam mới là thành viên (như cơ chế bảo mật dữ liệu thử nghiệm đối với nông hóa phẩm; thẩm quyền kiểm soát biên giới của cơ quan hải quan, v.v.) hay các quy định chưa xuất hiện nhưng phải thi hành theo cam kết quốc tế (như bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường của dược phẩm là sáng chế được bảo hộ, v.v.) sẽ được rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Có thể nói, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật về SHTT của Việt Nam đã ngày càng được hoàn thiện theo hướng toàn diện hơn, bao quát mọi khía cạnh quan trọng về SHTT. Cùng với 18 Nghị định quy định chi tiết, 20 Thông tư và Thông tư liên tịch hướng dẫn, Luật SHTT đã đáp ứng các yêu cầu liên quan đến việc thiết lập hệ thống pháp luật SHTT đáp ứng chuẩn mực về “tính đầy đủ” và “tính hiệu quả” trong việc nội luật hóa, bảo đảm tương thích với Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế song phương và đa phương khác. Đánh giá của Nguyễn Hữu Cẩn (2021) về mức độ đầy đủ và tính hiệu quả của hệ thống pháp luật SHTT cho thấy Việt Nam chỉ đứng sau Singapore ở 6 nước ASEAN được xem xét. Đồng thời, điều này cũng làm thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của Việt Nam, chuyển từ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đơn hành với nhiều quy định còn thiếu tính thống nhất và đồng bộ thành một luật chuyên ngành thống

nhất, làm nền tảng pháp lý cơ bản để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ và bảo vệ quyền SHTT⁹. Các quy phạm về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về đối tượng và tiêu chuẩn bảo hộ, đăng ký/xác lập quyền, nội dung và phạm vi quyền, thời hạn bảo hộ và cơ chế bảo hộ quyền SHTT mà Hiệp định TRIPS của WTO và các điều ước quốc tế khác liên quan đến SHTT như Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước UPOV đặt ra. Tuy nhiên, pháp luật về SHTT của Việt Nam vẫn cần được sửa đổi, bổ sung và nâng cao hiệu lực thực thi để có thể đi vào đời sống kinh tế, xã hội một cách thực chất (Phần II sẽ phân tích chi tiết hơn thực trạng thực thi pháp luật SHTT ở Việt Nam).

Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030

Sau gần 40 năm phát triển, hệ thống SHTT của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: có khung pháp lý SHTT phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; một mạng lưới các cơ quan - tổ chức có chức năng thực thi pháp luật SHTT; số lượng tài sản trí tuệ (sáng chế, KDCN, nhãn hiệu, giống cây trồng, tác phẩm văn học – nghệ thuật, v.v.) được tạo ra và bảo hộ không ngừng tăng lên, góp phần nâng cao giá trị tinh thần và vật chất cho xã hội; SHTT ngày càng được quan tâm.

Số liệu thống kê cho thấy số lượng đơn, bằng sáng chế và giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam tăng đều trong những năm gần đây (trung bình 9,86%/năm đối với đơn nộp và 20,05%/năm đối với bằng được cấp trong giai đoạn 2006-2018). Một số doanh nghiệp lớn đã sở hữu trong tay một số sáng chế và rất nhiều nhãn hiệu được bảo hộ độc quyền. Nhiều viện, trường đã kết nối với doanh nghiệp để ứng dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2020, đã có gần 200 sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù của địa phương được hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT và đưa vào sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, so với những đòi hỏi ngày càng cao khi Việt Nam liên tục phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động SHTT vẫn còn tương đối hạn chế. Số lượng tài sản trí tuệ của Việt Nam, đặc biệt là sáng chế chưa nhiều, giá trị tài sản còn nhỏ, chưa có nhiều sản phẩm trí tuệ mang tính đột phá và có giá trị cạnh tranh trong khu vực cũng như thế giới. Việc thương mại hóa tài sản trí tuệ chưa được quan tâm, chủ yếu diễn ra ở phạm vi hẹp về ngành nghề, tập trung ở công nghệ của nước ngoài. Các sáng chế, công nghệ của Việt Nam chưa được thương

⁹ Khi Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO (1995), hệ thống bảo hộ quyền SHTT vận hành chủ yếu trên cơ sở các văn bản quy phạm “dưới luật”, gồm Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989) và Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả (1994) được xây dựng từ hệ thống văn bản pháp quy (các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của các Bộ).

mại hóa và chuyển giao, ứng dụng rộng rãi. Các tài sản trí tuệ khác như nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý tăng nhiều trong những năm gần đây, song chưa có nhiều doanh nghiệp Việt Nam xây dựng được các thương hiệu mạnh, nhiều chỉ dẫn địa lý chưa phát huy được giá trị của mình.

Để hệ thống SHTT phát triển toàn diện, hiệu quả, đáp ứng được các yêu cầu mới trong bối cảnh thúc đẩy kinh tế tri thức, phát triển bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030. Chiến lược SHTT đã xác định nhiều mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ. Các giải pháp được đặt ra xuất phát từ việc phân tích 4 trụ cột chính của chu trình phát triển tài sản trí tuệ, đó là tạo ra (sáng tạo), xác lập quyền, khai thác (thương mại hóa) và bảo vệ quyền SHTT.

Hộp 3: Mục tiêu phát triển hệ thống SHTT Việt Nam đến năm 2030

1) Đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm các nước dẫn đầu ASEAN về trình độ sáng tạo, bảo hộ và khai thác quyền SHTT;

2) Việc xác lập quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, công bằng, đáp ứng kịp thời yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội;

3) Hiệu quả thực thi pháp luật SHTT được nâng cao rõ rệt, tình trạng xâm phạm quyền SHTT giảm đáng kể;

4) Tài sản trí tuệ mới của cá nhân, tổ chức Việt Nam gia tăng cả về số lượng và chất lượng, cải thiện vượt bậc các chỉ số về SHTT của Việt Nam trong chỉ số GII: Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16-18%/năm, số lượng đơn đăng ký KDCN tăng trung bình 6-8%/năm, số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu tăng trung bình 8-10%/năm; số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12-14%/năm, 10-12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài, v.v.

5) Hiệu quả sử dụng quyền SHTT được nâng cao và gia tăng đáng kể số lượng sản phẩm có hàm lượng SHTT cao: tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8-10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ; có ít nhất 1-2 giống cây trồng được khai thác quyền ở nước ngoài; phát triển một số ngành công nghiệp có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao; số lượng doanh nghiệp sử dụng hiệu quả công cụ SHTT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng đáng kể; phấn đấu đến năm 2030 doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên quyền tác giả, quyền liên quan đóng góp khoảng 7% GDP, v.v.

Nguồn: Quyết định Phê duyệt Chiến lược SHTT đến năm 2030.

Chiến lược hướng đến thúc đẩy hoạt động tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ, trong đó đặt ưu tiên hàng đầu vào việc tăng cường liên kết giữa các viện, trường và doanh nghiệp. Các tổ chức nghiên cứu được tạo điều kiện thuận lợi

hơn để nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai. Các doanh nghiệp, chủ thể có vai trò chủ đạo trong khai thác tài sản trí tuệ, có cơ hội được hưởng những cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi để tăng cường khai thác tài sản trí tuệ, sử dụng quyền SHTT như một công cụ hữu hiệu để nâng cao tính cạnh tranh. Doanh nghiệp đã được nhân mạnh với vai trò “dẫn dắt” nền kinh tế trong việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ. Đây là hướng đi đúng đắn và cần thiết của Đảng và Chính phủ trong việc xác định đúng động lực quan trọng (khu vực doanh nghiệp) và những chính sách hỗ trợ cần thiết đối với phát triển SHTT.

6.2. Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống sở hữu trí tuệ

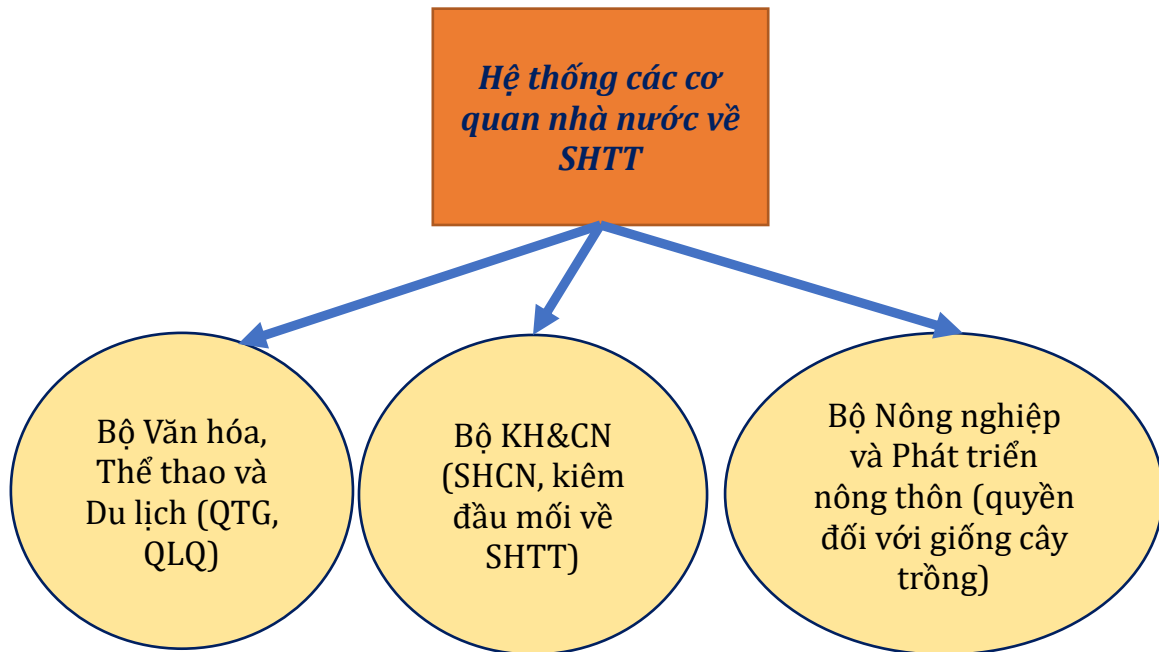
i. Các cơ quan nhà nước về sở hữu trí tuệ

Các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT được chia làm hai cấp, trung ương và địa phương. Nhìn chung hoạt động của các cơ quan này tập trung vào việc: (i) Xây dựng đề trình ban hành các chiến lược, chính sách về SHTT và tổ chức thực hiện; (ii) Soạn thảo đề trình ban hành hoặc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT; (iii) Tổ chức bộ máy quản lý về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về SHTT; (iv) Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ, văn bằng bảo hộ các đối tượng SHCN, Bằng bảo hộ giống cây trồng; (v) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về SHTT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT; (vi) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT; (vii) Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về SHTT; (viii) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT; và (ix) Hợp tác quốc tế về SHTT¹⁰.

Ở Trung ương, nhiệm vụ quản lý nhà nước nêu trên được giao cho ba Bộ quản lý theo chuyên ngành là Bộ KH&CN: quản lý nhà nước về SHCN và là cơ quan đầu mối quản lý chung về SHTT (cơ quan đầu mối: Cục SHTT); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: quản lý nhà nước về QTG và QLQ (cơ quan đầu mối: Cục Bản quyền tác giả); và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng (cơ quan đầu mối: Văn phòng bảo hộ giống cây trồng thuộc Cục Trồng trọt). Trong đó, Bộ KH&CN là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về SHTT (Hình 3).

¹⁰ Điều 10 Luật SHTT.

Hình 3: Hệ thống các cơ quan nhà nước về SHTT



Nguồn: Nguyễn Anh Dương (2017).

Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN)

Cục SHTT là cơ quan đầu mối tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ KH&CN thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về SHTT; trực tiếp quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động sự nghiệp về SHCN. Ngoài ra, Cục SHTT thực hiện các biện pháp trong lĩnh vực SHTT để triển khai việc quản lý và hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sáng kiến và đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Cục Bản quyền tác giả là cơ quan thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch giúp Bộ trưởng Bộ này thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan. Cục Bản quyền tác giả có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ QTG, QLQ. Bên cạnh đó, Cục Bản quyền tác giả còn giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa.

Văn phòng bảo hộ giống cây trồng (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Cục Trồng trọt. Văn phòng bảo hộ giống cây trồng thuộc Cục Trồng trọt chịu trách nhiệm chính trong việc trực tiếp thực hiện xác lập quyền đối với giống cây trồng. Văn phòng bảo hộ giống

cây trồng mới có nhiệm vụ tiếp nhận đơn, thẩm định tính mới, tên gọi phù hợp, kết quả khảo nghiệm DUS; và tư vấn và làm thủ tục trình Lãnh đạo Bộ ra quyết định cấp, đình chỉ, hủy bỏ hoặc thu hồi Bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thông qua các cơ quan chuyên môn giúp việc tương ứng là các Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc tương tự); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) quản lý nhà nước về SHTT tại địa phương theo thẩm quyền, đó là:

- Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định của địa phương;
- Tổ chức hệ thống quản lý hoạt động SHTT tại địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống đó;
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về SHTT, thực hiện các biện pháp đẩy mạnh hoạt động SHTT; Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về SHTT; và
- Phối hợp với các cơ quan liên quan trong hoạt động bảo vệ quyền SHTT; và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT; Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về SHTT, giải quyết khiếu nại, tố cáo về SHTT tại địa phương;

Riêng đối với lĩnh vực SHCN, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có nhiệm vụ quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc địa phương, kể cả địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương.

Có thể thấy, về mặt cơ cấu, tổ chức chung của hệ thống SHTT, mô hình ba cơ quan phụ trách ba lĩnh vực khác nhau về quyền SHTT đảm bảo được sự phù hợp với đặc thù của từng loại đối tượng quyền SHTT.

Cơ quan bảo vệ quyền SHTT

Luật SHTT quy định ba biện pháp bảo vệ quyền SHTT được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước, đó là biện pháp dân sự, biện pháp hình sự và biện pháp hành chính (trong đó có biện pháp kiểm soát biên giới). Theo đó, các cơ quan bảo vệ quyền SHTT bao gồm: Tòa án (biện pháp dân sự, hình sự) và các cơ quan hành chính nhà nước như thanh tra chuyên ngành, quản lý thị trường, cơ quan công an, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, hải quan, biên phòng (biện pháp hành chính).

ii. Các cơ quan quản lý nhà nước khác

Bên cạnh hai nhóm cơ quan trực tiếp tham gia vào hệ thống SHTT, còn có các cơ quan quản lý nhà nước khác đóng vai trò quan trọng trong quá trình vận hành các hoạt động SHTT, trong đó phải kể đến các cơ quan xây dựng và

thực thi chính sách hỗ trợ thúc đẩy hoạt động tạo lập và khai thác tài sản trí tuệ như Bộ KH&CN (các đơn vị chịu có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về chính sách khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo), Bộ Công Thương (chính sách liên quan đến SHTT gắn với việc phát triển các ngành công nghiệp, chính sách đẩy mạnh phát triển thương hiệu, v.v.), Bộ Y tế (chính sách trong lĩnh vực y tế, đặc biệt là công nghiệp dược và vấn đề đảm bảo sức khỏe cộng đồng/khả năng tiếp cận thuốc), Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ, SHTT, chính sách khuyến khích tạo ra và phát triển tài sản trí tuệ trong các trường đại học, v.v.), Bộ Thông tin và Truyền Thông (chính sách phát triển công nghiệp phần mềm, xuất bản, truyền thông), Bộ Tài chính (cơ chế, chính sách về tài chính nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động tạo lập và khai thác tài sản trí tuệ, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ SHTT), v.v.

iii. Tổ chức hỗ trợ về SHTT

Hiện nay, tham gia vào hệ thống SHTT với vai trò hỗ trợ, bổ trợ cho hoạt động SHTT có các tổ chức đại diện, giám định về SHTT, tổ chức nghiên cứu về SHTT và các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan. Trong lĩnh vực SHCN có tổ chức dịch vụ đại diện SHCN, tổ chức giám định SHCN. Trong lĩnh vực QTG và QLQ, có các tổ chức quản lý tập thể QTG và tổ chức giám định về QTG. Trong lĩnh vực giống cây trồng, có các tổ chức đại diện về giống cây trồng, chưa có tổ chức giám định về giống cây trồng.

Nhiều tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến SHTT đã được hình thành như Hội SHTT Việt Nam (VIPA), Hội SHTT thành phố Hồ Chí Minh, Hội Sáng chế Việt Nam (V.I.A), Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam (RIAV), Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam (VCPMC), Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc (VCPMC), Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ thương hiệu Việt Nam, Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ quyền SHTT của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (VACIP) v.v. Các tổ chức này đã góp phần hỗ trợ tích cực cho các thành viên trong hoạt động đăng ký xác lập quyền, khai thác và bảo vệ các thành quả sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống SHTT. Ngoài ra, các tổ chức xã hội nghề nghiệp này cũng đã tham gia vào hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật với vai trò phản biện xã hội.

Có thể thấy, lực lượng các tổ chức hỗ trợ và bổ trợ về SHTT đã phát triển ở mức nhất định và có những đóng góp đáng kể cho hệ thống SHTT nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Ví dụ như, đối với người đại diện SHCN, mặc dù số lượng người hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp không

thấp¹¹ nhưng chưa có nhiều người có trình độ chuyên sâu về từng lĩnh vực của SHCN và hoạt động đại diện chưa bảo đảm tính chuyên nghiệp. Trong lĩnh vực giám định, mặc dù cơ sở pháp lý cho việc xã hội hóa đối với hoạt động này đã tương đối đầy đủ, đồng bộ, song hiện nay cả nước mới chỉ có duy nhất một tổ chức giám định SHCN là Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN). Có quá ít các tổ chức đại diện về giống cây trồng, v.v.

7. So sánh các cam kết quốc tế và pháp luật hiện hành về quyền SHTT của Việt Nam

Phần này tập trung phân tích những khác biệt và lỗ hổng cần tháo gỡ trong pháp luật hiện hành về quyền SHTT để đảm bảo tương thích với các cam kết quốc tế trong các FTA Việt Nam đã và đang tham gia, đặc biệt là với hai FTA thế hệ mới là CPTPP và EVFTA. Hai FTA thế hệ mới này được đánh giá là có mức độ bảo hộ quyền SHTT vượt bậc so với chuẩn mực quốc tế phổ biến trước đó như quy định tại TRIPS (còn gọi là tiêu chuẩn “TRIPS cộng”). Việc bổ sung, sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành về quyền SHTT liên quan đến các cam kết quốc tế để đảm bảo thực thi hiệu quả hai FTA này có thể nói là cơ bản đáp ứng hết các thông lệ quốc tế tiêu chuẩn cao hiện có về quyền SHTT.

Các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành có thể nói đã cơ bản phù hợp với các quy định về thực thi quyền SHTT trong CPTPP và EVFTA. Một số vấn đề trọng tâm đặt ra trong hai Hiệp định này đã được nhấn mạnh trong Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược SHTT đến năm 2030. Kế hoạch hành động thực hiện CPTPP (ban hành tại Quyết định 121/QĐ-TTg ngày 24/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đề ra các yêu cầu: sửa đổi Luật SHTT theo hai bước, tương ứng với những nội dung cam kết phải thực hiện ngay và những nội dung khác hoàn thiện vào năm 2021; gia nhập các điều ước quốc tế; và nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý và thực thi quyền SHTT. Do việc sửa luật áp dụng chung với tất cả các đối tác (chứ không chỉ giới hạn ở các đối tác FTA), các nhiệm vụ này không được nhắc lại trong Kế hoạch hành động thực hiện EVFTA (ban hành tại Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

SHTT có tầm bao phủ rộng, trong khi các cam kết quốc tế về SHTT mà Việt Nam tham gia nói chung và tại hai FTA thế hệ mới nói riêng lại khá phức tạp. Vì vậy, “độ chênh” trong các cam kết quốc tế và các quy định pháp luật trong nước về quyền SHTT là điều không tránh khỏi cho dù Việt Nam đã nỗ lực nhiều trong việc sửa đổi các quy định luật pháp trong nước để đảm bảo tương

¹¹ Tính đến tháng 5/2021, đã có 227 tổ chức dịch vụ đại diện SHCN đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ và 370 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN (Nguồn: Báo cáo công tác quý II của Cục Sở hữu trí tuệ)

thích với các điều ước quốc tế. Những khác biệt, lỗ hổng, và điểm nhấn cần lưu ý trong việc rà soát và sửa đổi pháp luật hiện hành liên quan đến quyền SHTT có thể được nhìn nhận qua ba nhóm vấn đề lớn bao gồm: (i) QTG, QLQ; (ii) quyền SHCN; và (iii) về thực thi bảo hộ quyền SHTT.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện các quy định về SHTT trong bối cảnh chuyển đổi số còn phụ thuộc vào cách tiếp cận của Việt Nam đối với việc nội luật hóa các cam kết quốc tế về SHTT. Một phương án tiếp cận là việc hoàn thiện các quy định về SHTT có thể chỉ vừa **đúng bằng** với mức độ và lộ trình cam kết trong các điều ước quốc tế (trực tiếp nhất là các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA), theo đó giữ được dư địa để đàm phán trong tương lai với các đối tác. Tuy nhiên, cách thức này có thể không tạo được đủ động lực cho các doanh nghiệp, nhà sáng chế phát triển các tài sản trí tuệ trong bối cảnh mới (ví dụ như trong lĩnh vực dược phẩm), đồng thời có thể khiến hệ thống pháp luật SHTT phải thường xuyên chính sửa. Một cách tiếp cận khác là chủ động mở cửa cao hơn so với cam kết, qua đó bảo đảm được tính ổn định và tính dễ tiên liệu của hệ thống pháp luật SHTT, nhưng có thể lại bị chỉ trích vì vượt quá cam kết một cách không cần thiết.

7.1. Về QTG, QLQ

Cả CPTPP và EVFTA đều yêu cầu Việt Nam tham gia WCT¹² và Hiệp ước WPPT¹³. Việc tham gia hai Hiệp định này cũng nhằm bảo vệ quyền lợi của tác giả đối với các vấn đề liên quan tới “chương trình nghị sự kỹ thuật số” trong việc truyền tải, lưu trữ tác phẩm bằng phương tiện điện tử, mạng kỹ thuật số; lưu trữ và truyền tải các buổi biểu diễn và bản ghi âm thông qua các hệ thống kỹ thuật số. Hiện tại, Việt Nam đang trong quá trình dự thảo hồ sơ về việc gia nhập hai Hiệp ước này lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan để tổng hợp trình Chính phủ. Dự kiến Việt Nam có thể gia nhập trong năm 2022.

Đối với CPTPP: CPTPP nhấn mạnh yêu cầu phải đảm bảo cân bằng lợi ích giữa chủ thể quyền và người sử dụng quyền bằng các biện pháp giới hạn và các ngoại lệ quyền (Điều 18.66). CPTPP cũng quy định kéo dài thời hạn bảo hộ QTG và QLQ. Theo đó, thời hạn bảo hộ có thể kéo dài cả cuộc đời tác giả + 70 năm; hoặc 70 năm sau ngày công bố (nếu công bố trong vòng 25 năm); hoặc 70 năm từ ngày tạo ra tác phẩm/bản ghi âm/cuộc biểu diễn (nếu không công bố trong vòng 25 năm) (Điều 18.63).

¹² Hiệp ước WCT là một thỏa thuận đặc biệt theo quy định của Công ước Berne liên quan đến việc bảo vệ các tác phẩm và quyền của các tác giả trong môi trường kỹ thuật số.

¹³ Hiệp ước WPPT đề cập đến quyền của hai đối tượng thụ hưởng, đặc biệt trong môi trường kỹ thuật số: (i) người biểu diễn (diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, v.v.); và (ii) nhà sản xuất bản ghi âm (cá nhân hoặc pháp nhân chủ động và chịu trách nhiệm về việc định hình âm thanh).

Đối với EVFTA: Hiệp định EVFTA mở rộng ở Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPM) và Bảo hộ thông tin quản lý quyền (RMI). Đối với TPM, Hiệp định yêu cầu các bên phải có pháp lý đầy đủ giúp chủ thể QTG, QLQ có thể chống lại: (i) các hành vi vô hiệu hóa; (ii) các hành vi sản xuất, nhập khẩu, phân phối thiết bị nhằm mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ để bảo vệ QTG, QLQ. Đối với RMI, Hiệp định yêu cầu các bên phải có pháp lý đầy đủ giúp chủ thể QTG, QLQ có thể chống lại: (i) các hành vi gỡ bỏ, thay đổi thông tin quản lý quyền điện tử hoặc (ii) các hành vi phân phối, truyền đạt, phổ biến các tác phẩm, bản ghi âm.v.v. đã bị gỡ bỏ thông tin quản lý quyền mà không được phép. Cả hai quy định về TPM và RMI đều chưa được đề cập trong Hiệp định TRIPS. Về bản chất, đây là các biện pháp nhằm xử lý các hành vi là tiền đề cho việc xâm phạm. TPM và RMI được coi là các biện pháp TRIPS+ nhằm tăng cường cho bảo vệ quyền tác giả và quyền liên quan. Về cơ bản, pháp luật Việt Nam đã tương thích với các quy định này trong EVFTA.

EVFTA còn đòi hỏi Việt Nam cần cam kết cụ thể về nội dung và phạm vi các quyền được bảo hộ và các chủ thể được bảo hộ quyền liên quan. Ví dụ điển hình như các quy định về ví dụ quyền sao chép, quyền phân phối, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất, định nghĩa bản sao, hình thức chuyển quyền sở hữu. Theo đó, mức yêu cầu cam kết cao hơn quy định trong TRIPS và Luật SHTT hiện hành.

EVFTA yêu cầu Việt Nam quy định phạm vi rộng hơn về các hành vi xâm phạm các biện pháp kỹ thuật bảo vệ quyền tác giả (PTMs) và các biện pháp kỹ thuật bị xâm phạm so với quy định nội luật hiện hành; đồng thời đòi hỏi quy định chi tiết hơn về định nghĩa và việc bảo vệ thông tin quản lý quyền.

7.2. Về quyền sở hữu công nghiệp

Những khác biệt giữa các cam kết quốc tế trong CPTPP và EVFTA liên quan đến quyền SHCN thể hiện ở các nội dung căn bản về nhãn hiệu, KDCN, sáng chế, và chỉ dẫn địa lý.

Về nhãn hiệu

Hiệp định CPTPP đòi hỏi phải mở rộng phạm vi đối tượng được bảo hộ làm nhãn hiệu vượt ra ngoài các nhãn hiệu phi truyền thống như âm thanh và mùi hương (Điều 18.18). Với việc bảo hộ nhãn hiệu thương mại dưới hình thức âm thanh, Việt Nam sẽ có khoảng thời gian 3 năm để chuẩn bị thực hiện nghĩa vụ này kể từ ngày CPTPP có hiệu lực. Pháp luật hiện hành của Việt Nam mới chỉ quy định việc bảo hộ các dấu hiệu truyền thống có thể nhận biết được là thị giác (như chữ, ký hiệu, từ ngữ, hình ảnh) là nhãn hiệu (Khoản 1 Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ).

Việc sửa đổi bổ sung các quy định bảo hộ nhãn hiệu phi truyền thống như âm thanh và mùi vị có thể dẫn đến những thay đổi căn bản với cơ chế đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hiện hành. Đây là một thách thức lớn với Việt Nam khi mà các cơ quan quản lý liên quan và doanh nghiệp chưa có nhiều kiến thức và kinh nghiệm về loại nhãn hiệu mới này.

CPTPP cũng đòi hỏi phải sửa đổi tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng. Theo quy định tại Điểm 1 Điều 18.22 của Hiệp định thì “*Không bên nào được áp đặt điều kiện để một nhãn hiệu được xác định là nổi tiếng là nó phải được đăng ký trong nước đó hay trong một nước nào khác, phải có trong một danh sách các nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc được công nhận trước là một nhãn hiệu nổi tiếng*”. Tuy nhiên, quy định tại Luật SHTT (Điều 75) vẫn áp đặt một số tiêu chí tương tự như vậy và do vậy cần sửa đổi điều chỉnh trong Luật cho phù hợp.

Hiệp định EVFTA có các quy định liên quan đến nhãn hiệu cơ bản tương đồng với CPTPP. Ngoài ra, EVFTA cũng đòi hỏi minh bạch hóa thủ tục đăng ký nhãn hiệu cũng như hệ thống cơ sở dữ liệu về nhãn hiệu. Theo cam kết trong EVFTA, trong trường hợp từ chối đăng ký nhãn hiệu thì cơ quan chức năng phải có thông báo bằng văn bản nêu cụ thể lý do từ chối. Việt Nam phải bảo đảm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nhãn hiệu đầy đủ, cập nhật, dễ tra cứu về tất cả các nhãn hiệu đang được bảo hộ. Thêm nữa, Việt Nam cần làm rõ hơn các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng và quy trình công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Về bảo hộ nhãn hiệu, một số quy định trong EVFTA chưa tương thích với pháp luật Việt Nam tại thời điểm có hiệu lực như:

- (i) Chấm dứt hiệu lực/cấm sử dụng nhãn hiệu nếu việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ; và
- (ii) Chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu sau ngày đăng ký nếu vì một lý do gì đó mà nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của hàng hóa/dịch vụ đã đăng ký. Đối với điều khoản này, EVFTA không bắt buộc mà để các bên tùy chỉnh theo luật pháp trong nước.

Về kiểu dáng công nghiệp

Điều 18.55 trong CPTPP yêu cầu bảo hộ KDCN đối với cả các kiểu dáng chứa đựng trong một phần của một sản phẩm hoặc có một phần kiểu dáng riêng biệt so với toàn bộ sản phẩm. Cam kết bảo hộ KDCN riêng phần này còn mới mẻ với Việt Nam và hiện chưa được quy định trong Luật SHTT. Liên quan đến hệ thống đăng ký KDCN như quy định tại Điều 18.56 của Hiệp định, Việt Nam

đã gia nhập Thỏa ước Hague có hiệu lực từ 30/12/2019 và việc tuân thủ cam kết này được coi sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nộp đơn đăng ký quốc tế.

Tương tự như CPTPP, EVFTA cũng yêu cầu Việt Nam gia nhập và thực thi đầy đủ các quy định của Thỏa ước Hague về đăng ký quốc tế KDCN. Đồng thời Việt Nam cũng phải quy định rõ hơn về (i) bảo hộ kiểu dáng tổng thể; (ii) bảo hộ kiểu dáng linh kiện thành phần; và (iii) kiểu dáng công nghiệp cũng có thể là đối tượng được bảo hộ theo quyền tác giả.

Về sáng chế:

CPTPP đặt ra yêu cầu Việt Nam phải hoàn thiện Luật SHTT liên quan đến bảo hộ SHTT đối với dược phẩm và nông hóa phẩm. Đối với dược phẩm thì đó là quy định bảo hộ độc quyền dữ liệu đăng ký thuốc; đối tượng bảo hộ là các dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu bí mật khác về tính an toàn hoặc tính hiệu quả của dược phẩm mới phải nộp khi đăng ký lưu hành dược phẩm, bao gồm cả hóa phẩm và sinh phẩm. Đối với bảo hộ SHTT về nông hóa phẩm: Đối tượng bảo hộ là dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu bí mật khác về tính an toàn hoặc tính hiệu quả của nông hóa phẩm mới chứa thành phần hóa học mới phải nộp khi đăng ký lưu hành nông hóa phẩm.

Hiệp định EVFTA quy định quyền áp dụng Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng 2001 để tiếp cận những sáng chế về dược phẩm phục vụ lợi ích cộng đồng, đặc biệt là các ngoại lệ về quyền sử dụng các sáng chế dược phẩm. EVFTA cũng yêu cầu Việt Nam phải có quy định cho phép “bù đắp” trong trường hợp thời gian bảo hộ sáng chế bị rút ngắn do thủ tục cấp phép lưu hành chậm trễ. Cụ thể, EVFTA quy định phải có cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế dược phẩm vì thời hạn bảo hộ hữu hiệu của sáng chế bị giảm do sự chậm trễ trong cấp phép của cơ quan quản lý. Cơ chế này là một nghĩa vụ TRIPS+, đặt ra mối liên kết giữa bảo hộ sáng chế và cấp phép lưu hành thị trường, vốn là các cơ chế vận hành độc lập với nhau. Cơ chế liên kết thủ tục này đang dần trở thành tiêu chuẩn trong các FTA thế hệ mới với các mức độ bảo hộ rất cao. Tuy nhiên, thời hạn bị xử phạt là sau 2 năm kể từ khi nhà sáng chế nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường nhưng cơ quan quản lý không có phản hồi. Quy định xử lý cấp phép lưu hành thị trường cho các sáng chế tại Việt Nam hiện nay là 12 tháng, cùng với việc tăng cường năng lực thẩm định cho cán bộ quản lý sẽ giúp hạn chế các trường hợp phía Việt Nam phải đền bù.

Cả CPTPP và EVFTA đều thống nhất cho rằng Tuyên bố Doha về việc áp dụng linh hoạt TRIPS là cơ sở pháp lý dùng để bảo vệ và tạo thuận lợi cho quyền tiếp cận thuốc của công chúng, nhất là ở các nước đang phát triển và kém phát triển. Theo đó các quốc gia có thể có các biện pháp để bảo vệ sức khỏe cộng đồng phù hợp với Tuyên bố Doha.

Về chỉ dẫn địa lý

CPTPP quy định các thành viên được quyền lựa chọn cơ chế bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế riêng chỉ áp dụng cho chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế chung với nhãn hiệu thương mại. Quy định này cho phép Việt Nam vẫn được tiếp tục sử dụng hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý riêng, độc lập với bảo hộ về nhãn hiệu thương mại. Trong EVFTA thì chỉ dẫn địa lý là đối tượng sở hữu trí tuệ được đặc biệt quan tâm, với nhiều cam kết đặc thù. EU cũng áp dụng cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý riêng, độc lập với các đối tượng sở hữu trí tuệ khác. Các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA áp dụng đối với bốn nhóm sản phẩm gồm rượu vang, rượu mạnh, nông sản, thực phẩm.

Hiệp định EVFTA cũng quy định Danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên gồm 171 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Tuy nhiên Danh mục này có thể được rà soát và điều chỉnh bởi Nhóm công tác về SHTT của EVFTA.

Liên quan đến thực thi chỉ dẫn địa lý, EVFTA yêu cầu Việt Nam phải xây dựng cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của thực phẩm. Các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

7.3. Về thực thi bảo hộ quyền SHTT

CPTPP và EVFTA đặt ra ngưỡng và tiêu chí cao, khắt khe đối với thực thi quyền SHTT tại Việt Nam. Có thể nói các biện pháp thực thi và kiểm soát biên giới liên quan đến quyền SHTT trong hai Hiệp định này được quy định khá cụ thể theo hướng trao quyền nhiều hơn cho các cơ quan thực thi, đồng thời nâng mức trách nhiệm, biện pháp trừng phạt đối với các chủ thể có hành vi vi phạm các quyền SHTT. Cả hai FTA yêu cầu siết chặt thực thi quyền SHTT thông qua các chế tài xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính, đặc biệt là về hình sự, nhất là đối với CPTPP. Thậm chí CPTPP còn yêu cầu hình sự hóa hàng loạt hành vi xâm phạm quyền SHTT theo hướng hạ thấp các yếu tố cấu thành tội phạm. CPTPP và EVFTA cũng quy định về biện pháp kiểm soát tại biên giới đối với hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT. Thêm nữa, việc gia nhập WCT, WPPT cũng đòi hỏi Việt Nam phải bổ sung, quy định chi tiết, rõ ràng hơn đối với các hành vi xâm phạm QTG, QLQ trên môi trường số, Internet. Như vậy, Việt Nam cần rà soát Luật SHTT và các văn bản pháp luật liên quan để đảm bảo các sửa đổi, bổ sung hài hòa với các cam kết quốc tế trong CPTPP, EVFTA cũng như các cam kết quốc tế khác mà Việt Nam tham gia, theo hướng không chỉ bảo đảm nội luật các cam kết quốc tế, mà còn phải bảo đảm cải thiện được hiệu quả thực thi của chính các quy định pháp luật về bảo hộ SHTT.

II. THỰC TRẠNG THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA VIỆT NAM

1. Thực trạng bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam

1.1. Hoạt động xác lập quyền

Theo quy định của pháp luật, QTG và QLQ được phát sinh trên cơ sở sáng tạo và định hình hoặc thực hiện. Việc đăng ký QTG, QLQ không có ý nghĩa xác lập quyền mà chỉ có giá trị tạo ra chứng cứ về tuyên bố quyền. Trong lĩnh vực SHCN, theo quy định pháp luật, quyền của một số đối tượng như sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý chỉ được xác lập trên cơ sở tiến hành đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ. Hoạt động xác lập quyền đối với các đối tượng này được thực hiện tại Cục SHTT. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký.

Hoạt động xác lập quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện ngay từ giai đoạn Cục SHTT (Cục Sáng chế) mới được thành lập, nhưng hoạt động này chỉ phát triển đáng kể từ khi Việt Nam ban hành Luật SHTT năm 2005. Trong giai đoạn từ năm 2006 đến hết năm 2018, Cục SHTT đã tiếp nhận 512.353 đơn đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng quyền SHCN (tăng trung bình 6,14%/năm), cấp 278.827 văn bằng bảo hộ đối với các đối tượng quyền SHCN (tăng trung bình 9,44% một năm). Trong 2 năm (2019 và 2020) chứng kiến những biến động phức tạp do dịch bệnh COVID-19 gây ra trên thế giới và ở Việt Nam dẫn đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm mạnh. Dịch bệnh COVID-19 cũng đã ảnh hưởng mạnh đến hoạt động SHTT trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Mặc dù vậy, số lượng đơn đăng ký xác lập quyền vẫn có tỷ lệ tăng đáng khích lệ. Năm 2019, Cục SHTT đã nhận được 75.742 đơn đăng ký xác lập quyền SHCN (tăng 26,7% so với năm 2018); và cấp 40.715 văn bằng bảo hộ SHCN (tăng 40,6% so với năm 2018). Năm 2020, Cục SHTT nhận được 76.720 đơn đăng ký xác lập quyền SHCN (tăng 1,3% so với năm 2019)¹⁴ và cấp 48.072 văn bằng bảo hộ SHCN (tăng 18,1% so với năm 2019). Số lượng đơn được Cục SHTT xử lý cũng tăng nhanh, trung bình 8,7%/năm¹⁵.

Trong lĩnh vực bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, từ khi Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành năm 2005 đến hết năm 2017, Cục Trồng trọt đã tiếp nhận

¹⁴ Bao gồm 8.368 đơn sáng chế/giải pháp hữu ích (SC/GPHI); 3.213 đơn KDCN; 55.579 đơn nhãn hiệu quốc gia và 9.251 đơn nhãn hiệu quốc tế đăng ký qua Hệ thống Madrid; 22 đơn chỉ dẫn địa lý; 287 đơn đăng ký quốc tế có nguồn gốc Việt Nam.

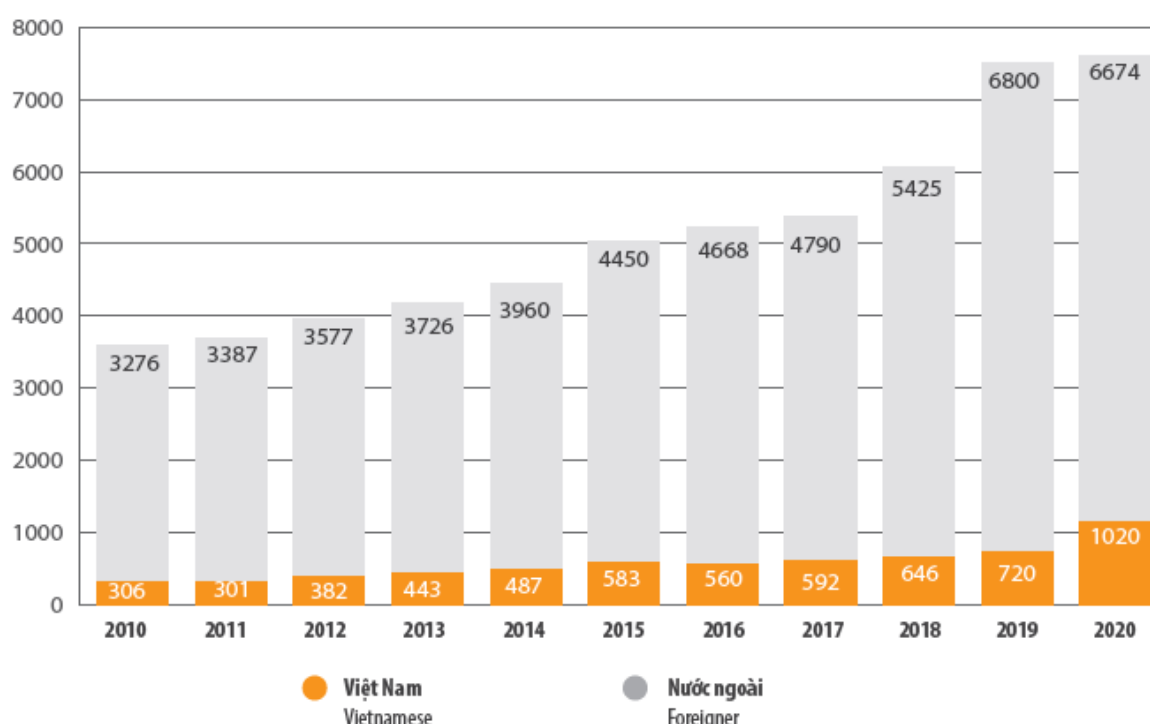
¹⁵ Báo cáo tổng kết thi hành Luật SHTT (Báo cáo số 2874/BC-BKHCHN ngày 13/9/2019).

927 đơn xác lập quyền và cấp 432 Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng. Mặc dù số lượng đơn xác lập quyền có giảm đi ở một vài năm, cụ thể là năm 2011 giảm từ 67 đơn của năm 2010 xuống còn 52 đơn, năm 2013 giảm từ 104 đơn (2012) xuống còn 91 đơn, nhưng xu hướng chung là ngày càng gia tăng. Trong số đó, đơn xác lập quyền có nguồn gốc Việt Nam luôn chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với đơn có nguồn gốc từ nước ngoài (tính từ 2004 đến 2016 thì tổng số đơn Việt Nam gấp khoảng 2,5 lần số đơn của người nước ngoài).

Có thể nói, trong những năm qua, nhìn chung hoạt động xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Nhà nước đã thiết lập các quy trình, thủ tục để cá nhân, tổ chức có thể đăng ký xác lập quyền SHTT và duy trì bộ máy các cơ quan để thực hiện các quy trình, thủ tục đó. Bộ máy thực hiện thủ tục công nhận quyền SHTT đã vận hành thông suốt, tạo cơ sở pháp lý bảo đảm SHTT được đưa vào khai thác thương mại một cách an toàn.

Tuy nhiên, nhìn vào số liệu thống kê, số lượng đơn đăng ký sáng chế từ 2010 đến 2020 ở Việt Nam chủ yếu do chủ đơn nước ngoài nộp (Hình 4).

Hình 4: Số lượng đơn đăng ký sáng chế chia theo nhóm đối tượng chủ đơn, 2010-2020

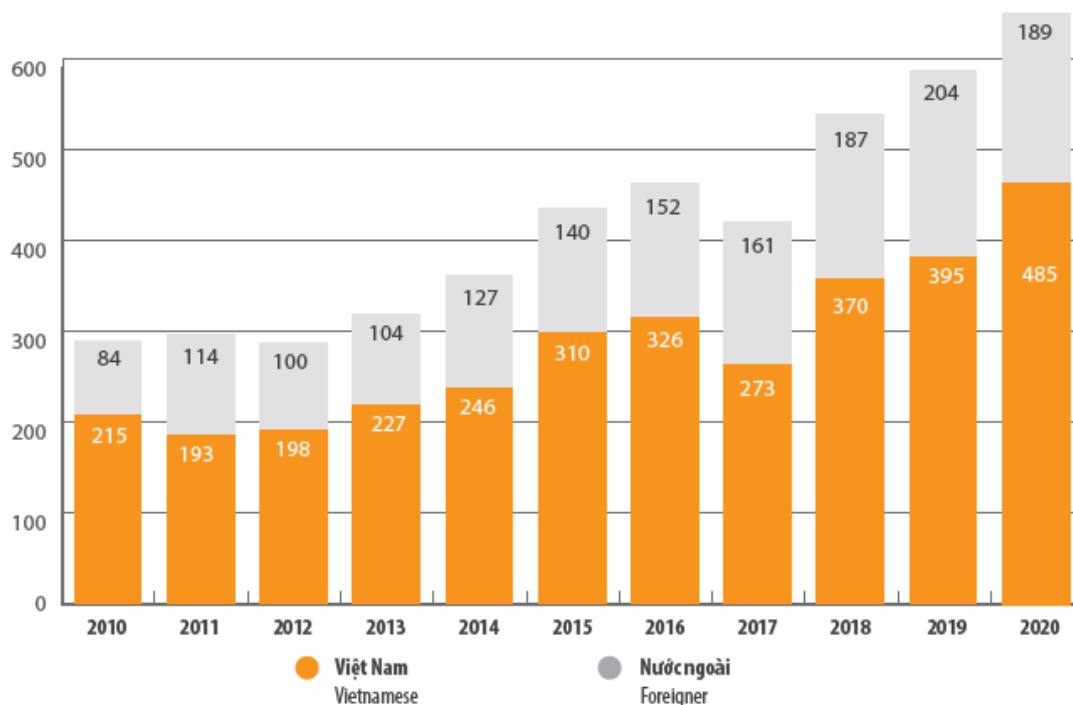


Nguồn: Cục SHTT.

Khoảng cách giữa số lượng đơn đăng ký nộp xin cấp bằng sáng chế bởi chủ đơn nước ngoài trung bình cao gấp 10 lần so với đơn đăng ký nộp bởi chủ

đơn trong nước. Mặc dù khoảng cách được rút ngắn dần theo thời gian, song đây cũng là thực tế đáng báo động cho thấy công tác thực hiện quyền SHTT chưa được chú trọng đúng mức ở trong nước. Đặc biệt, công tác tuyên truyền về pháp luật SHTT đến doanh nghiệp và người dân vẫn còn hạn chế. Vì vậy, số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền SHTT của chủ đơn trong nước thấp và chưa tương xứng với xu hướng phát triển của kinh tế-xã hội và pháp luật SHTT.

Hình 5: Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo đối tượng chủ đơn nước ngoài và Việt Nam, 2010-2020



Nguồn: Cục SHTT.

Tuy nhiên, xét riêng về số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích, số lượng chủ đơn Việt Nam duy trì ở mức cao hơn so với chủ đơn nước ngoài (Hình 5). Đáng lưu ý, các chuyên gia, lao động nữ của Việt Nam đã tích cực hơn trong phát triển và đăng ký các sáng kiến, gắn với yêu cầu thực tiễn của công việc và nhu cầu xã hội (chẳng hạn như ví dụ trong Hộp 4). Tuy nhiên, cần phân biệt những điểm khác nhau giữa sáng chế và giải pháp hữu ích. Thông thường, giải pháp hữu ích có tính sáng tạo thấp hơn so với sáng chế và có thời hạn bảo hộ chỉ bằng một nửa (10 năm) so với thời hạn bảo hộ sáng chế (20 năm). Như vậy, có thể thấy rằng, chất lượng của các đăng ký SHTT của Việt Nam còn ở mức sơ khai. Việc sở hữu nhiều hơn số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích thay vì sáng chế cũng phần nào phản ánh trình độ kỹ thuật và khả năng sản xuất của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp (chỉ sở hữu được 1 vài kỹ thuật thay vì toàn bộ sản phẩm hoặc quy trình sản xuất).

Hộp 4: Sáng kiến “áo chống sốc nhiệt trong phòng dịch”

Trước tình hình nhân viên y tế tại các tuyến đầu chống dịch trong những bộ quần áo bảo hộ bị sốc nhiệt, choáng ngất, phỏng rộp da trong khi làm nhiệm vụ, Chi hội phụ nữ Khoa Chống nhiễm khuẩn, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bộ Công an đã trăn trở, tìm cách nghiên cứu, cải tiến áo chống sốc nhiệt. Sản phẩm được sử dụng bên trong bộ quần áo bảo hộ phòng dịch nên dễ dàng vệ sinh, khử khuẩn, mà không ảnh hưởng tới chức năng của bộ quần áo bảo hộ phòng dịch bên ngoài. Sản phẩm được sản xuất từ các nguyên liệu có sẵn trên thị trường, đơn giản, dễ tìm, giá thành thấp.

Để xử lý nhược điểm của áo là sau 6-8 tiếng đồng hồ sử dụng sẽ xuất hiện lượng ít nước lạnh ngưng tụ phía ngoài túi zip, nhóm nghiên cứu đã cải tiến bằng cách đặt thêm vào mỗi đáy túi lưới 1 miếng lót hút nước. Ngoài ra, sản phẩm ban đầu được thiết kế dưới dạng áo ba lỗ lưới chui đầu thì hiện tại đã được cải thiện thành dạng áo kéo khóa phía trước, giúp quá trình thao tác sử dụng thuận tiện hơn, khó bị lây nhiễm.

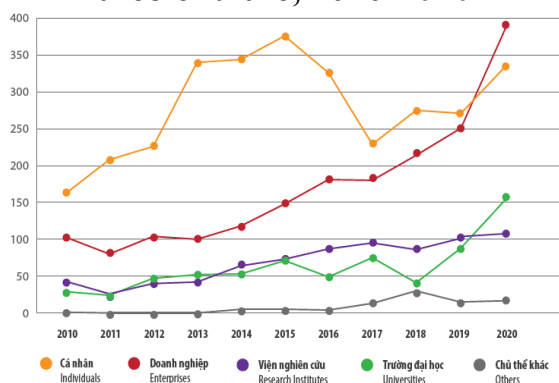
Sản phẩm áo chống sốc nhiệt do Chi hội phụ nữ khoa Chống nhiễm khuẩn sáng chế đã được gửi tặng các y, bác sĩ tuyến đầu chống dịch tại Bệnh viện Dã chiến số 2 Bắc Giang, đồng thời cũng được gửi tặng một số bệnh viện, cơ sở y tế của Bộ Y tế và các địa phương phục vụ phòng chống dịch như: Bệnh viện đa khoa Đức Giang, Bệnh viện Quân y 103, Bệnh viện 19-8, Bệnh viện phổi Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam, Trường Cao đẳng Y Bạch Mai và bộ phận điều tra dịch tễ và kê khai khám sàng lọc Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an. Qua phản hồi về hiệu quả sản phẩm cho thấy, áo chống sốc nhiệt do Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an sáng chế đã đạt được hiệu quả trong điều hòa nhiệt độ cơ thể, tránh tình trạng sốc nhiệt, góp phần bảo vệ sức khỏe cho cán bộ y tế trong công tác phòng chống dịch COVID-19.

Nguồn: Tâm Phạm (2021).

Xét theo chủ thể, số lượng đối tượng nộp đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của Việt Nam chủ yếu là cá nhân (Hình 6, Hình 7). Chủ thể cá nhân có số lượng đơn đăng ký sáng chế cao gấp nhiều lần so với đối tượng các trường đại học và viện nghiên cứu (khoảng 5 -6 lần) và doanh nghiệp (khoảng 3 lần). Năm 2020 là năm duy nhất trong vòng 10 năm trở lại đây khi khối doanh nghiệp có số lượng đơn đăng ký sáng chế nhiều hơn cá nhân. Thực trạng chủ thể đăng ký sáng chế đa phần là cá nhân có thể xuất phát từ một số nguyên nhân. Thứ nhất là mức độ thiếu quan tâm đối với pháp luật SHTT của các khu vực doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học, nơi đáng lẽ phải là những

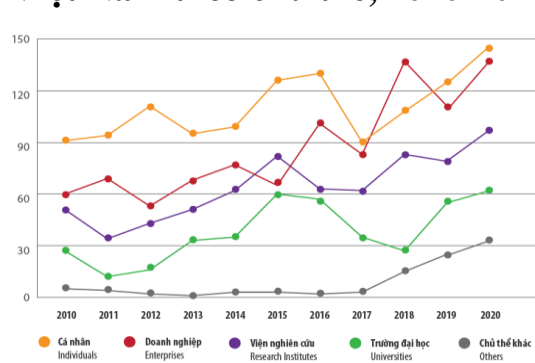
cái nôi và đầu tàu xây dựng chiến lược SHTT một cách bài bản và có hệ thống hơn so với những cá nhân manh mún. Nguyên nhân thứ hai có thể là do cơ chế tạo động lực cho các doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học tham gia nghiên cứu, đăng ký kết quả nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Chính vì vậy, các cá nhân có ý tưởng, có kết quả nghiên cứu có thể tiến tới đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích quyết định thực hiện với tư cách cá nhân, thay vì gắn với một tổ chức, pháp nhân cụ thể. Một hệ lụy kèm theo là, việc cá nhân đăng ký sáng chế nhiều cũng phần nào cho thấy những sáng chế của Việt Nam có thể khó đi vào thực tiễn sản xuất, bởi thiếu những cơ chế hỗ trợ chuyển đổi sở hữu sáng chế sang sản xuất một cách phù hợp.

Hình 6: Số lượng đơn đăng ký sáng chế của người nộp đơn Việt Nam theo chủ thể, 2010-2020



Nguồn: Cục SHTT.

Hình 7: Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích của người nộp đơn Việt Nam theo chủ thể, 2010-2020



Nguồn: Cục SHTT.

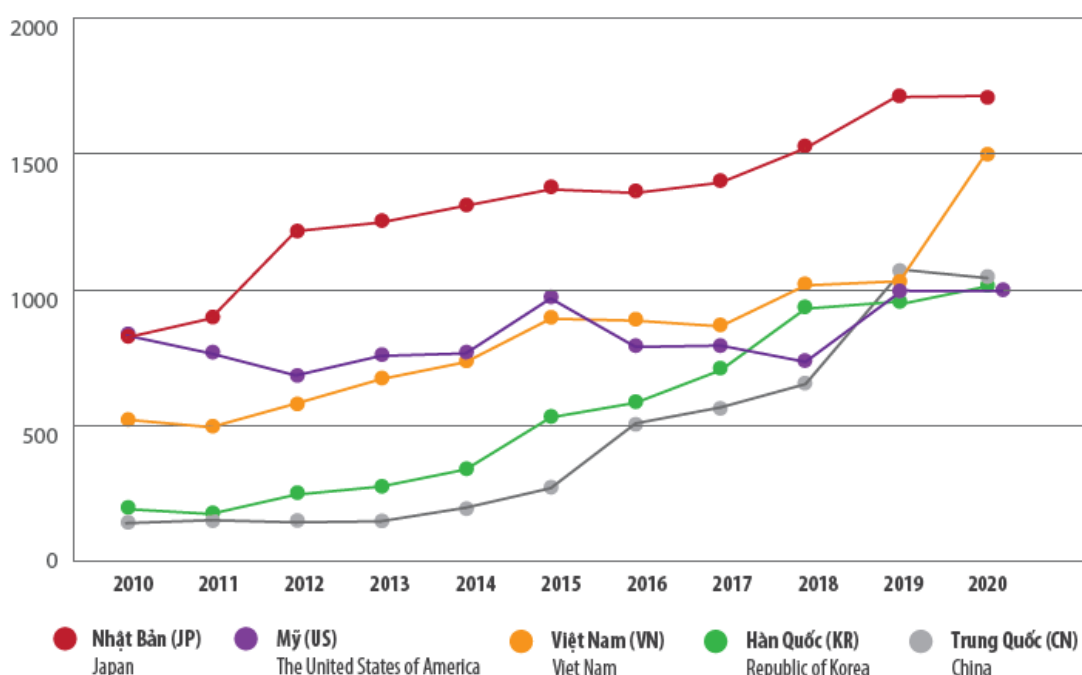
Các quốc gia nộp đơn xin cấp quyền bảo hộ SHTT cho các sáng chế và giải pháp hữu ích tại Việt Nam gồm có Nhật Bản (17.529 đơn đăng ký), Hoa Kỳ (12.489 đơn đăng ký), Hàn Quốc (6.372 đơn đăng ký), và Trung Quốc (5.46 đơn đăng ký) trong giai đoạn 2010-2020.¹⁶ Các nước kể trên đều là các đối tác thương mại quan trọng đối với Việt Nam. Từ thực tiễn số lượng đơn đăng ký bảo hộ SHTT của các đối tác thương mại chính của Việt Nam, có thể thấy rằng, các quốc gia này có sự chuẩn bị rất tốt về kiến thức và kỹ năng bảo hộ SHTT khi tham gia vào các FTA để có thể bảo vệ cho các doanh nghiệp của nước họ. Các quốc gia này cũng có nhiều năm kinh nghiệm hơn so với Việt Nam về bảo hộ quyền SHTT.

Xu hướng cho trên cho thấy một số hàm ý quan trọng. *Thứ nhất*, cách tiếp cận của một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam theo hướng sao chép, bắt chước các sáng chế, giải pháp hữu ích của các đối tác nước ngoài sẽ khó có thể có hiệu quả bền vững, thậm chí không phát huy được tác dụng ngay cả trong ngắn hạn. *Thứ hai*, doanh nghiệp Việt Nam cần có cách tiếp cận bài bản hơn đối với đối

¹⁶ Theo số liệu của Cục SHTT (2020).

mới sáng tạo nói chung và phát triển, nắm giữ các sáng chế, giải pháp hữu ích nói riêng. Cách tiếp cận ấy phải gắn với việc giữ chân, tạo môi trường và động lực phù hợp cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, đồng thời xác định tâm thế tích cực để học hỏi, tiếp thu chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (đặc biệt là các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, v.v.). Thứ ba, bản thân doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tiếp thu kinh nghiệm từ chính các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam, qua đó chủ động hơn trong việc đăng ký bảo hộ SHTT ở các thị trường nước ngoài.

Hình 8: Sự gia tăng tổng số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của các nước có đơn nộp nhiều nhất, 2010 - 2020



Nguồn: Cục SHTT.

Trên thực tế, các doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam cũng đã quan tâm hơn đến việc đăng ký xác lập quyền SHTT ở nước ngoài. Trên thực tế, dù chưa có thống kê đầy đủ, song các tin tức về các tổ chức, cá nhân Việt Nam có các bằng sáng chế được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài đã được phổ biến hơn. Mới đây nhất, căn cứ vào 4 tiêu chí gồm số lượng bằng sáng chế, số lượng trích dẫn, thành công của bằng sáng chế và mức độ toàn cầu hóa, Viettel là doanh nghiệp Việt Nam có sức ảnh hưởng nhất về đổi mới sáng tạo năm 2021 khu vực Nam Á và Đông Nam Á.¹⁷ Một số bằng sáng chế của Việt Nam còn được bảo hộ ở Hoa Kỳ trong những lĩnh vực công nghệ lõi. Chẳng hạn, vào ngày 17-09-2019, Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) đã cấp văn bằng bảo hộ độc

¹⁷ Theo Clarivate (2021). Bảng xếp hạng này cũng ghi nhận sự có mặt của Đại học Bách khoa Hà Nội, và Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

quyền sáng chế số US 10,417,064 B2 cho Viettel với sáng chế “Method of randomly distributing data in distributed multi-core processor systems” số đơn 15/633,743. Tính đến tháng 3/2021, Viettel đã đăng ký là hơn 217 đơn đăng ký sáng chế trong nước và 27 đơn đăng ký sáng chế tại Hoa Kỳ; đã được cấp 28 bằng sáng chế trong nước, 4 bằng sáng chế đã được công nhận ở Hoa Kỳ.¹⁸ Đến tháng 10/2021, Viettel đã có 44 bằng độc quyền sáng chế được cấp tại Việt Nam và 07 bằng sáng chế được cấp tại Hoa Kỳ.¹⁹

Một ví dụ tích cực khác là ngay từ những năm 2008, tức là nhiều năm trước khi bắt đầu đàm phán EVFTA, Việt Nam đã tiến hành việc nghiên cứu, lập hồ sơ đăng ký bảo hộ tên gọi xuất xứ cho sản phẩm Nước mắm Phú Quốc trên toàn bộ các nước thuộc Liên minh châu Âu. Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại đa biên (MUTRAP, pha II) đã cử chuyên gia giúp Hội Sản xuất nước mắm Phú Quốc tiến hành nghiên cứu lập hồ sơ đăng ký. Sau đó, Dự án MUTRAP pha III đã phối hợp với Thương vụ Việt Nam tại Brussels đã hoàn chỉnh bộ hồ sơ đăng ký của Hội sản xuất nước mắm Phú Quốc trình Ủy ban châu Âu. EU sau đó đã công bố trên công báo của EU quy định số 928/2012 về việc đăng bạ tên gọi xuất xứ “Phú Quốc” cho sản phẩm Nước mắm Phú Quốc. Quy định này đã có hiệu lực từ ngày 31/10/2012, theo đó, sản phẩm Nước mắm Phú Quốc được bảo hộ tên gọi xuất xứ trên toàn bộ lãnh thổ các nước thuộc EU.

Một số nữ chuyên gia, nữ nghiên cứu viên của Việt Nam cũng đã có những bằng sáng chế được đăng ký và công nhận bảo hộ ở nước ngoài. Chẳng hạn, năm 2016, TS. Dương Thị Thùy Vân (Đại học Tôn Đức Thắng) trở thành nữ tiên sỹ đầu tiên tại Việt Nam được cấp bằng sáng chế của Hoa Kỳ cho đề tài “Hệ thống lạnh thông minh”. Hệ thống này có những ứng dụng quan trọng trong thực tế, chẳng hạn như điều chỉnh nhiệt độ phù hợp với từng người trong cùng một phòng vì khả năng chịu nhiệt của mỗi người khác nhau, cũng như trong nuôi trồng các loại nông sản trong cùng một hệ thống nhà thông minh vì mỗi loại cây cũng cần một điều kiện nhiệt độ, môi trường và chế độ dinh dưỡng khác nhau. Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhóm nghiên cứu của TS. Thùy Vân đã sáng chế thành công 2 robot diệt khuẩn, giảm phần nào áp lực cho đội ngũ y bác sĩ tại các bệnh viện, khu cách ly. Ngay sau khi sản phẩm hoàn thành, nhóm nghiên cứu đã đưa xuống vận hành tại khu cách ly của Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã phát triển robot Viroban với nhiều đặc điểm ưu việt hơn. Viroban gồm 2 bộ phận: Bộ phận có chức năng phun sát khuẩn và bộ phận vận chuyển. Robot Viroban có thể xoay 360 độ, kích thước hạt phun sương nhỏ, tốc độ phun nhanh, phủ đều. Về phần xe điều khiển robot cũng được cải tiến thêm một số tính năng để tăng độ linh

¹⁸ Đức Bình (2021).

¹⁹ Anh Tuấn (2021).

hoạt khi di chuyển, độ ổn định các bo mạch được đảm bảo để không bị ảnh hưởng khi vận chuyển đi xa. Nhờ các kênh thông tin truyền thông về Robot, mới đây một công ty tại Australia đã đặt hàng nhóm nghiên cứu của chị thực hiện robot Viroban hỗ trợ công tác khử khuẩn ở các trường học, bệnh viện, công ty, khu thương mại, v.v.²⁰

Ví dụ trên cho thấy, đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai của nữ giới – nếu gắn với nâng cao nhận thức và năng lực bảo hộ SHTT – có thể giúp phát huy đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học nữ vào quá trình đổi mới sáng tạo, cũng như hiệu lực, hiệu quả của bảo hộ SHTT ở Việt Nam. Cần lưu ý, trong lĩnh vực STEM, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với sự “vắng bóng” của nữ giới. Hơn nữa, thành kiến xã hội tạo ra ảnh hưởng đến sự quan tâm, động lực cũng như thiên hướng lựa chọn nghề nghiệp của nữ giới, khiến họ thu mình trong vùng an toàn, mất đi tính chủ động sáng tạo vốn rất cần thiết trong lĩnh vực STEM (Phạm Sơn 2021). Nếu không xử lý vấn đề này, Việt Nam có thể phải đối mặt với hệ lụy về bất bình đẳng thu nhập giữa phụ nữ và nam giới trong bối cảnh CMCN 4.0.

Ở một khía cạnh khác, sự quan tâm và mức độ kịp thời trong đăng ký bảo hộ SHTT ở nước ngoài vẫn là một vấn đề lớn đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam. Đáng lưu ý, vấn đề này đã được nhìn nhận từ đầu những năm 2000 với những vụ việc cụ thể, nhưng đến năm 2021 vẫn còn hiện hữu, và vẫn khiến doanh nghiệp, các cơ quan chức năng lúng túng. Chẳng hạn, năm 2000, thương hiệu “Cafe Trung Nguyên” đã bị công ty Rice Field ở Hoa Kỳ đăng ký quyền bảo hộ tại Hoa Kỳ và WIPO. Theo đó, Cafe Trung Nguyên đã buộc phải mua lại thương hiệu của chính mình để tiếp tục chinh phục thị trường cafe Hoa Kỳ.²¹ Mới đây nhất, thương hiệu gạo ST25 đã được một công ty Mỹ đăng ký ở thị trường Mỹ, dù giống lúa ST25 đã được cấp bằng bảo hộ của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cho doanh nghiệp tư nhân Hồ Quang Trí và nhóm tác giả giống lúa của ông Hồ Quang Cua. Tương tự là việc các sản phẩm gạo ST24 và ST25 đã được một công ty của Australia nộp đơn đăng ký nhãn hiệu gạo ở nước này.²²

1.2. Hoạt động bảo vệ quyền SHTT

Theo quy định của Luật SHTT, các biện pháp bảo vệ quyền SHTT của Việt Nam bao gồm dân sự, hành chính và hình sự, tuy nhiên, trên thực tế, biện pháp hành chính đóng vai trò chủ đạo, các biện pháp dân sự và hình sự ít được áp dụng.

²⁰ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2020).

²¹ Asoka (2020).

²² Hà Phương (2021).

Ngay trong Chiến lược SHTT đến năm 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ, một trong những mục tiêu quan trọng được đề ra là “*Hiệu quả thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ được nâng cao rõ rệt, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giảm đáng kể*” với những giải pháp đồng bộ cho vấn đề này, từ các giải pháp về chính sách, pháp luật, về tổ chức bộ máy, về nguồn nhân lực v.v. cho đến các hoạt động hỗ trợ.

Trong những năm vừa qua, hoạt động bảo vệ quyền SHTT luôn được sự quan tâm và phối hợp thực hiện tương đối chặt chẽ giữa các bộ, ngành liên quan như Bộ KH&CN, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, v.v. Chương trình phối hợp phòng chống xâm phạm quyền SHTT giai đoạn III (2019-2023) đã được 9 bộ ngành ký kết ngày 13/3/2019 và đã đi vào triển khai. Mục tiêu chung của Chương trình là phối hợp một cách toàn diện, thường xuyên và kịp thời nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thực thi quyền SHTT, xây dựng cơ chế thực thi quyền SHTT hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Ở địa phương, thanh tra các Sở như Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố và xử lý. Nhiều vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến SHTT, nhất là sản xuất, kinh doanh hàng giả, trong đó có giả mạo SHTT đã bị phát hiện và xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

Để tiếp tục góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đáp ứng yêu cầu của các cam kết quốc tế, hiện nay, Cục Sở hữu trí tuệ đang chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT, trong đó một trong các nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến thực thi quyền như bổ sung nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền để đảm bảo thực thi trong môi trường số, bổ sung thẩm quyền chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan hải quan trong việc kiểm soát hàng hóa xuất, nhập khẩu nghi ngờ là hàng giả mạo SHTT v.v.

(i) Xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính

Trong lĩnh vực QTG, QLQ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức nhiều đợt thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Đối với chương trình phần mềm máy tính, Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiến hành thanh tra 541 doanh nghiệp với 27.602 máy tính được kiểm tra, ban hành 499 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nộp NSNN 8,613 tỷ đồng; trong môi trường số, đã xử phạt vi phạm hành chính một số công ty có các website lưu trữ, cung cấp và phổ biến

đến công chúng số lượng lớn các bản ghi không được sự đồng ý của chủ sở hữu, nộp NSNN 227 triệu đồng và yêu cầu buộc tháo gỡ các file âm nhạc vi phạm bản quyền trên máy chủ các công ty này.

Trong lĩnh vực quyền SHCN, theo số liệu thống kê của cơ quan Quản lý thị trường, trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2016, các cơ quan Quản lý thị trường trong cả nước đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với 179.857 vụ có liên quan đến hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT, với tổng số tiền xử phạt là 591.720.045 đồng²³. Trong giai đoạn từ 01/7/2006 đến 30/6/2012, Thanh tra Bộ KH&CN đã xử phạt hành chính đối với 141 vụ, với mức tiền phạt là 3.027.000.000 đồng²⁴.

Giai đoạn từ năm 2013-2017, Thanh tra Bộ KH&CN đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng (lực lượng cảnh sát kinh tế, an ninh kinh tế, quản lý thị trường, thanh tra thông tin và truyền thông của trung ương và các tỉnh, thành phố trong cả nước) tiến hành thanh tra 841 cơ sở (tổ chức và cá nhân). Qua thanh tra đã phát hiện và xử lý 447 vụ xâm phạm quyền SHCN; trong đó: xử phạt cảnh cáo 7 đối tượng; phạt tiền 440 đối tượng với số tiền trên 7.257.200.000 đồng, buộc tiêu huỷ, loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi nhiều loại sản phẩm, hàng hoá vi phạm, thay đổi tên doanh nghiệp và thu hồi nhiều tên miền vi phạm. Số liệu thống kê trong giai đoạn 2015-2017 cho thấy lực lượng quản lý thị trường đã xử phạt vi phạm hành chính 11.794 vụ với tổng số tiền phạt hơn 84 tỷ đồng, trong đó có 67,8% số vụ liên quan đến nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bao bì giả mạo, 17,3% vụ về tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả và 14,9% là số vụ xâm hại quyền SHTT. Số vụ xử phạt vi phạm hành chính về xâm phạm quyền SHTT (bao gồm cả hàng giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) chiếm trung bình 13% số vụ xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT.²⁵

Thực tiễn cho thấy hầu hết các vụ xâm phạm quyền SHCN đều được xử lý bằng biện pháp hành chính và tập trung chủ yếu vào đối tượng hàng nhái, hàng giả về nhãn hiệu và hàng xâm phạm KDCN. Hình thức xử phạt được áp dụng chủ yếu là phạt cảnh cáo, phạt tiền và tịch thu hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu. Năng lực chuyên môn của cán bộ các cơ quan thực thi quyền SHTT đã từng bước được cải thiện. Cơ quan thực thi quyền SHCN của một số địa phương đã có sự chủ động hơn trước trong việc đánh giá, xem xét và xử lý các hành vi xâm phạm quyền.

Đáng lưu ý, cùng với xu hướng phát triển nhanh của thương mại điện tử (TMĐT), đặc biệt là trong bối cảnh dịch COVID-19, các hành vi gian lận

²³ Nguồn: Bộ Công Thương.

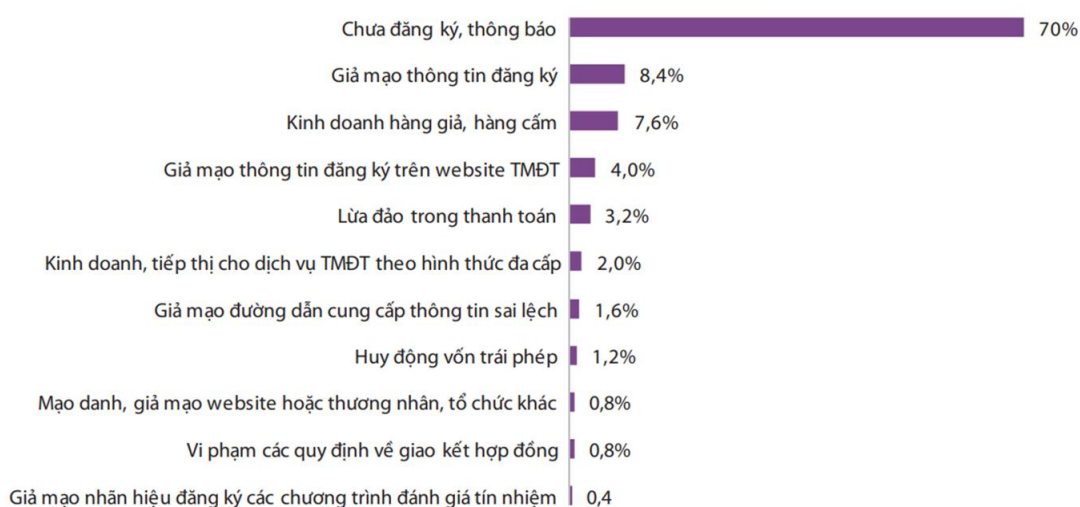
²⁴ Nguồn: Thanh tra Bộ KH&CN.

²⁵ Bộ KH&CN (2020).

thương mại nói chung và hành vi bán hàng giả, hàng nhái. Theo báo cáo của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 quốc gia, năm 2020 trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, các lực lượng chức năng đã phát hiện, xử lý hơn 185.000 vụ việc vi phạm, thu nộp ngân sách gần 25.000 tỷ đồng (tăng hơn 15% so với cùng kỳ năm 2019), khởi tố 2.543 vụ án, với hơn 3.502 đối tượng. Số vụ việc vi phạm liên quan đến hàng giả, hàng nhái, hàng nhập lậu trong 9 tháng đầu năm 2021 là 129 nghìn vụ. Ngay trong cơ cấu các phản ánh trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT trong năm 2020, phản ánh về kinh doanh hàng giả, hàng cấm chiếm tỷ lệ tới 7,6%, chỉ thấp hơn so với chưa đăng ký, thông báo; và giả mạo thông tin đăng ký (Hình 9).

Tuy nhiên, những hành vi xâm phạm quyền SHTT vẫn diễn ra rất phức tạp; các doanh nghiệp rất bức xúc về sự xâm phạm quyền SHTT, xuất hiện nhiều hàng nhái thương hiệu. Điều này cho thấy việc sử dụng các biện pháp hành chính có thể chưa tạo đủ sức răn đe đối với hoạt động xâm phạm quyền SHTT.

Hình 9: Số lượng thông tin phản ánh trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT năm 2020



Nguồn: Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (2021).

(ii) Xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp dân sự và hình sự

Theo số liệu thống kê của ngành tòa án, việc xử lý các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền bằng biện pháp dân sự tại tòa án chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp so với hàng chục ngàn các vụ xâm phạm quyền bị xử lý bằng biện pháp hành chính. Cụ thể, từ 01/7/2006 đến 30/9/2016, các Tòa án nhân dân (TAND) đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 168 vụ, trong đó có 158 vụ tranh chấp về quyền tác giả, 10 vụ tranh chấp quyền SHCN. Các TAND cũng đã giải quyết 200/235 vụ án tranh

chấp kinh doanh thương mại có liên quan đến SHTT, giải quyết 24 vụ án hành chính trong lĩnh vực SHTT²⁶. Các vụ tranh chấp tập trung chủ yếu vào các tranh chấp liên quan đến lĩnh vực quyền tác giả (83,5%), các tranh chấp trong lĩnh vực SHCN chiếm tỷ lệ rất thấp (5,5%). Số lượng các vụ xâm phạm quyền bị xử lý về hình sự cũng không nhiều. Trên thực tế, các TAND đã thụ lý sơ thẩm 21 vụ với 33 bị cáo, đã xét xử 13 vụ với 22 bị cáo, trong đó có 12 vụ với 20 bị cáo về tội xâm phạm quyền SHCN.

Tuy đã có nhiều nỗ lực từ phía các cơ quan thực thi quyền SHTT, nhưng thực tế cho thấy tình trạng xâm phạm quyền SHTT ở nước ta vẫn đang diễn ra ngày càng phổ biến và phức tạp. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, làm nản lòng các nhà đầu tư, gây tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội. Có thể khẳng định rằng một trong những điểm yếu và thách thức lớn nhất của hệ thống SHTT của nước ta hiện nay là chính là hiệu quả của hoạt động thực thi quyền còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc thực thi quyền SHTT bằng biện pháp tư pháp.

Ở một chừng mực khác, các biện pháp dân sự và hình sự cũng chưa được vận dụng trên nền tảng trực tuyến, để hỗ trợ cho các biện pháp giải quyết tranh chấp trong thương mại liên quan đến SHTT. Điều này đã làm ảnh hưởng đáng kể đến thời gian, chi phí liên quan đến xử lý tranh chấp dân sự về SHTT, qua đó làm giảm động lực yêu cầu bảo vệ quyền SHTT cho các chủ thể yếu thế (như doanh nghiệp nhỏ và vừa, phụ nữ, cá nhân sáng tác, v.v.).

Hộp 5: Chi phí tốn kém cho vụ tranh chấp SHTT liên quan đến tác phẩm Thần đồng đất Việt

Vụ kiện tranh chấp QTG giữa họa sỹ Lê Linh và Công ty Phan Thị đối với bốn nhân vật Thần đồng đất Việt kéo dài suốt 12 năm. Đến năm 2019, họa sỹ Lê Linh được HĐXX tuyên bố là tác giả duy nhất của bốn nhân vật truyện tranh này. Để đạt được kết quả này, họa sỹ Lê Linh đã phải trải qua rất nhiều vụ kiện tụng, đấu tranh không ngừng nghỉ suốt cả quãng thời gian dài không tương: 8 lần hòa giải bất thành, 3 lần đòi thẩm phán. Tuy nhiên, Công ty Phan Thị vẫn được công nhận là chủ sở hữu 4 hình tượng, nên có quyền làm tác phẩm phái sinh nhưng không được sửa chữa, cắt xén hay làm các hành động gây tổn hại đến uy tín tác giả. Theo quy định, tác phẩm phái sinh bao gồm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

Tuy nhiên, đến cuối năm 2020, những ý kiến bất đồng tiếp tục nổ ra,

²⁶ Số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao trong Báo cáo tổng kết thi hành Luật SHTT. (Báo cáo số 2874/BC-BKHCN ngày 13/9/2019).

sau khi bộ phim Trạng Tí Phiêu Lưu Ký (do Studio68 sản xuất) đưa ra teaser trailer đầu tiên. Cụ thể, Studio68 đã liên hệ với tác giả Lê Linh từ khi biết về vụ tranh chấp, tuy nhiên khi đó ông Linh đã từ chối mọi quyền lợi. Thời điểm phim bắt đầu khởi quay, vụ tranh chấp giữa Lê Linh và Phan Thị vẫn chưa dừng lại nên hợp đồng của Studio68 với Phan Thị vẫn còn hiệu lực. Trong khi đó, tác giả Lê Linh lại cho rằng không hề được liên quan mặc dù là tác giả, bởi đây là thỏa thuận riêng của Studio68 với Phan Thị.

Như vậy, đặt giả thuyết nếu tranh chấp SHTT giữa Lê Linh và Công ty Phan Thị được giải quyết nhanh và ít tổn kém hơn (ví dụ như qua nền tảng trực tuyến), hệ lụy kinh tế và bất đồng sau đó liên quan đến phim Trạng Tí Phiêu Lưu Ký có thể không xảy ra hoặc được giảm thiểu.

Nguồn: Hiếu Đồng (2020) và tổng hợp của nhóm tác giả.

1.3. Khó khăn, thách thức đối với bảo hộ SHTT ở Việt Nam

Từ nghiên cứu, trao đổi với các chuyên gia, nhóm tác giả rút ra một số khó khăn thách thức sau đối với bảo hộ SHTT ở Việt Nam:

Thứ nhất, các hiệp định FTA thế hệ mới đã đặt ra một số cam kết quốc tế cao hơn, hoặc hoàn toàn mới so với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, một số cam kết cao cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận công nghệ, dẫn đến giá sản phẩm có thể sẽ cao, ví dụ trong lĩnh vực dược phẩm, hóa chất nông nghiệp. Bên cạnh đó, gia tăng cơ hội kinh tế trong bối cảnh thực hiện các FTA có thể cũng tạo thêm động lực để các doanh nghiệp, cá nhân gia tăng các hoạt động vi phạm về SHTT, đồng thời làm tăng chi phí xử lý vi phạm cho các cơ quan, địa phương của Việt Nam.

Thứ hai, cách tiếp cận hoàn thiện pháp luật về bảo hộ SHTT chưa thể hiện sự chủ động rõ nét, chủ yếu bám sát lộ trình và mức độ cam kết, thay vì chuẩn bị sớm và/hoặc mở cửa sâu hơn so với các cam kết quốc tế. Như đã trình bày trước đó, cách tiếp cận này giúp giữ được dư địa cho đàm phán với các đối tác trong tương lai, song lại ảnh hưởng đáng kể đến mức độ ổn định của hệ thống pháp luật về SHTT và có thể không tạo đủ động lực để bảo hộ SHTT gắn với những thông lệ quốc tế mới.

Thứ ba, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT nói chung và các nội dung hội nhập kinh tế quốc tế cho doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân, tổ chức về cơ bản mới chỉ đạt số lượng và hình thức, nhưng hiệu quả chưa cao. Nhận thức của xã hội đối với SHTT về cơ bản còn hạn chế (Bộ KH&CN 2020).

Thứ tư, hoạt động thực thi quyền SHTT chưa hiệu quả và còn nhiều bất cập, như việc áp dụng các biện pháp chế tài trong hoạt động thực thi quyền SHCN không cân đối và phù hợp (biện pháp hành chính chiếm vai trò chủ đạo),

trong khi hệ thống các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính quá phức tạp, nhiều đầu mối, mức xử phạt chưa đủ mạnh, khiến cho tình trạng tái phạm xảy ra rất phổ biến. Bên cạnh đó, việc ứng dụng các nền tảng số vào xử lý tranh chấp về SHTT chưa được nghiên cứu, thử nghiệm. Do vậy, hiệu quả bảo hộ SHTT còn thấp, dẫn tới lo ngại của các đối tác.

Những khó khăn trên xuất phát từ một số nguyên nhân. *Về nguyên nhân khách quan*, SHTT là lĩnh vực liên quan đến nhiều bộ, ngành và cần phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc xây dựng văn bản để đảm bảo tính thống nhất, nhưng quan hệ phối hợp giữa các cơ quan chưa thực sự chặt chẽ. Chẳng hạn, để xử lý vi phạm SHTT trên môi trường thương mại điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối, nhưng chỉ được quy định bởi một Điều khá chung chung trong Luật Công nghệ thông tin 2006 và, do đó, cần sự phối hợp chủ động của các bộ liên quan như Bộ KH&CN và Bộ Công Thương. Bên cạnh đó, nhiều cam kết trong CPTPP và EVFTA có tính phức tạp, cần nhiều thời gian nghiên cứu, khảo sát, tham khảo kinh nghiệm trong và ngoài nước để phục vụ công tác nội luật hóa, dẫn tới việc điều chỉnh, kéo dài thời gian soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các chủ thể trong xã hội chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của SHTT trong hoạt động nghiên cứu, triển khai cũng như chưa khai thác hiệu quả các công cụ SHTT cho hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh.

Về nguyên nhân chủ quan, nguồn nhân lực và vật lực của các bộ, ngành để thực hiện các nhiệm vụ nội luật hóa về SHTT còn hạn chế, trong khi khối lượng công việc lớn. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhân lực; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ và xã hội hóa các hoạt động dịch vụ về SHTT còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng công nghệ thông tin, chưa đáp ứng được nhu cầu; cơ sở dữ liệu dùng để tra cứu phục vụ công tác thẩm định đơn SHTT còn thiếu và chưa đủ độ tin cậy; việc ứng dụng các nền tảng trực tuyến nhằm xử lý tranh chấp thương mại (trong đó có tranh chấp về SHTT) mới chỉ ở giai đoạn thí điểm.

1.4. Môi trường chính sách cho khu vực tư nhân tham gia đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Việc cân nhắc thực trạng bảo hộ SHTT cần được đặt trong cân nhắc rộng hơn về môi trường chính sách cho khu vực tư nhân tham gia đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.

Như đã trình bày trước đó, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm khóa XII đã nhấn mạnh yêu cầu phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau đó, Chính phủ đã ban hành

Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW (Nghị quyết 98/NQ-CP). Theo đó, các bộ, ngành cũng đã xây dựng các chính sách, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 98/NQ-CP.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Báo cáo trình Chính phủ về Tổng kết, đánh giá 3 năm tình hình thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP. Theo tổng kết tại Báo cáo, nhóm nhiệm vụ về hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động tại Nghị quyết 98/NQ-CP có 07 nhiệm vụ giao các cơ quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (02 nhiệm vụ), Bộ Khoa học và Công nghệ (02 nhiệm vụ), Bộ Công Thương (01 nhiệm vụ), Bộ Giáo dục và Đào tạo (01 nhiệm vụ), Bộ Ngoại giao đồng chủ trì cùng Bộ Công Thương (01 nhiệm vụ). Đến tháng 12/2020, các cơ quan đã thực hiện và hoàn thành 07 nhiệm vụ. Kết quả thực hiện là:

Thứ nhất, nghiên cứu, đề xuất các chính sách, giải pháp gắn kết các chính sách khuyến khích hoạt động liên kết ngành, tham gia chuỗi giá trị của các doanh nghiệp tư nhân trong nước với chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Trình Bộ Chính trị xem xét, ban hành Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết 50-NQ/TW đã xác định giải pháp xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thoả đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam. Có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở các quốc gia tiên tiến.

Sau đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 17/6/2020 thành lập Tổ công tác thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài, và Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 28/8/2020 ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, rà soát, báo cáo tình hình các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ kiện đầu vào cung cấp cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên địa bàn. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Chiến lược và Định hướng chiến lược thu hút FDI giai đoạn 2018- 2030 và các báo cáo chuyên đề liên quan, trong đó kiến nghị các giải pháp đột phá

nhằm tăng cường mối liên kết, sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, xây dựng Nghị quyết 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, được Bộ Chính trị ban hành ngày 27/9/2019. Thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định 1269/QĐ-TTg ngày 02/10/2019 về thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; trên cơ sở đó, Bộ đã ban hành Quyết định số 106/QĐ-BKHĐT ngày 17/01/2020 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.

Thứ tư, tăng cường cải cách thể chế hỗ trợ cho đăng ký bảo hộ SHTT và khai thác, quản trị tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Bộ phận một cửa của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN) được thành lập và đi vào hoạt động ổn định, được trang bị đầy đủ các điều kiện, cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết. Bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực SHCN đã được công khai trên trang tin điện tử và trên bảng tin tại bộ phận một cửa. Cục cũng đã phối hợp với nhiều cơ quan, tổ chức để hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ và ứng dụng vào thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhiều cá nhân, tổ chức, qua đó góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, gia tăng tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Kết quả là, số lượng đơn đăng ký xác lập quyền SHCN được nộp trực tuyến có xu hướng tăng. Đã tích hợp lên Cổng dịch vụ quốc gia đối với 3 thủ tục hành chính có số lượng hồ sơ phát sinh lớn (thủ tục đăng ký nhãn hiệu, thủ tục duy trì hiệu lực văn bản bảo hộ và thủ tục giai hạn hiệu lực bằng văn bằng bảo hộ) để triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Trong 3 năm 2017 – 2020, Bộ KH&CN đã tích cực phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền trong nhiều hoạt động: Tiếp nhận và xử lý công văn đề nghị cung cấp ý kiến chuyên môn của các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ (Thanh tra KH&CN, Quản lý thị trường, Cảnh sát kinh tế và Hải quan). Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chiến lược SHTT và quản trị tài sản trí tuệ được đẩy mạnh, góp phần giúp doanh nghiệp quản lý và khai thác tốt nguồn tài sản trí tuệ, từ đó phát huy lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Nhiều dự án thuộc chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (Chương trình 68) đã và đang được thực hiện tại các doanh nghiệp và dần phát huy hiệu quả nhằm tăng cường công tác nghiên cứu, triển khai, đưa các sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học vào cuộc sống. Chương trình 68 là để tăng cường hỗ trợ việc bảo hộ, quản lý và nâng cao giá trị các sản phẩm đặc thù, chủ lực của

địa phương. Chương trình đã hỗ trợ bảo hộ chỉ dẫn địa lý và công tác kiểm soát nguồn gốc, quản lý chất lượng và khai thác, phát triển quyền sở hữu trí tuệ sau khi được bảo hộ cho nhiều sản phẩm chủ lực, đặc thù của các địa phương, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ lực của địa phương có hiệu quả hơn, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường, dịch chuyển từ mô hình sản xuất đơn lẻ sang sản xuất tập trung, chuyển đổi từ sản phẩm thô sang sản phẩm có bao bì và tem nhãn, thay đổi thói quen của cộng đồng từ việc sản xuất, phát triển sản phẩm tự do thành sản xuất kinh doanh sản phẩm được kiểm soát về nguồn gốc và chất lượng.

Kết quả là, đã có trên 400 vụ việc liên quan đến sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích. Bộ KH&CN cũng đã tham dự các buổi họp tham vấn chuyên môn, giải đáp các thắc mắc trong quá trình thực thi quyền SHTT do Cục Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội tổ chức cũng như tham gia và trình bày ý kiến tại các cuộc họp của Hội chống hàng giả, bảo vệ người tiêu dùng.

Bộ KH&CN đã có những giải pháp và đầu tư phù hợp về công nghệ thông tin nhằm thiết lập hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, đảm bảo việc cung cấp cho xã hội cơ sở dữ liệu quốc gia về SHCN tin cậy và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Phối hợp với WIPO triển khai Hệ thống quản trị đơn SHCN, một hệ thống phần mềm quản trị và xử lý đơn SHCN theo quy trình rất linh hoạt cùng một cơ sở dữ liệu chuẩn về SHCN đã chính thức áp dụng cho các đối tượng đơn SHCN. Thư viện số về SHCN đã được đưa vào hoạt động thử nghiệm từ tháng 11/2019, hoạt động chính thức vào cuối năm 2020.

Cập nhật định kỳ hàng tháng các thư viện điện tử về SHCN phục vụ công chúng truy cập, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, bảo đảm hệ thống máy tính, máy chủ, thiết bị mạng, hệ thống IPAS, các hệ thống tra cứu, thư viện điện tử, email, trang web, v.v. vận hành an toàn, ổn định, không gây gián đoạn, kịp thời sửa đổi và nâng cấp hệ thống quản trị đơn SHCN và công cụ tra cứu phục vụ thẩm định để phù hợp với các thay đổi của hệ thống văn bản pháp luật về SHCN. Trung tâm dữ liệu, hệ thống mạng nội bộ cùng các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại sẽ được thiết lập. Các kho danh bạ quốc gia được số hóa để tăng độ chính xác của cơ sở dữ liệu và góp phần rút ngắn quy trình, nâng cao hiệu quả xử lý của hệ thống. Các công cụ đáp ứng quy trình xử lý đặc thù cũng được thiết lập nhằm đảm bảo có một hệ thống quản lý sở hữu công nghiệp đầy đủ và có độ thống nhất cao.

Về kết quả triển khai Đề án Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tham gia vào các hoạt động của Đề án có 28,6% viện, trường; 57,1% doanh nghiệp; 14,3% đơn vị thuộc khối nhà nước. Cổng thông tin đổi mới sáng tạo quốc gia đã được xây dựng nhằm tăng cường tương tác giữa các thành phần trong hệ sinh thái thông qua cung cấp các nguồn thông tin về hành lang pháp lý, chính sách công nghệ, thông tin sáng chế, dịch vụ hỗ trợ, ý tưởng sáng tạo, cũng như thông tin về các tổ chức, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Cổng thông tin đã có gần 2 triệu lượt truy cập, với khoảng 1.500 thông tin dữ liệu về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đến hết năm 2019, cả nước có 11 địa phương đã xây dựng và vận hành cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của địa phương. Điển hình, Cổng thông tin hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành phố Hải Phòng đến cuối 2020 trung bình một ngày có khoảng 1.500 lượt người truy cập tìm kiếm thông tin. Trong khi đó, các địa phương khác cũng tích cực có những nội dung thông tin về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hàng tháng, hàng quý trên Trang tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở KH&CN, các báo điện tử và kênh thông tin truyền thông địa phương, nhằm tuyên truyền và thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp trên địa bàn. Một số tỉnh/thành phố đã xây dựng các phóng sự, chuyên mục về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đăng trên đài phát thanh truyền hình địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Điện Biên, Hải Phòng, Hòa Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, v.v.

Năng lực cho các chủ thể của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã được cải thiện thông qua hoạt động đào tạo được Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai. Nhiều trường đại học, cao đẳng đã đưa chương trình đào tạo về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành các môn học chính khóa hoặc ngoại khóa. Hiện tại, hơn 40 cơ sở giáo dục đào tạo đã hình thành mô hình câu lạc bộ, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tỷ lệ các trường có môn học về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chiếm khoảng 7 – 8%. Một số trường đã được giao nhiệm vụ hoàn thiện giáo trình, tài liệu và đưa một số hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vào hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Đến hết năm 2019, Đề án Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã hỗ trợ tổ chức 244 khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho hơn 23.000 người nằm trong chủ thể hệ sinh thái khởi nghiệp. Các hoạt động này đã góp phần nâng cao năng lực, kết nối mạng lưới chuyên gia với các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các cán bộ địa phương trong việc tham mưu ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kịp thời.

Số lượng các chương trình ươm tạo, thúc đẩy kinh doanh và hỗ trợ dịch vụ được Đề án Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hỗ trợ tăng theo từng

năm, từ 2 nhiệm vụ trong năm 2017 tăng lên 3 nhiệm vụ trong năm 2018, 10 nhiệm vụ năm 2019 và 12 nhiệm vụ trong năm 2020. Một số tổ chức thúc đẩy kinh doanh uy tín như Vietnam Silicon Valley Accelerator đã thành công nhân rộng mô hình ở Nghệ An hay Saigon Innovation Hub hoạt động tích cực trong việc hỗ trợ nhân rộng mô hình thúc đẩy kinh doanh kết hợp cung cấp dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hình thành ở nhiều địa phương. Tính đến hết năm 2019, cả nước đã có 11 tỉnh/thành phố xây dựng, hoàn thiện và đưa vào sử dụng các khu tập trung dịch vụ trên địa bàn .

Đã hình thành mạng lưới kết nối quốc tế cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đã có khoảng 140 sự kiện và hoạt động trên tổng số hơn 300 sự kiện về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được tổ chức trên khắp cả nước cũng như tại một số quốc gia trên thế giới nhằm hỗ trợ việc hình thành và hoạt động của các mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được Đề án hỗ trợ. Giai đoạn 2018 – 2019 ghi nhận những nỗ lực của Đề án 844 trong việc phối hợp với các đơn vị liên quan nhằm hỗ trợ việc ra đời và hoạt động của các mạng lưới lớn như Mạng lưới truyền thông hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khu vực Miền Trung – Tây Nguyên, Mạng lưới cố vấn thuộc tổ chức Sáng kiến cố vấn Việt Nam, Mạng lưới nhà đầu tư thiên thần thuộc Trung tâm hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, Mạng lưới nhà đầu tư trong lĩnh vực ICT thuộc Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam, Mạng lưới nhà đầu tư thiên thần gắn với tổ chức thúc đẩy kinh doanh Vietnam Silicon Valley, Mạng lưới du học sinh người Việt tại Mỹ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, v.v.

Hoạt động kết nối quốc tế được thực hiện, hiện nay chủ yếu dưới dạng kết nối với các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hội nghị quốc tế. Từ năm 2017 đến nay, hoạt động kết nối quốc tế của Đề án Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tập trung hợp tác theo chiều sâu với các đối tác quốc tế, kết nối cộng đồng khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng trong nước để trao đổi, học tập kinh nghiệm triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Thông qua khuôn khổ chuỗi sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo hằng năm, Bộ KH&CN đã thiết lập các chương trình trao đổi và hợp tác hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo giữa các doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam và các đối tác nước ngoài như: Cơ quan phát triển doanh nghiệp Singapore, Cộng đồng hành động vì khởi nghiệp và tập đoàn Temasek từ Singapore, Trung tâm khởi nghiệp Thái Lan – Cơ quan đổi mới sáng tạo quốc gia Thái Lan, Trung tâm phát triển khởi nghiệp và đổi mới sáng

tạo toàn cầu Malaysia, World Startup Festival, Ai20x, Đại học Draper, Republic từ Hoa Kỳ, Seoul Venture Incubator tại Hàn Quốc và German Accelerator Southeast Asia từ CHLB Đức.

Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia – Techfest Vietnam qua 5 năm tổ chức đã trở thành nền tảng kết nối, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái. Đặc biệt, Techfest luôn được tổ chức với sự tham gia của lãnh đạo Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước dành cho các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Năm 2019 cũng là năm mà nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam tham dự Techfest đạt thành tích cao. Năm 2020, hơn 40 sự kiện lớn nhỏ và khoảng 120 cuộc kết nối với sự tham gia của Thủ tướng Chính phủ đã được tổ chức. Cũng trong chuỗi sự kiện này, Câu lạc bộ Đầu tư khởi nghiệp công nghệ số Việt Nam đã chính thức ra mắt với khoản cam kết đầu tư trong giai đoạn trước mắt từ các thành viên đạt 6 triệu USD. Trong bối cảnh dịch COVID-19, từ tháng 9-12/2021, TECHFEST 2021 đã được tổ chức thích ứng linh hoạt với hơn 120 sự kiện dưới cả 2 hình thức trực tiếp và trực tuyến.

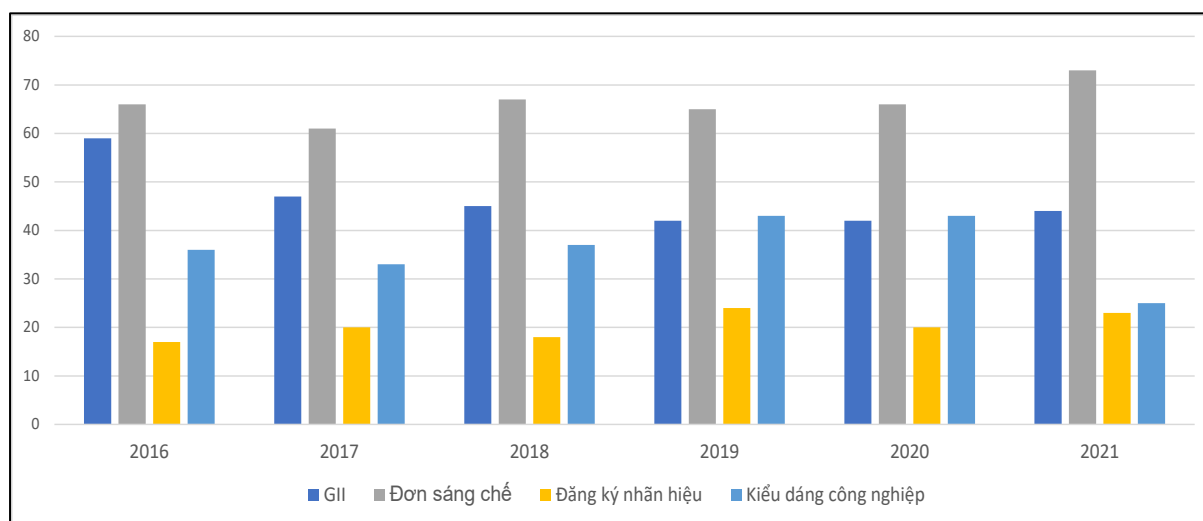
Để hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đã xây dựng và công bố các tiêu chí để lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng hỗ trợ từ Quỹ. Quỹ cũng đã phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan (các ngân hàng thương mại: Đầu tư và Phát triển- BIDV, MBBank, HDBank, Bắc Á Bank) để thực hiện cho vay gián tiếp.

Nhìn chung, Việt Nam đã chủ động, nỗ lực hoàn thiện khung chính sách cho khu vực tư nhân tham gia đổi mới sáng tạo. Quá trình thực hiện cũng đã có sự điều phối, tham vấn hiệu quả để bảo đảm mức độ đồng bộ, hỗ trợ của các giải pháp được giao về hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động theo Nghị quyết 10-NQ/TW với cải cách trong các lĩnh vực khác mà Bộ chủ trì (thu hút đầu tư nước ngoài; môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, v.v.).

Theo đánh giá của WIPO, chỉ số GII của Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể và gần như liên tục, từ xếp hạng thứ 76 năm 2013 lên thứ 59 vào năm 2016 và 44 vào năm 2021. Mặc dù vậy, tác động đối với thúc đẩy đăng ký sáng chế, đăng ký nhãn hiệu và KDCN nhìn chung còn chưa rõ ràng. Cũng trong giai đoạn 2016-2021, xu hướng cải thiện của các chỉ số thành phần về đăng ký sáng chế, đăng ký nhãn hiệu và KDCN chưa thể hiện xu hướng rõ nét. Điểm tích cực là trong các năm 2020 và 2021, xếp hạng về đăng ký nhãn hiệu và KDCN đều

có sự cải thiện, tương ứng xếp thứ 23 và 25 vào năm 2021 (so với 24 và 43 vào năm 2019).

Hình 10: Xếp hạng GII và một số chỉ số thành phần của Việt Nam



Nguồn: WIPO.

2. Nhìn nhận về ý nghĩa của bảo hộ SHTT đối với phát triển kinh tế

Quá trình nghiên cứu và tham vấn các chuyên gia, đại diện các hiệp hội doanh nghiệp cho thấy việc bảo hộ SHTT có những ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam. Cụ thể:

2.1. Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội

Giải pháp kỹ thuật, công nghệ được bảo hộ quyền SHTT, điển hình là sáng chế, thường là những giải pháp công nghệ mới nhất. Vì vậy, bên cạnh việc bảo hộ các sản phẩm sáng tạo, việc công bố các thông tin công nghệ, kỹ thuật thuộc các đơn và bằng sáng chế có thể khuyến khích các ý tưởng về các giải pháp công nghệ mới trên cơ sở giải pháp gốc. Đối với KDCN, hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thiết kế một cách sáng tạo, có vai trò quan trọng trong việc thu hút và thuyết phục khách hàng, vì vậy nó có ý nghĩa quan trọng, nhất là trong các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng như dệt may, mỹ phẩm, v.v.

Hộp 6: Doanh nghiệp được bảo hộ SHTT: doanh thu và lợi nhuận cao hơn

Theo kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (phối hợp Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh) đối với hơn 3.690 doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, có 31 doanh nghiệp tham gia tạo lập tài sản trí tuệ. Tổng giá trị tạo lập tài sản trí tuệ được hạch toán ban đầu đạt 192.544 triệu đồng/năm, trung bình đạt 6.211,1 triệu đồng/doanh nghiệp/năm. Tổng giá trị tạo lập tài sản trí tuệ được hạch toán bổ sung năm 2019 đạt 116.735

triệu đồng/năm, trung bình đạt 84.302 triệu đồng/doanh nghiệp/năm.

Nguồn: Hệ thống thông tin thông kê KH&CN (2021).

Đối với hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới, để một giống cây trồng mới được tạo ra đòi hỏi sự đầu tư về trí tuệ, cơ sở vật chất và đặc biệt phải cần có đủ thời gian để giống cây tăng trưởng và kiểm nghiệm. Việc dành cho người lai tạo hoặc tạo ra giống cây trồng mới độc quyền khai thác giống cây khuyến khích người tạo giống đầu tư vào việc chọn, tạo giống, từ đó thúc đẩy ngành nông nghiệp, lâm nghiệp phát triển. Chẳng hạn, việc cải thiện hiệu quả bảo vệ SHTT đối với giống lúa ST25 sẽ tạo thêm nguồn lực và động lực cho các doanh nghiệp tham gia phát triển các giống lúa mới, qua đó cải thiện giá trị gia tăng cho ngành lúa gạo và xuất khẩu sản phẩm gạo.

Không giống với bảo hộ quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng, việc bảo hộ QTG và QLQ dành cho chủ sở hữu tác phẩm văn học và nghệ thuật, các đối tượng quyền liên quan độc quyền chống lại việc người khác sao chép hoặc bằng cách khác lấy đi và sử dụng hình thức sáng tạo được tác giả thể hiện trong tác phẩm nguyên gốc. Nhờ có hệ thống bảo hộ QTG và QLQ mà ngày càng có nhiều tác phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật được tạo ra và phổ biến cho xã hội. Đây là cơ sở pháp lý cho các thỏa thuận giữa chủ sở hữu và người sản xuất hoặc người phân phối, vừa khuyến khích các tác giả tiếp tục sáng tạo, vừa dễ dàng thu hút nguồn vốn đầu tư cần thiết cho hoạt động sản xuất phim, in ấn sách, phát hành sách, v.v. nếu việc bảo hộ có hiệu quả.

2.2. Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế

Các chỉ dẫn thương mại như nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại là những công cụ quan trọng để phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp. Thương hiệu mạnh sẽ góp phần quan trọng trong việc quảng bá, phát triển sản phẩm, dịch vụ, khai thác các quyền SHTT, từ đó đem lại giá trị gia tăng to lớn cho doanh nghiệp.

Với vai trò giúp người tiêu dùng đưa ra quyết định đúng đắn trong việc lựa chọn hàng hóa, dịch vụ được chào bán trên thị trường, việc bảo hộ nhãn hiệu cũng như các dấu hiệu chỉ dẫn thương mại khác là một động lực để các doanh nghiệp duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Ngoài ra, chỉ dẫn địa lý – dấu hiệu chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, lãnh thổ hay quốc gia cụ thể, có tính chất, chất lượng ưu việt do điều kiện địa lý, cũng là một đối tượng quan trọng của quyền SHTT được sử dụng trong hoạt động thương mại.

Hộp 7: Chỉ dẫn địa lý giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam

Một số thống kê cho thấy, giá bán sản phẩm sau khi có bảo hộ chỉ dẫn địa lý tăng từ 20-100%. Điển hình như nước mắm Phú Quốc, từ khi được EU chấp nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý, không chỉ số lượng xuất khẩu vào EU tăng đáng kể, mà giá bán cũng tăng từ 30-50%. Bên cạnh đó, sản phẩm này còn rộng đường xuất khẩu sang các thị trường khó tính khác như Hoa Kỳ, Australia, Nhật Bản, Canada, v.v. Vải thiều Lục Ngạn, từ giá bán dưới 10.000 đồng/kg, hiện đã được tiêu thụ rộng khắp với giá bình quân hơn 35.000 đồng/kg. Cũng nhờ chỉ dẫn địa lý, trái vải đã thâm nhập được vào nhiều thị trường như Australia, Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản, v.v.

Nguồn: Vân Anh (2021).

Ngoài vai trò với doanh nghiệp, chỉ dẫn địa lý còn mang lại giá trị rất lớn đối với nền kinh tế của địa phương và quốc gia. Chỉ dẫn địa lý là một trong các công cụ để phát huy các lợi thế riêng của mỗi địa phương, đồng thời góp phần nâng cao giá trị kinh tế cho đặc sản của địa phương, bảo vệ tên tuổi và nâng cao giá trị hàng hóa trong nước, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm.

Ngày nay, các chỉ dẫn thương mại như tên thương mại, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đều là những tài sản không thể thiếu của doanh nghiệp, của mỗi địa phương và của quốc gia, mang lại giá trị cao cho doanh nghiệp nói riêng và quốc gia nói chung.

2.3. Gia tăng nguồn tri thức cho xã hội và bảo đảm cơ hội thụ hưởng của người dân đối với các thành quả đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực

Nhờ có sự bảo vệ cho các thành quả sáng tạo, đầu tư thông qua độc quyền dành cho chủ sở hữu, hệ thống SHTT đã góp phần tạo ra cho xã hội ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Đặc biệt, với cơ chế cân bằng lợi ích giữa chủ thể sáng tạo với cộng đồng, xã hội được bảo đảm, hệ thống thông tin sáng chế nói chung và thông tin SHTT nói riêng được xây dựng thông qua quá trình xác lập quyền SHTT là nguồn tri thức vô cùng giá trị phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu – phát triển, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như việc hoạch định chính sách phát triển của quốc gia.

Ngoài ra, một cơ chế bảo đảm thực thi hiệu quả quyền SHTT sẽ tạo động lực cho các chủ thể khai thác và thương mại hóa quyền SHTT, ứng dụng vào hoạt động sản xuất tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao hơn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến an sinh xã hội, cơ chế bảo hộ quyền SHTT cân bằng sẽ đảm bảo quyền được tiếp cận các sản phẩm thiết yếu, cải thiện chất lượng sống của

người dân. Tương tự như vậy, thiết lập hệ thống bảo hộ quyền tác giả sẽ tạo điều kiện để phát triển các tác phẩm bằng việc khuyến khích sáng tạo và phổ biến sự sáng tạo đó. Nhờ có các công nghệ tiên tiến, trong đó có công nghệ thông tin, mà các tác phẩm đó được chuyển thể thành các dạng sản phẩm văn hóa khác làm phong phú cuộc sống tinh thần của người dân.

3. Những yêu cầu đối với pháp luật về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

3.1. Những yêu cầu chung đặt ra cho việc hoàn thiện chính sách, pháp luật SHTT ở Việt Nam

Luật SHTT được ban hành năm 2005, được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2009 và 2019. Qua thực tiễn hơn 15 năm thi hành đến nay, cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật SHTT còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định cần được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính cũng như để bảo đảm thi hành các cam kết về SHTT trong các FTA mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc đã ký kết. Do đó, việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về SHTT của Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu đặt ra như sau:

(i) Xử lý được các bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật SHTT

Ngày 07/12/2016, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 3900/QĐ-BKHCN về Kế hoạch tổng kết 10 năm thi hành Luật SHTT để đánh giá những kết quả đạt được trong quá trình triển khai thi hành Luật SHTT, đồng thời chỉ ra các bất cập, hạn chế trong các quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam còn tồn tại một số bất cập sau cần phải giải quyết, đó là:

- Các quy định pháp luật liên quan đến QTG, chủ sở hữu QTG, QLQ, “chứng nhận” đăng ký QTG, QLQ, thời hạn bảo hộ, các biện pháp bảo vệ quyền, hoạt động của tổ chức đại diện, tư vấn, dịch vụ QTG, QLQ;

- Quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, đặc biệt đối với sáng chế được tạo ra bằng NSNN;

- Phạm vi bảo hộ đối với KDCN; sự cần thiết của bản mô tả kiểu dáng công nghiệp đối với việc thẩm định đơn đăng ký KDCN và thực thi quyền đối với KDCN;

- Xung đột giữa nhãn hiệu và tên giống cây trồng; sự cần thiết của quy định về nhãn hiệu liên kết trong hoạt động thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu; phạm vi đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng; cơ chế xử lý các nhãn hiệu đã mất chức năng phân biệt (trở thành tên gọi chung);

- Giới hạn thời gian để người thứ ba có quyền có ý kiến về việc cấp văn bằng bảo hộ;

- Cơ sở từ chối và căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong trường hợp người nộp đơn đăng ký xác lập quyền SHCN (SHTT) không trung thực/với dụng ý xấu;

- Thực thi quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số; phạm vi áp dụng các biện pháp hành chính trong thực thi quyền SHTT;

- Áp dụng các quy định của Luật Khiếu nại hoạt động giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN, v.v...

Bên cạnh đó, trong hơn 15 năm qua hàng loạt các văn bản pháp luật trong các lĩnh vực khác cũng có sửa đổi, bổ sung, thay thế, như pháp luật về doanh nghiệp (Luật Doanh nghiệp), pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư), pháp luật về hành nghề luật sư (Luật Luật sư), pháp luật về cạnh tranh (Luật Cạnh tranh), pháp luật về giám định (Luật Giám định tư pháp), v.v., đặc biệt là pháp luật về dân sự với sự ra đời của Bộ luật Dân sự 2015 thay thế Bộ luật Dân sự 2005. Theo đó, các quy định về các chủ thể trong các giao dịch dân sự, kinh tế, hành chính, thương mại, bản chất, vị trí của các chủ thể đó cũng có sự thay đổi. SHTT lại là lĩnh vực mang tính chuyên ngành sâu, rộng và phức tạp, có liên quan trực tiếp/gián tiếp đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội. Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật, đòi hỏi phải có sự rà soát, đánh giá các quy định của Luật SHTT để có sửa đổi cho phù hợp.

(ii) Thi hành các cam kết về SHTT trong các FTA

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết nhiều FTA như FTA Việt Nam – Hàn Quốc (*Hiệp định VKFTA, hiệu lực từ 20/12/2015*); FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (*Hiệp định VN-EAEU FTA, hiệu lực từ 5/10/2016*); RCEP (hiệu lực từ 01/01/2022), kể cả các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (*Hiệp định CPTPP, có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019*), FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (*Hiệp định EVFTA, có hiệu lực từ 01/8/2020*).

Ngày 12/11/2018, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định CPTPP theo Nghị quyết số 72/2018/QH14. Theo Mục 2 Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14, Luật SHTT phải được sửa đổi để thực hiện một số nghĩa vụ về SHTT trong Hiệp định CPTPP. Trong số này, một số nghĩa vụ phải thực hiện ngay từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực và một số nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 3 hoặc 5 năm. Các nghĩa vụ phải thực hiện ngay khi Hiệp định

CPTPP có hiệu lực đã được nội luật hóa tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật SHTT (*Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019*). Đối với một số nghĩa vụ có thời gian chuyên tiếp từ 3 đến 5 năm (bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường, bảo hộ độc quyền đối với dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm, thẩm quyền mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới của cơ quan hải quan), Việt Nam sẽ bắt đầu phải thi hành từ năm 2022, vì vậy, dự kiến sẽ được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung Luật SHTT được trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp cuối năm 2021, và thông qua tại kỳ họp đầu tiên của năm 2022.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định EVFTA. Theo đó, Việt Nam phải thi hành các nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực SHTT trong Hiệp định này, cụ thể là việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý đồng âm, thẩm quyền phê duyệt bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý; bãi bỏ quy định văn bằng bảo hộ ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; làm rõ nguyên tắc bảo hộ kiểu dáng là bộ phận của sản phẩm phức hợp; cơ chế đền bù cho việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành thị trường v.v.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật SHTT cho tương thích với các quy định trong Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA là cần thiết để bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, hiệu lực của hệ thống pháp luật Việt Nam và thể hiện tinh thần chủ động, nghiêm túc thực hiện các điều ước quốc tế của Việt Nam.

(iii) Đáp ứng yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Việt Nam luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải tiến hành cải cách hành chính, coi đây là một giải pháp quan trọng góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cải cách thủ tục hành chính là nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch, công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính; loại bỏ những rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân khi tiến hành các thủ tục hành chính tại cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền. Cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” là giải pháp đổi mới về phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước.

Hoạt động bảo hộ quyền SHTT nói chung và công tác đăng ký xác lập quyền SHTT nói riêng liên quan chặt chẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân. Vì vậy, các quy định về thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đăng ký xác lập quyền SHTT cần phải liên tục được rà soát và cải cách để đảm bảo sự minh bạch, đơn giản, dễ thực hiện, tạo môi trường kinh

doanh, đầu tư lành mạnh không chỉ cho tổ chức cá nhân trong nước mà còn các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.

3.2. Yêu cầu đối với pháp luật về sở hữu trí tuệ từ nhu cầu và xu hướng hội nhập kinh tế và phát triển kinh tế số trên thế giới

Trong hơn 30 năm kể từ Đổi Mới, Việt Nam đã có nhiều bước tiến quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT). Dấu mốc quan trọng nhất có thể kể đến là việc gia nhập WTO năm 2007. Kể từ đó, Việt Nam đã tham gia đàm phán và kí kết nhiều FTA song phương và đa phương có ý nghĩa to lớn đối với sự mở cửa và phát triển kinh tế. Gần đây, Việt Nam đã trở thành thành viên của các FTA thế hệ mới quan trọng như CPTPP (tiền thân là TPP), EVFTA, RCEP. Như vậy, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 170 nước, mở rộng quan hệ thương mại với 230 thị trường của các quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết 90 hiệp định thương mại song phương, 60 hiệp định về xúc tiến và bảo vệ đầu tư, 54 hiệp định về đánh thuế hai lần, 12 hiệp định thương mại tự do với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới (Nguyen & Dana, 2020).

Mặc dù phải đối mặt với nguy cơ gia tăng và bành trướng của chủ nghĩa bảo hộ, hội nhập và toàn cầu hóa vẫn sẽ là hướng đi chủ đạo trong thời gian tới của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Bên cạnh sự gia tăng về số lượng các hiệp định thương mại song phương và khu vực trên thế giới, sự nổi lên của các hiệp định đối tác về kinh tế số là xu hướng mới gần đây (kể từ 2020). Xu hướng này bắt nguồn từ sự phát triển nở rộ của internet và nhu cầu tăng mạnh đối với sản phẩm kỹ thuật số. Hiệp định Công nghệ Thông tin (ITA) trong WTO được dành riêng để điều chỉnh cho lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT), song phạm vi của ITA đã không được đàm phán lại hay mở rộng kể từ năm 1996 (Lee-Makiyama, 2011). Sự thất bại này buộc các quốc gia tính đến việc triển khai các hiệp định đối tác riêng về kinh tế số, một phần để chống lại chủ nghĩa bảo hộ, một phần để cứu vớt nền kinh tế trước những ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh COVID-19.

Được ký kết vào tháng 6/2020, Hiệp định quan hệ đối tác kinh tế số (DEPA) giữa Singapore, Chile và New Zealand là hiệp định quốc tế về hợp tác kinh tế số đầu tiên trên toàn cầu. DEPA thiết lập các cách tiếp cận và hợp tác mới trong các vấn đề thương mại kỹ thuật số, thúc đẩy khả năng tương tác giữa các chế độ khác nhau và giải quyết các vấn đề mới do số hóa mang lại. DEPA tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại không giấy tờ, nhận diện kỹ thuật số, đưa ra quy chuẩn chung cho hóa đơn điện tử và thúc đẩy thanh toán điện tử và FinTech. Mục đích của DEPA là ứng dụng các thành tựu kỹ thuật số để rút ngắn thời gian, cắt giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho thương mại. Để làm được điều này, DEPA yêu cầu các nước thành viên cam kết chung về bảo vệ dữ

liệu cá nhân, cho phép dịch chuyển dữ liệu xuyên biên giới. Các quốc gia cũng cần thiết lập cơ sở dữ liệu công khai và có các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) về dữ liệu và pháp lý. Trung Quốc đã nộp đơn xin gia nhập và DEPA vào ngày 1/11/2021 nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế số trong nước. Hàn Quốc hiện đang có ý định gia nhập DEPA.

Hiệp định hợp tác về kinh tế số giữa Singapore và Australia (SADEA) đã được ký vào ngày 6/8/2020. Đây là hiệp định hợp tác về KTS thứ hai mà Singapore ký kết, sau DEPA. SADEA được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện số hóa các quá trình thương mại và tạo điều kiện cho các công ty Singapore tham gia vào các hoạt động kinh doanh xuyên biên giới với Australia dễ dàng và tiết kiệm chi phí hơn. SADEA được coi là một hiệp định có các điều khoản thương mại số tham vọng nhất mà Australia từng ký kết, là một hiệp định tiêu chuẩn có giá trị tham khảo thực tiễn cho các cuộc đàm phán về thương mại số trong khu vực. SADEA cho phép các luồng dữ liệu đáng tin cậy được dịch chuyển xuyên biên giới mà không cần đến các quy định tốn kém thời gian và tiền bạc như địa phương hóa dữ liệu. Hiệp định này cũng sẽ bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng và thông tin sở hữu độc quyền của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, SADEA còn bao gồm các sáng kiến như chứng nhận điện tử về xuất nhập khẩu hàng hóa, chia sẻ và xác minh hồ sơ thương mại điện tử sử dụng công nghệ số phân tán, cam kết hợp tác tiến tới công nhận lẫn nhau các hệ thống nhận dạng số và cho phép tiếp cận dữ liệu để thúc đẩy hình thành các sản phẩm, dịch vụ và giải pháp số mới.

Mặc dù mới hình thành từ năm 2020, các hiệp định hợp tác về kinh tế số đã nhận được rất nhiều sự chú ý từ các quốc gia. Không chỉ có Trung Quốc nộp đơn xin gia nhập DEPA, Hàn Quốc được cho là cũng đang suy nghĩ đến việc gia nhập và ký kết hiệp định hợp tác về kinh tế số riêng với Singapore. Việt Nam cũng cần suy nghĩ đến việc sửa luật SHTT theo hướng “đón đầu” xu hướng hợp tác quốc tế này để hạn chế tình trạng bị động, thiếu chuẩn bị nếu sau này Việt Nam có đàm phán hoặc tham gia các hiệp định đối tác về kinh tế số như các quốc gia đi trước.

3.3. Yêu cầu đảm bảo cân bằng lợi ích và đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh khi sửa đổi, bổ sung Luật sở hữu trí tuệ

Nguyên tắc cân bằng lợi ích của chủ SHTT và lợi ích của xã hội có một lịch sử lâu dài. Tại nhiều quốc gia, nguyên tắc này ra đời khi các quy định về bảo hộ quyền SHTT được hình thành. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, nguyên tắc cân bằng lợi ích chỉ thể hiện ở dạng sơ khai, đó là quy định về thời hạn bảo hộ của các tác phẩm, quyền SHCN và bằng sáng chế.

Khi những quy định về bảo hộ quyền SHTT ngày một phổ biến và có tác động trực tiếp đến quyền lợi của đông đảo công chúng thì các quốc gia càng nỗ lực tìm kiếm những giải pháp nhằm hài hòa hóa lợi ích giữa các chủ thể có liên quan. Bản chất của nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa chủ SHTT và lợi ích xã hội là sự dung hòa quyền lợi giữa các bên nhằm tạo ra điều kiện tồn tại và phát triển cho chính các bên. Mỗi bên sẽ phải hi sinh một phần quyền lợi của mình để hướng đến lợi ích chung (Lê Thị Nam Giang, 2009). Nếu không có một cơ chế bảo hộ quyền SHTT hiệu quả thì không thể kích thích sáng tạo. Chiều ngược lại, nếu để các chủ sở hữu quyền SHTT lạm dụng yếu tố độc quyền tự nhiên của quyền SHTT sẽ gây ảnh hưởng đến việc tiếp cận tri thức, các thành tựu khoa học kỹ thuật. Nếu được bảo hộ quá lâu và quá rộng còn có thể gây cản trở giao lưu văn hóa và khoa học giữa các quốc gia.

Các nước tiên tiến thường kết hợp xây dựng một khung khổ pháp luật cho lĩnh vực thực thi quyền SHTT và lĩnh vực cạnh tranh (Bùi Thị Hằng Nga, 2020). Sự kết hợp và tính toán này sẽ thúc đẩy chủ thể cạnh tranh đầu tư, nghiên cứu và sáng tạo, cũng như chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả hơn. Để đạt được mục tiêu đó, cần thiết lập được sự cân bằng hợp lý giữa bảo vệ sở hữu trí tuệ và cạnh tranh, để đảm bảo hoạt động lành mạnh của thị trường và sáng tạo đều được bảo vệ một cách công bằng và hiệu quả.

Năm 2016 Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và phát triển – UNCTAD đã ban hành văn bản hướng dẫn các quốc gia thành viên xác định mối tương quan giữa quyền SHTT và pháp luật cạnh tranh nhằm xây dựng chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia mình. Theo đó, các quốc gia đều có những cách thức khác nhau nhằm thừa nhận rằng trong mối tương quan với pháp luật cạnh tranh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải đưa ra được giải thích về giới hạn giữa quyền thực thi của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ với pháp luật về cạnh tranh. Theo WIPO, sự bảo hộ cân bằng lợi ích thường được thể hiện ở quy định giới hạn quyền của tác giả, chủ sở hữu và các trường hợp ngoại lệ. Đây là các vấn đề lớn thường được xem xét trong các chương trình nghị sự của Ủy ban thường trực WIPO về bản quyền và quyền liên quan (SCCR²⁷) và Ủy ban thường trực WIPO về sáng chế (SCP²⁸).

Mặc dù có các văn bản quốc tế hướng dẫn, việc có một chế định pháp luật cho cạnh tranh trong lĩnh vực SHTT có thể áp dụng hiệu quả cho toàn bộ các quốc gia là không khả thi. Do đó, ở góc độ của Việt Nam, cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước tiên tiến và các nước láng giềng, từ đó tìm ra điểm cân bằng giữa bảo hộ quyền SHTT và đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh

²⁷ Standing Committee for Copyright and Related Rights

²⁸ Standing Committee on the Law of Patents

cho mình. Phần này tóm lược kinh nghiệm của một số nước phát triển và đang phát triển trong khu vực trong cân bằng lợi ích giữa bảo hộ quyền SHTT và bảo vệ cạnh tranh.

Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, vào năm 1988 bộ phận chống độc quyền đã ban hành chính sách “Nguyên tắc thực thi chống độc quyền đối với các giao dịch quốc tế” trong đó đã chính thức thừa nhận nguyên tắc lập luận hợp lý, cho phép tồn tại các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh nhằm cân bằng giữa lợi ích độc quyền của chủ sở hữu và các tác động tiêu cực đến môi trường cạnh tranh trong hợp đồng chuyển giao quyền SHTT. Bên cạnh đó, Bộ quy tắc 1988 cho phép chủ sở hữu quyền SHTT được phép tối đa hóa giá trị thị trường của tài sản trí tuệ, hay nói cách khác, nó thừa nhận độc quyền tự nhiên của quyền SHTT. Tuy nhiên, việc chủ sở hữu trí tuệ sử dụng độc quyền tự nhiên này để mở rộng độc quyền về thị trường hoặc gây tác hại cho môi trường cạnh tranh, quyền lợi của người tiêu dùng thì sẽ bị ngăn cấm (Bùi Thị Hằng Nga, 2020).

Năm 1995, Bộ Tư pháp và Ủy ban thương mại Liên bang đã cùng ban hành Hướng dẫn áp dụng luật chống độc quyền cho hợp đồng chuyển giao quyền SHTT. Hướng dẫn này gồm sáu phần áp dụng nguyên tắc của luật chống độc quyền đối với hoạt động chuyển giao quyền SHTT. Nhìn chung, Hoa Kỳ thừa nhận luật cạnh tranh và luật SHTT là hai yếu tố bổ sung cho nhau chứ không mang tính chất đối kháng vì họ xem hoạt động chuyển giao quyền SHTT là một yếu tố thúc đẩy cạnh tranh.

Liên minh châu Âu

Châu Âu xem xét tính hợp pháp/bất hợp pháp của các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đối với quyền SHTT theo Hiệp ước cộng đồng chung châu Âu (TFEU) và Quy chế chuyển giao công nghệ của EU năm 2004 (TTBER). Theo đó, việc đánh giá một thỏa thuận có vi phạm pháp luật cạnh tranh hay không được thực hiện dựa trên nguyên tắc lập luận hợp lý thông qua hai bước: (i) thỏa thuận đang xem xét có gây hạn chế cạnh tranh hay không; và (ii) thỏa thuận đó có mang lại lợi ích thúc đẩy cạnh tranh hay không và liệu tác động thúc đẩy cạnh tranh của thỏa thuận có lớn hơn tác động hạn chế cạnh tranh do nó mang lại hay không. Quy chế TTBER đã xác định nguyên tắc để đánh giá tính trái pháp luật của các hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền SHTT là nguyên tắc lập luận hợp lý và phải được thực hiện cho từng vụ việc cụ thể. Do đó, hướng dẫn này được áp dụng một cách hợp lý và linh hoạt chứ không có một khuôn mẫu chung.

Singapore

Singapore là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á có những hướng dẫn cụ thể đối với áp dụng pháp luật cạnh tranh trong lĩnh vực SHTT. Tương tự với cách thức của EU, Ủy ban cạnh tranh Singapore (CCS) đã ban hành “Hướng dẫn về đối xử quyền SHTT” năm 2007, có các nội dung khá tương đồng Quy chế chuyên giao công nghệ của EU, đưa ra các yếu tố đánh giá liệu một hành vi liên quan đến sử dụng quyền SHTT có vi phạm pháp luật cạnh tranh hay không.

Malaysia

Tại Malaysia, hoạt động thực thi quyền SHTT được điều chỉnh bởi pháp luật về SHTT. Khác với các quốc gia ở trên, Malaysia không có quy định hay hướng dẫn về áp dụng luật cạnh tranh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Hai nhóm luật này hoạt động tương đối tách biệt. Luật SHTT bao gồm: Luật Nhãn hiệu, Đạo luật Sáng chế, Đạo luật Bản quyền. Trong khi đó, hoạt động Cạnh tranh ở Malaysia chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật Cạnh tranh năm 2010. Trong mối tương quan với SHTT, Luật Cạnh tranh 2010 của Malaysia đưa ra những hành vi bị cấm: (i) bất kể các thỏa thuận cấp phép sở hữu trí tuệ, các thỏa thuận chuyên giao công nghệ và các thỏa thuận chung về sở hữu trí tuệ khác, kể cả những thỏa thuận theo chiều dọc, sẽ bị cấm; và (ii) một doanh nghiệp tham gia, dù độc lập hay cùng nhau, trong bất kỳ hành vi nào liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ dẫn đến việc lạm dụng vị trí thống lĩnh trong bất kỳ thị trường hàng hóa hoặc dịch vụ nào cũng sẽ bị cấm (Bùi Thị Hằng Nga, 2020). Do thiếu một cơ chế, hướng dẫn để hài hòa chung hai lĩnh vực luật khác nhau nhưng có liên quan mật thiết đến nhau, có rất nhiều lĩnh vực mà luật cạnh tranh của Malaysia không đề cập đến như ấn định giá, hạn chế sản xuất, bán kèm, độc quyền để giải quyết các mâu thuẫn phát sinh khi bảo hộ quyền SHTT.

Có thể thấy rằng, mỗi quốc gia có một cách tiếp cận rất riêng trong đảm bảo cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu quyền SHTT và lợi ích của xã hội/môi trường cạnh tranh lành mạnh. Các nước đã phát triển luôn có một hướng dẫn tương đối chi tiết để thẩm định các vấn đề về SHTT, nhận định tác động của chúng đối với cạnh tranh. Các nước đang phát triển thì dựa trên từng trường hợp cụ thể, soi chiếu vào từng bộ luật cụ thể để đưa ra kết luận.

Đối với Việt Nam, mặc dù pháp luật về SHTT của Việt Nam đã tương đối tương thích với các điều ước quốc tế, Luật về SHTT vẫn còn thiếu hoặc quy định chưa cụ thể một số nội dung trong Luật là yếu tố làm hạn chế sự bảo hộ cân bằng. Chủ yếu, cân bằng lợi ích trong Luật SHTT Việt Nam đồng nghĩa với các quy định về giới hạn thời gian bảo hộ của bằng sáng chế, tác phẩm, kiểu dáng công nghiệp. Các giới hạn mang tính định lượng như “trích dẫn hợp lý” hay “sao chép văn bản”.v.v. chưa có tỷ lệ cụ thể, dẫn đến việc khó trong thực thi. Quá trình điều chỉnh, bổ sung Luật SHTT trong thời gian tới cần tính đến

các phương án cụ thể hóa các tỉ lệ và giới hạn này. Đồng thời, cần xác định mục tiêu cân bằng lợi ích trên khía cạnh thiên về phát triển kinh tế và nâng cao dân trí, vì Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển, thay vì tập trung bảo hộ quá gắt gao quyền của một nhóm nhỏ.

3.4. Một số yêu cầu đối với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 92 điều, trong đó bổ sung 12 điều, sửa đổi 80 điều, nâng tổng số điều của Luật SHTT sau khi sửa đổi lên 234 điều, thuộc 7 nhóm Chính sách đã được Quốc hội thông qua. Các chính sách này được xây dựng nhằm mục tiêu thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu là hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả. Theo đó, mục tiêu của việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn qua 15 năm thi hành, xử lý các bất cập, vướng mắc của hệ thống SHTT hiện hành; thể chế hóa, nội luật hóa các cam kết quốc tế, tạo khuôn khổ pháp lý cụ thể cho hoạt động SHTT của Việt Nam; bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật SHTT phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng.

Để đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT tập trung vào các nhóm chính sách lớn. Các nhóm chính sách này có tác động đến quan điểm, cách tiếp cận và hướng xử lý đối với cả hệ thống SHTT, bắt đầu từ các khâu sáng tạo, xác lập quyền, bảo hộ quyền, khai thác và thực thi quyền SHTT. Trong mỗi nhóm chính sách sẽ lại có những vấn đề bất cập của các đối tượng quyền SHTT khác nhau (QTG, QLQ, quyền SHCN, quyền đối với GCT) tại các công đoạn khác nhau, các điều khoản liên quan và phương hướng xử lý các bất cập này, cụ thể như sau:

(i) Cần quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu QTG, người biểu diễn, chủ sở hữu QLQ trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao QTG, QLQ

Các quy định liên quan đến xác định chủ thể nắm giữ quyền tài sản (chủ sở hữu, tác giả, người biểu diễn) cần được quy định rõ ràng và cụ thể hơn, giúp cho quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng trong các hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao QTG, QLQ được thuận lợi hơn. Theo đó, dự thảo Luật phải làm rõ các nội dung của quyền tài sản; quyền của người

biểu diễn, QTG đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu; QTG đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu; quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình; quyền của tổ chức phát sóng; chủ sở hữu QTG.

Bên cạnh đó, dự thảo Luật cho phép chuyển giao một số quyền nhân thân theo thỏa thuận (thỏa thuận đặt tên, sửa đổi tác phẩm) phù hợp với đặc thù của lĩnh vực QTG nhằm giải quyết những vướng mắc tồn tại trong thực tiễn thời gian qua như trường hợp có nhu cầu thay đổi tên tác phẩm, sửa đổi, nâng cấp chương trình máy tính, v.v.

(ii) Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ NSNN

Các quy định liên quan đến việc xác định quyền sở hữu, quyền khai thác đối với các nghiên cứu khoa học do nhà nước đầu tư vốn sẽ được quy định rõ ràng và chi tiết hơn, để từ đó khuyến khích phong trào biến các kết quả nghiên cứu thành các tài sản được bảo hộ quyền SHTT (sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí), tạo tiền đề để khai thác thương mại đối với các tài sản này trên thị trường được hiệu quả hơn.

Nhằm tạo tiền đề để khai thác thương mại đối với các tài sản trí tuệ hình thành từ NSNN, cụ thể là sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí, dự thảo Luật trao quyền đăng ký sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí được tạo ra từ NSNN một cách tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì trực tiếp tại Luật (và sẽ được hưởng quyền sở hữu khi các đối tượng này được cấp văn bằng bảo hộ); đồng thời bổ sung các quy định để Nhà nước vẫn kiểm soát nhằm đảm bảo việc khai thác có hiệu quả và đảm bảo cân bằng lợi ích giữa tổ chức chủ trì (chủ văn bằng bảo hộ) và lợi ích của nhà nước với tư cách là “chủ đầu tư” và lợi ích xã hội. Nhà nước chủ động “giữ lại” quyền đăng ký đối với sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sử dụng toàn bộ NSNN) thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia.

(iii) Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ, thủ tục xác lập quyền SHCN

Theo đó, dù là quyền được xác lập tự động mà không qua đăng ký (trong lĩnh vực QTG, QLQ) hay phải đăng ký (lĩnh vực SHCN), thì các quy định liên quan đến thủ tục, thời hạn, thành phần hồ sơ v.v. cũng cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, nhanh chóng, thuận tiện, minh bạch để khuyến khích, gia tăng hoạt động đăng ký, xác lập quyền SHTT nhằm tạo cơ sở, bằng chứng vững chắc trong việc xác định chủ thể quyền và đối tượng được bảo hộ, làm tiền đề cho việc khai thác quyền cũng như thực thi quyền sau này.

Các quy định liên quan đến thủ tục, thời hạn, thẩm định đơn sáng chế theo thủ tục rút gọn. thành phần hồ sơ v.v. trong thủ tục đăng ký đăng ký QTG, QLQ/xác lập quyền SHCN được sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, nhanh chóng, thuận tiện, minh bạch.

Một số sửa đổi cụ thể bao gồm: tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến QTG, QLQ; phân luồng ý kiến người thứ ba để đẩy nhanh quá trình thẩm định đơn; đơn giản hóa bản mô tả KDCN; giới hạn việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế; cho phép trì hoãn công bố đơn KDCN; bổ sung một số quy định đặc thù về thủ tục giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN.

Một lo ngại thường gặp phải là việc đơn giản hóa các thủ tục, quy trình đang ký xác lập quyền SHTT có thể dẫn tới việc các thủ tục, quy trình không đáp ứng được yêu cầu quản lý; khi ấy, rủi ro có thể phát sinh, và ảnh hưởng đáng kể đến quyền lợi hợp pháp của các chủ sở hữu tài sản trí tuệ cũng như động lực đổi mới sáng tạo nói chung. Để xử lý lo ngại này, một hướng đi quan trọng có thể là cân nhắc tăng cường ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) trong quản lý đăng ký SHTT, gắn với các quy định pháp lý vững chắc cho các ứng dụng này.

(iv) Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT

Theo đó, các quy định liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền SHTT được rà soát, cân đối để bảo đảm mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng giữa một bên là quyền lợi của chủ thể quyền và một bên là quyền sử dụng, quyền tiếp cận tri thức, công nghệ của xã hội. Cụ thể:

- Bổ sung một số trường hợp ngoại lệ không xâm phạm QTG, QLQ, các giới hạn QTG, QLQ nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa chủ thể QTG với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ tiếp cận tác phẩm, đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Bổ sung một số quy định nhằm kiểm soát sáng chế có sử dụng nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen; bổ sung một số căn cứ chấm dứt hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ (sáng chế, nhãn hiệu); xử lý xung đột giữa nhãn hiệu với tên giống cây trồng, với đối tượng QTG, QLQ; sửa đổi các quy định về chủ thể đối với chỉ dẫn địa lý; làm rõ điều kiện bị coi là cạnh tranh không lành mạnh giữa tên miền với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý có trước.

- Bổ sung quy định về giới hạn đối với quyền giữ giống của nông dân (nông dân được quyền giữ giống để gieo trồng trên diện tích đất canh tác của mình nhưng phải ở giới hạn hợp lý).

(v) Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT

Theo đó, các quy định nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho hệ thống SHTT (bao gồm hoạt động đại diện, giám định) cũng cần được rà soát để sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trách nhiệm rõ ràng hơn, phân loại phạm vi hoạt động cụ thể và chi tiết hơn, đồng thời cắt giảm các điều kiện kinh doanh không thích hợp để phù hợp với quá trình cải cách thủ tục hành chính chung của đất nước.

Các nội dung cần được sửa đổi gồm: (i) phân loại phạm vi hoạt động đại diện cụ thể và chi tiết hơn, đồng thời cắt giảm các điều kiện kinh doanh không thích hợp để phù hợp với quá trình cải cách thủ tục hành chính; (ii) xác định rõ phạm vi của giám định SHTT và giám định tư pháp về SHTT; nguyên tắc thực hiện giám định và giá trị của kết luận giám định.

(vi) Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT

Các quy định liên quan đến thực thi quyền được sửa đổi nhằm bảo đảm cơ chế bảo vệ quyền SHTT được hiệu quả, hợp lý và khả thi hơn, trong đó cần lưu ý các nội dung sau:

- Thu hẹp phạm vi xử phạt vi phạm hành chính theo hướng chỉ xử lý bằng biện pháp hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với 5 đối tượng (QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng).

- Thu hẹp phạm vi áp dụng biện pháp kiểm soát biên giới đối với hàng hóa liên quan đến SHTT theo hướng chỉ áp dụng biện pháp này cho hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng, giả mạo về chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu và chỉ đối với hành vi nhập khẩu;

- Tăng cường ứng dụng các nền tảng trực tuyến để xử lý các tranh chấp về SHTT (thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án).

(vii) Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ SHTT trong quá trình hội nhập

Các quy định hiện có trong Luật SHTT chưa hoàn toàn tương thích với các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam mới là thành viên hay các quy định chưa xuất hiện nhưng phải thi hành theo cam kết quốc tế cũng cần được rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể là các yêu cầu:

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền để đảm bảo thực thi trong môi trường số; một số quy định về ngoại lệ QTG, QLQ;

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu; độc quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu để làm cơ sở để xử lý hình sự đối với hành vi phân phối/bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại; cơ chế bảo đảm thông tin cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm; nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép nông hóa phẩm; cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm;

- Bổ sung một số quy định về thực thi quyền như giả định về QTG, QLQ; quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông; thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ là hàng giả mạo SHTT.

- Tuy nhiên, cần cân nhắc bổ sung điều khoản về việc tổ chức nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn về các nguyên tắc, thông lệ tốt đối với đàm phán về bảo hộ SHTT trong các điều ước quốc tế.

Hộp 8: Kiến nghị của Ủy ban Năng suất Australia về xây dựng các nguyên tắc, thông lệ tốt cho đàm phán quốc tế về SHTT

Các nguyên tắc thực hành tốt nhất cho đàm phán SHTT, cần được phát triển với sự tham vấn của ngành và cộng đồng rộng lớn hơn, nhằm mục đích:

- Cải tiến các nguyên tắc để đảm bảo chúng có thể được áp dụng trong thực tế (ví dụ: các nguyên tắc quy định quá chi tiết liên quan đến tham vấn có thể khiến việc tuân thủ quá mức tốn kém hoặc không khả thi; trong một số trường hợp, có thể hiệu quả hơn nếu yêu cầu Bộ chủ trì đưa ra quy định cụ thể về hiệu lực của nguyên tắc cụ thể);
- Xác định liệu và làm thế nào để tích hợp các nguyên tắc vào các quá trình đánh giá đề xuất về các điều ước quốc tế; và
- Xác định các vấn đề có liên quan đến các quy trình xây dựng điều ước quốc tế của Australia nói chung (VD: công bố dự thảo cho các hiệp định thương mại song phương và khu vực) và xác định xem những vấn đề đó có được giải quyết tốt hơn thông qua những thay đổi lớn hơn đối với Quy trình xây dựng điều ước quốc tế của Australia.

Việc phát triển các nguyên tắc, thông lệ tốt nhất cho đàm phán SHTT sẽ

giúp làm rõ các lợi ích chiến lược của Australia về SHTT trên phạm vi quốc tế cũng như các loại hình cụ thể của thông tin và tham vấn có ý nghĩa đối với doanh nghiệp và cộng đồng. Nó cũng sẽ tạo cơ hội cho chính phủ và các nhóm doanh nghiệp và cộng đồng xác định phương thức tạo thuận lợi cho việc kiểm tra độc lập các tài liệu quan trọng trong khi quản lý rủi ro đối với định hướng đàm phán của Australia.

Nguồn: Ủy ban Năng suất Australia (2016).

III. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Về cải thiện chất lượng của hệ thống SHTT tại Việt Nam

- Thường xuyên rà soát, đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả và sự phù hợp của các biện pháp bảo vệ quyền SHTT theo hướng tăng cường việc thực hiện cơ chế tư pháp đối với quan hệ dân sự về SHTT, dần thu hẹp các biện pháp hành chính trong các quan hệ dân sự về SHTT, giúp doanh nghiệp trong và ngoài nước tin tưởng phát triển sản xuất, thu hút lực lượng lao động nội địa.

- Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ theo hướng thực hiện đầy đủ các cam kết trong các FTA như CPTPP, EVFTA. Ban hành các văn bản hướng dẫn dưới Luật giúp các doanh nghiệp thực hiện hiệu quả Luật SHTT, gắn với thực hiện kịp thời, khoa học, chặt chẽ các báo cáo đánh giá tác động của các văn bản này. Nâng cao khả năng thực thi của Luật. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát, xử phạt phù hợp đối với các hành vi vi phạm Luật SHTT.

Cụ thể về sửa đổi Luật SHTT, cần xem xét đưa một số đối tượng như chương trình máy tính vào danh mục được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế; bổ sung nội dung “hình dáng bên ngoài của bộ phận sản phẩm không thể tách rời khỏi sản phẩm” được bảo hộ với danh nghĩa KDCN; mùi hương, âm thanh được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu.

Trong quá trình sửa đổi Luật SHTT, cần rà soát việc thực hiện Luật Cảnh tranh sửa đổi, đặc biệt là việc xử lý các hành vi lạm dụng vị thế độc quyền, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường của các doanh nghiệp nắm giữ quyền SHTT, trên cơ sở đó cân nhắc phù hợp về mức độ cân bằng giữa bảo vệ quyền SHTT và quyền lợi của cộng đồng.

- Nghiên cứu lồng ghép trách nhiệm của cán bộ công chức trong giải quyết các đơn đăng ký nhãn hiệu của doanh nghiệp, đẩy mạnh chất lượng đội ngũ cán bộ thẩm định, đẩy nhanh xử lý thủ tục hành chính đăng ký quyền SHTT cho doanh nghiệp.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Triển khai các dịch vụ SHTT để chuyên hóa quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, tổ chức thành tài sản quan trọng, đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế. Tăng cường nhận thức và củng cố cơ sở pháp lý để ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) trong quản lý đăng ký SHTT cũng như quản lý nhà nước về SHTT.

- Tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030, gắn với việc

rà soát, hoàn thiện và tổ chức thực thi hiệu quả các quy định về hỗ trợ khu vực tư nhân đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường thử nghiệm các cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến nói chung, trong đó có nội dung về quyền SHTT; hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực thi các quyết định xử lý tranh chấp trên nền tảng trực tuyến.

- Thường xuyên đối thoại, rà soát, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về SHTT. Nghiên cứu khả năng hợp nhất ba cơ quan quản lý về SHTT (Cục Sở hữu trí tuệ của Bộ KH&CN; Cục Bản quyền tác giả của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; và Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới – Cục trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để bảo đảm quản lý thống nhất về SHTT.

- Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế. Học hỏi từ các diễn đàn, kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng và thực thi pháp luật về SHTT, đặc biệt là về các nội dung bảo hộ nhãn hiệu đối với mùi hương, âm thanh; kinh nghiệm tổ chức thực thi bảo hộ SHTT; kinh nghiệm vận dụng các cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến đối với các vụ việc về quyền SHTT. Trao đổi với các đối tác trong CPTPP và EVFTA để tranh thủ các hỗ trợ kỹ thuật phù hợp trong Chương Hợp tác và Nâng cao năng lực nhằm cải thiện chất lượng hệ thống SHTT ở Việt Nam.

- Đẩy mạnh xây dựng mạng lưới các trung tâm sở hữu trí tuệ (IP-hub) tại các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp.

- Mở rộng xã hội hóa đi đôi với nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ tư pháp về SHTT. Rà soát và củng cố đội ngũ giám định viên về SHTT; khuyến khích việc tham gia cung ứng, đồng thời tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ giám định chuyên môn và tư vấn pháp luật SHTT theo yêu cầu.

- Nghiên cứu, quy định về các nguyên tắc, thông lệ tốt đối với đàm phán về SHTT trong các điều ước quốc tế.

2. Về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Quy định hiện hành về quyền đăng ký sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở nhà Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật (toàn bộ hoặc một phần) không tạo động lực cho việc khai thác, thương mại hóa các đối tượng này. Cụ thể, nếu cơ quan chủ đầu tư (cơ quan hành chính nhà nước) đứng ra đăng ký thì cơ quan này sẽ là chủ văn bằng bảo hộ. Một cơ quan nhà nước với chức năng, thẩm quyền theo quy định của mình gần như không thể tiến hành khai thác thương mại các đối tượng này. Nếu cơ quan chủ

đầu tư lựa chọn phương án chuyển nhượng quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác thì sẽ gặp phải trở ngại về việc xác định phạm vi quyền của Nhà nước trong việc quản lý cách thức khai thác, cũng như hiệu quả khai thác các tài sản này của các tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng quyền đăng ký. Với cả hai tình huống nêu trên, hoặc là các kết quả nghiên cứu do Nhà nước đầu tư không được đăng ký bảo hộ hoặc là được bảo hộ nhưng gần như không được khai thác thương mại một cách hiệu quả, gây lãng phí lớn cho Nhà nước và xã hội.

Vì vậy, cần nghiên cứu để bảo đảm quy định về quyền đăng ký sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí được tạo ra từ NSNN góp phần thúc đẩy việc bảo vệ và khai thác có hiệu quả các đối tượng này.

3. Về thông tin sở hữu công nghiệp

Để hạn chế những trường hợp xâm phạm quyền SHCN, cần xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia đầy đủ và dễ dàng tra cứu. Thiết lập mạng lưới thông tin SHTT quốc gia nhằm bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch, phục vụ đắc lực cho hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, kinh doanh của toàn xã hội.

4. Thu hẹp các hành vi xâm phạm quyền SHTT bị xử lý bằng biện pháp hành chính

Thực tiễn hoạt động bảo vệ quyền SHTT những năm qua cho thấy tình trạng thiên về áp dụng biện pháp hành chính trong việc bảo vệ quyền SHTT là không phù hợp vì quyền SHTT là quyền dân sự và phải được giải quyết chủ yếu bằng biện pháp dân sự.

Việc lạm dụng biện pháp thực thi hành chính đã tạo ra gánh nặng không cần thiết cho NSNN do chi phí cho việc xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính chủ yếu do nhà nước chịu, từ chi phí bộ máy, nhân lực, vật lực để tiến hành xử lý vi phạm cho đến chi phí cho việc vận chuyển, lưu giữ và tiêu hủy hàng xâm phạm. Trong khi đó, nếu áp dụng biện pháp dân sự thì hầu hết các chi phí này do các bên tranh chấp phải chịu.

Hơn nữa, việc xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính có thể không tạo ra vị thế cân bằng giữa nguyên đơn và bị đơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình như trong thủ tục tố tụng dân sự. Mặc dù pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đã có những quy định bổ sung cơ hội giải trình của bên bị nghi ngờ xâm phạm nhưng vị thế của bên này vẫn chịu thiệt thòi hơn so với thủ tục dân sự.

Trong đặc thù kinh tế trong quá trình chuyển đổi của Việt Nam, việc duy trì các biện pháp hành chính ít nhiều vẫn là cần thiết, song cần phải thu hẹp phạm vi áp dụng các biện pháp này. Cần lưu ý, các nước trên thế giới về cơ bản chỉ quy định biện pháp dân sự và hình sự để xử lý hành vi xâm phạm quyền

SHTT. Biện pháp kiểm soát biên giới mang tính hành chính do cơ quan hải quan thực hiện chỉ nhằm hỗ trợ để thực hiện các biện pháp dân sự và hình sự.

Vì vậy, cần nghiên cứu về phạm vi áp dụng biện pháp thực thi hành chính, sửa đổi Luật SHTT. Một phương án là giới hạn biện pháp xử phạt vi phạm hành chính chỉ áp dụng đối với các hành vi liên quan đến hàng hóa giả mạo về SHTT theo quy định tại Điều 213 Luật SHTT. Một phương án khác là giữ phạm vi áp dụng các biện pháp hành chính ở năm nhóm đối tượng quyền (QTG, QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng) trong một giai đoạn nhất định (5 năm), để doanh nghiệp, người dân và các chủ thể quyền có thể thích ứng. Dù theo phương án nào, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan (chẳng hạn như trong xử lý vi phạm SHTT trên nền tảng TMĐT) phải kịp thời, chặt chẽ và hiệu quả hơn, qua đó tạo thêm sức răn đe đối với chủ thể vi phạm.

Đồng thời, cần có nghiên cứu và kế hoạch thành lập tòa án chuyên trách về SHTT, xây dựng đội ngũ thẩm phán chuyên xét xử về SHTT. Chỉ khi có tòa án chuyên trách và đội ngũ thẩm phán giàu kinh nghiệm, các doanh nghiệp mới đủ tin tưởng để đưa tranh chấp ra giải quyết tại tòa và hiệu quả xử lý được nâng cao. Bên cạnh đó, khuyến khích giải quyết các tranh chấp về SHTT theo cơ chế trọng tài; đẩy mạnh các hoạt động hòa giải các tranh chấp về SHTT. Việc sử dụng cơ chế trọng tài trong xử lý tranh chấp về SHTT có thể giúp cho các bên giải quyết vụ việc một cách nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Theo đó, cùng với việc hoàn thiện khung pháp lý về SHTT, cần tăng cường thử nghiệm các cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến nói chung, trong đó có nội dung về quyền SHTT.

5. Về giải quyết xung đột giữa nhãn hiệu với QTG và các đối tượng quyền SHCN khác có trước

Xung đột quyền giữa các đối tượng SHTT trong quá trình xác lập và thực thi quyền độc quyền của các đối tượng SHTT là hiện tượng xuất hiện khá phổ biến trên thế giới. Sự tồn tại của các đối tượng SHTT ở nhiều hình thức bảo hộ khác nhau với các chủ thể khác nhau sẽ dẫn đến các tranh chấp pháp lý phức tạp, kéo dài thậm chí có thể làm vô hiệu cả mục tiêu chung của pháp luật cũng như cả bộ máy thực thi quyền SHTT.

Để có thể giải quyết được xung đột pháp lý này, luật pháp các nước đều nỗ lực xây dựng nguyên tắc pháp lý linh hoạt để giải quyết xung đột với nhãn hiệu để vừa đảm bảo quá trình thẩm định không bị diễn ra quá dài vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu các quyền có trước bằng cách cho phép họ được phản đối hoặc hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu nếu có bằng chứng chứng minh rằng đối tượng được bảo hộ xâm phạm quyền có trước vốn đã tồn tại dưới dạng quyền SHTT khác như quyền tác giả hay KDCN.

Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định về nguyên tắc tôn trọng quyền được xác lập trước, cụ thể là “quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hủy bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột quyền với quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước”. Tuy nhiên, dường như, quy định này chưa được thực thi trên thực tế. Nguyên nhân có thể xuất phát từ việc quy định này mới chỉ ở tầm Nghị định, do đó, chưa có đủ giá trị pháp lý giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi các quyền SHTT. Ngoài ra, mặc dù quy định này đặt ra vấn đề về hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền SHCN nếu văn bằng bảo hộ đó xung đột quyền với quyền SHTT được xác lập trước nhưng quy định về căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ tại Điều 96 Luật SHTT lại không đề cập đến trường hợp này. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận, tra cứu thông tin (về quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước) có thể cũng ảnh hưởng đến việc thực thi quy định nói trên.

Vì vậy, cần phải nghiên cứu về việc nâng tầm các quy định của Điều 17 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP và bổ sung vào Luật SHTT để có căn cứ pháp lý nhằm giải quyết các vấn đề về xung đột quyền giữa các đối tượng quyền SHTT.

6. Một số giải pháp khác

- Tăng cường nhận thức, đào tạo kỹ năng cho doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến SHTT, bao gồm đăng ký xác lập quyền SHTT trong và ngoài nước, tham gia tranh chấp về quyền SHTT ở trong nước và nước ngoài (trong đó có việc ứng dụng các cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến), cam kết trong các FTA thế hệ mới về SHTT, chia sẻ thông tin và kỹ năng bảo vệ, khai thác và phát triển các tài sản trí tuệ, v.v.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu thống kê về đổi mới sáng tạo nói chung và SHTT nói riêng, trên nguyên tắc mở, công khai và chia sẻ giữa các cơ quan quản lý có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, theo dõi và đánh giá thực thi văn bản pháp luật về SHTT, cũng như đánh giá tác động của các văn bản quy phạm pháp luật về SHTT trước và sau khi ban hành.

- Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ phụ nữ, doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/quản lý trong việc học tập, bồi dưỡng về các nội dung khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học; trong các hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với chuyển đổi số nói chung và bảo vệ, phát huy tài sản trí tuệ nói riêng.

Hộp 9: Australia đã thu hẹp khoảng cách về giới trong phát minh

Sự tham gia sâu rộng hơn của phụ nữ vào các môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học trong hơn 30 năm qua chính là một nguyên nhân quan trọng giúp tăng số nhà sáng chế là nữ ở Australia. Số phụ nữ Australia

trong danh sách các đơn đăng ký sáng chế đã tăng hơn 10 lần trong giai đoạn 1980-2016. Trong lĩnh vực dược và hóa học, tỷ lệ nữ sáng chế đã tăng từ dưới 10% vào năm 1980 lên hơn 40% vào năm 2016.

Nguồn: IPAustralia (2018).

KẾT LUẬN

Đánh giá chung về hệ thống SHTT của Việt Nam, trước tiên có thể khẳng định về tính đầy đủ của hệ thống pháp luật SHTT về bảo hộ quyền SHTT. Tuy nhiên, các quy định về đối tượng, tiêu chuẩn bảo hộ thì cơ bản mới đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu theo cam kết quốc tế, cần tiếp tục nghiên cứu và có những điều chỉnh cho phù hợp với xu thế phát triển của khoa học công nghệ và các hệ thống SHTT trên thế giới. Theo đó, cách tiếp cận hoàn thiện pháp luật về SHTT cần hướng tới đóng góp vào mở rộng không gian cho hoạt động đổi mới sáng tạo, gắn với các thông lệ mới, thay vì chỉ tìm cách mức độ và lộ trình cam kết trong các FTA (kể cả FTA thế hệ mới).

Tuy nhiên, yêu cầu về SHTT không dừng lại ở việc ban hành đầy đủ các văn bản pháp luật, mà còn ở hiệu lực thực thi, vốn đang là điểm yếu của hệ thống SHTT tại Việt Nam. Việc ít doanh nghiệp và người dân ý thức được các vấn đề về quyền SHTT là một trở ngại lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Vấn đề về thực thi pháp luật SHTT cần sớm được khắc phục trong thời gian tới, để việc tham gia vào các FTAs thực sự đem lại ý nghĩa về kinh tế và tiến bộ xã hội cho Việt Nam. Theo đó, hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, cải cách hành chính và minh bạch về thông tin SHTT là những hướng đi quan trọng.

Về bảo vệ quyền SHTT, mặc dù quyền SHTT có bản chất dân sự, cho đến nay hoạt động bảo vệ quyền SHTT bằng biện pháp hành chính vẫn giữ vai trò chủ đạo. Để tạo được hiệu quả bảo hộ SHTT cao hơn, hệ thống tư pháp cần có vai trò lớn hơn. Theo đó, Việt Nam cần cân nhắc lộ trình rõ ràng nhằm thu hẹp phạm vi thực hiện các biện pháp hành chính, gắn với việc nâng cao năng lực, cơ sở pháp lý và các nền tảng công nghệ để hệ thống tư pháp tham gia hiệu quả hơn vào xử lý các vi phạm, tranh chấp về SHTT.

Trên thực tế, Chính phủ đã ban hành Chiến lược SHTT đến năm 2030. Dù vậy, bối cảnh mười năm tới có thể sẽ tiếp tục chứng kiến những tác động mạnh mẽ, sâu rộng hơn của CMCN 4.0, của trào lưu chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực, đồng thời chịu ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực của các yếu tố thiên tai, bệnh dịch, v.v. qua đó tạo thêm cơ hội cho các giải pháp đổi mới sáng tạo. Theo đó, đẩy nhanh cải cách nhằm bảo hộ và thực thi quyền SHTT vẫn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Một số định hướng cải cách có thể bao gồm: cải thiện chất lượng của hệ thống SHTT; quy định về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng NSNN; thông tin SHCN; thu hẹp phạm vi xử lý hành chính về vi phạm SHTT; giải quyết xung đột giữa nhãn hiệu với QTG và các đối tượng quyền

SHCN khác có trước; và một số nội dung bổ trợ khác (về nhận thức, hệ thống thông tin, giới)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Tuấn (2021), Doanh nghiệp Việt có ảnh hưởng nhất về đổi mới sáng tạo. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/doanh-nghiep-viet-co-anh-huong-nhat-ve-doi-moi-sang-tao-594660.html> (Truy cập ngày 02/11/2021)
2. Asoka (2020), Những bài học "đắt giá" của thương hiệu Việt. <https://asokalaw.vn/nhung-bai-hoc-dat-gia-cua-thuong-hieu-viet-159-25> (Truy cập ngày 07/11/2021)
3. Bích Liên (2021), Đưa sở hữu trí tuệ thành công cụ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. <https://dangcongsan.vn/chao-xuan-tan-suu-2021/dat-nuoc-vao-xuan/dua-so-huu-tri-tue-thanh-cong-cu-nang-cao-nang-luc-canh-tranh-quoc-gia-574332.html>. (Truy cập ngày 28/7/2021)
4. Bộ KH&CN (2020), Báo cáo việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên. Báo cáo phục vụ đoàn giám sát chuyên đề của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
5. Bộ KH&CN (2021), Báo cáo Đánh giá tác động dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.
6. Bùi Ngọc Toàn (2012), Việt Nam với việc gia nhập Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật. <https://dav.edu.vn/so-29-viet-nam-voi-viec-gia-nhap-cong-uoc-berne-ve-bao-ho-cac-tac-pham-van-hoc-va-nghe-thuat/> (Truy cập ngày 01/11/2021)
7. Bùi Thị Hằng Nga (2020), Quyền sở hữu trí tuệ trong mối quan hệ với pháp luật cạnh tranh, *Luận án tiến sĩ*. Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh.
8. Clarivate (2021), Các tổ chức đổi mới sáng tạo có sức ảnh hưởng lớn nhất ở Nam Á và Đông Nam Á [Clarivate Recognizes Most Influential Innovators in South and Southeast Asia]. Tiếng Anh. <https://clarivate.com/news/clarivate-recognizes-most-influential-innovators-in-south-and-southeast-asia/> (Truy cập ngày 03/11/2021)
9. Concetti (2017), Lịch sử quá trình hội nhập của ngành sở hữu công nghiệp Việt Nam. http://concetti.vn/news/legal_news/71/lich-su-qua-trinh-hoi-nhap-cua-nganh-so-huu-cong-nghiep-viet-nam. (Truy cập ngày 31/7/2021)
10. Đại học Stanford (2018), Sở hữu trí tuệ [Intellectual Property], Từ điển bách khoa của Đại học Stanford về Triết học. Tiếng Anh. <https://plato.stanford.edu/entries/intellectual-property/> (Truy cập ngày 29/10/2021)

11. Đinh Hiền Minh, Trịnh Quang Long, Nguyễn Anh Dương và Võ Trí Thành (2009), Thương mại, Tăng trưởng, Việc làm, và Tiền Công ở Việt Nam [Trade, Growth, Employment and Wages in Viet Nam], *Dự án nghiên cứu: Toàn cầu hóa, Điều chỉnh và Thách thức của Tăng trưởng hòa nhập: Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng hòa nhập và nâng cấp cơ cấu ngành ở Indonesia, Phi-lip-pin, và Việt Nam*. Tiếng Anh.
12. Đinh Mạnh Tuấn và Vũ Thụy Trang (2020), Thực thi quy định về sở hữu trí tuệ trong EVFTA: Góc nhìn từ phía doanh nghiệp châu Âu và một số vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp Việt Nam. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/819650/thuc-thi-quy-dinh-ve-so-huu-tri-tue-trong-evfta--goc-nhin-tu-phia-doanh-nghiep-chau-au-va-mot-so-van-de-dat-ra-doi-voi--doanh-nghiep-viet-nam.aspx> (Truy cập ngày 22/7/2021)
13. Đỗ Thị Diễm (2019), Điểm tương đồng và khác biệt giữa quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp trong quy định của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam với các điều ước quốc tế. <https://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=350> (Truy cập 26/7/2021)
14. Đỗ Thị Minh Thủy (2018), Giải quyết tranh chấp về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo cơ chế của Tổ chức thương mại thế giới, *Luận án tiến sĩ luật học*, Hà Nội.
15. Đoàn Đức Lương, Trần Văn Hải, và Nguyễn Thị Hồng Trinh (2018), *Giáo trình sở hữu trí tuệ*, NXB Đại học Huế.
16. Đức Bình (2021), Làm chủ công nghệ lõi, thúc đẩy bảo hộ sáng chế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. <https://congnghe.tuoitre.vn/lam-chu-cong-nghe-loi-thuc-day-bao-ho-sang-che-nham-nang-cao-nang-luc-can-tranh-20210318235737621.htm> (Truy cập ngày 03/11/2021)
17. Hà Phương (2021), Câu chuyện gạo ST 25: Bài học lớn về bảo hộ sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp Việt. <https://vov.vn/kinh-te/thi-truong/cau-chuyen-gao-st-25-bai-hoc-lon-ve-bao-ho-so-huu-tri-tue-cho-doanh-nghiep-viet-855297.vov>. (Truy cập ngày 03/11/2021)
18. Hệ thống thông tin thống kê KH&CN (2021), Doanh nghiệp được bảo hộ SHTT: doanh thu và lợi nhuận cao hơn. <http://thongke.cesti.gov.vn/phan-tich-thong-ke/ket-qua-thong-ke/792-doanh-nghiep-duoc-bao-ho-shtt-doanh-thu-loi-nhuan-cao-hon> (Truy cập ngày 04/11/2021)
19. Hoàng Giang (2021), Sửa Luật Sở hữu trí tuệ phù hợp với bối cảnh hội nhập mới. <https://nangluccanhtranh.chinhphu.vn/Hoat-dong-Bo->

nganh/Sua-Luat-So-huu-tri-tue-phu-hop-voi-boi-can-hoi-nhap-moi/422070.vgp (Truy cập 23/7/2021)

20. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2020), Nữ tiến sĩ Việt đầu tiên nhận bằng sáng chế Mỹ. <http://hoilhpn.org.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nu-tien-si-viet-%C4%91au-tien-nhan-bang-sang-che-my-35080-101.html> (Truy cập ngày 04/11/2021)
21. ICTvietnam (2020), Sở hữu trí tuệ với startup Việt khi CPTPP, EVFTA có hiệu lực. <https://ictvietnam.vn/so-huu-tri-tue-voi-startup-viet-khi-cptpp-evfta-co-hieu-luc-20200908100956828.htm> (Truy cập 23/7/2021).
22. IPAustralia (2018), Australia đang thu hẹp khoảng cách về giới trong sáng chế [Australia is closing the gender gap on female inventors]. Tiếng Anh. <https://www.ipaustralia.gov.au/about-us/news-and-community/news/australia-closing-gender-gap-female-inventors> (Truy cập 07/11/2021).
23. Lê Mai Thanh (2018), *Sở hữu trí tuệ theo Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và phiên bản mới của Hiệp định*, Thông tin khoa học xã hội, số 2.2018.
24. Minh Hà (2019), Tạo thuận lợi cho các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. <https://nhandan.vn/khoa-hoc/tao-thuan-loi-cho-cac-chu-the-quyen-so-huu-tri-tue-366610/> (Truy cập ngày 22/7/2021)
25. Nguyễn Anh Dương (2018), Bảo hộ sở hữu trí tuệ trong Hiệp định TPP: Cam kết và hàm ý đối với Việt Nam [Intellectual Property Rights in TPP Agreement: Commitments and Implications for Viet Nam], trong Chen, L., S. Urata, J. Nagakawa và M. Ambashi (chủ biên), *Các vấn đề mới về quản trị thương mại toàn cầu: Các hiệp định thương mại tự do quy mô lớn và hàm ý đối với ASEAN [Emerging Global Trade Governance: Mega Free Trade Agreements and Implications for ASEAN]*. Tr. 134-150. Routledge. Tiếng Anh.
26. Nguyễn Hà (2020), Các FTA thế hệ mới: Cơ hội và thách thức với hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam. <https://khoahocphattrien.vn/tin-tuc/cac-fta-the-he-moi-co-hoi-va-thach-thuc-voi-he-thong-so-huu-tri-tue-viet-nam/2020042104115084p1c882.htm> (Truy cập ngày 25/7/2021)
27. Nguyễn Hữu Cẩn (2021), Chất lượng của hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam so với một số nước ASEAN, *Diễn đàn khoa học công nghệ*, Viện Khoa học sở hữu trí tuệ.
28. Nguyễn Phạm Thu Hiền (2020), So sánh cam kết sở hữu trí tuệ trong EVFTA và CPTPP.

<https://sokhcn.soctrang.gov.vn/sokhcn/1285/31788/59010/312456/Tin%20t%E1%BB%A9c%20s%E1%BB%9F%20h%E1%BB%AFu%20tr%C3%AD%20tu%E1%BB%87/so-sanh-cam-ket-so-huu-tri-tue-trong-evfta-va-cptpp.aspx> (Truy cập ngày 21/8/2021)

29. Nguyễn Thanh Hà (2020), Tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ thường gặp đối với doanh nghiệp tại Việt Nam và một số kiến nghị, *Diễn đàn khoa học và công nghệ*.
30. Nguyễn Thị Nguyệt (2020), Nội luật hóa các cam kết trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương về bảo hộ nhãn hiệu. <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210621> (Truy cập 26/7/2021)
31. Nguyễn Thị Tuyết Nga, và Nguyễn Thị Hà Phương (2020), Tác động của các cam kết về sở hữu trí tuệ trong hiệp định EVFTA đối với doanh nghiệp Việt Nam, *Hội thảo khoa học Các vấn đề đương đại trong lĩnh vực kinh tế, luật: từ lý thuyết đến thực tiễn*.
32. Phạm Sơn (2021), Định kiến xã hội cản trở nữ giới trong lĩnh vực STEM, The Leader. <https://theleader.vn/dinh-kien-xa-hoi-can-tro-nu-gioi-trong-linh-vuc-stem-1621419940888.htm> (truy cập ngày 12/12/2021)
33. Tâm Phạm (2021), Khen thưởng sáng chế “áo chống sốc nhiệt” trong phòng dịch, <https://cand.com.vn/Cong-an/Khen-thuong-sang-che-ao-chong-soc-nhiet-cua-Benh-vien-Y-hoc-co-truyen-Bo-Cong-an-i617768/> (Truy cập ngày 06/11/2021)
34. Toàn văn Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ.
35. Trung tâm thương mại quốc tế và Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (2004), *Những điều chưa biết về SHTT – Tài liệu hướng dẫn dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa*, Geneva 2004.
36. Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU: Tóm tắt Chương 12 – Sở hữu trí tuệ. <https://wtocenter.vn/file/18292/tom-tat-chuong-12-evfta.pdf> (Truy cập ngày 20/3/2020)
37. Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021a), CPTPP và Thị trường Canada: Các cam kết về sở hữu trí tuệ. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17555-cptpp-va-thi-truong-canada-cac-cam-ket-cptpp-ve-so-huu-tri-tue> (Truy cập ngày 21/7/2021)
38. Trung tâm WTO và hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021b), *Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết của Hiệp định*

- thương mại tự do Việt Nam – EU về sở hữu trí tuệ*, NXB Công Thương.
39. Ủy ban Năng suất Australia (2016), Thể chế về sở hữu trí tuệ [Intellectual Property Arrangements], *Báo cáo rà soát của Ủy ban Năng suất, số 78*. Tiếng Anh. <https://www.pc.gov.au/inquiries/completed/intellectual-property/report/intellectual-property.pdf> (truy cập ngày 08/1/2021)
 40. Vân Anh (2021), Bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong EVFTA. <http://thongke.cesti.gov.vn/an-pham-thong-ke/thong-tin-chuyen-de-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao/789-khcn-dmst-03-2021-bao-ho-chi-dan-dia-ly-trong-evfta> (Truy cập ngày 06/11/2021)
 41. Vision Associates. Tổng Quan. <http://vision-associates.com/vi/overview/?print=print> (Truy cập ngày 03/11/2021)
 42. Vũ Hưng (2020), Đánh giá khác biệt về sở hữu trí tuệ khi Việt Nam thực hiện EVFTA. <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/4119/danh-gia-khac-biet-ve-so-huu-tri-tue-khi-viet-nam-thuc-hien-evfta.aspx> (Truy cập ngày 25/7/2021)
 43. Wikipedia Việt Nam.
 44. WIPO – Administered Treaties. <https://www.wipo.int/treaties/en/>
 45. WIPO hỗ trợ Việt Nam phát triển môi trường sở hữu trí tuệ và cải thiện Chỉ số đổi mới sáng tạo. https://noip.gov.vn/web/guest/wipo-ip-hub/-/asset_publisher/9EnaJKCi76nh/content/wipo-cam-ket-ho-tro-va-thuc-ay-quyen-so-huu-tri-tue-tai-viet-n-1 (Truy cập ngày 31/7/2021).